

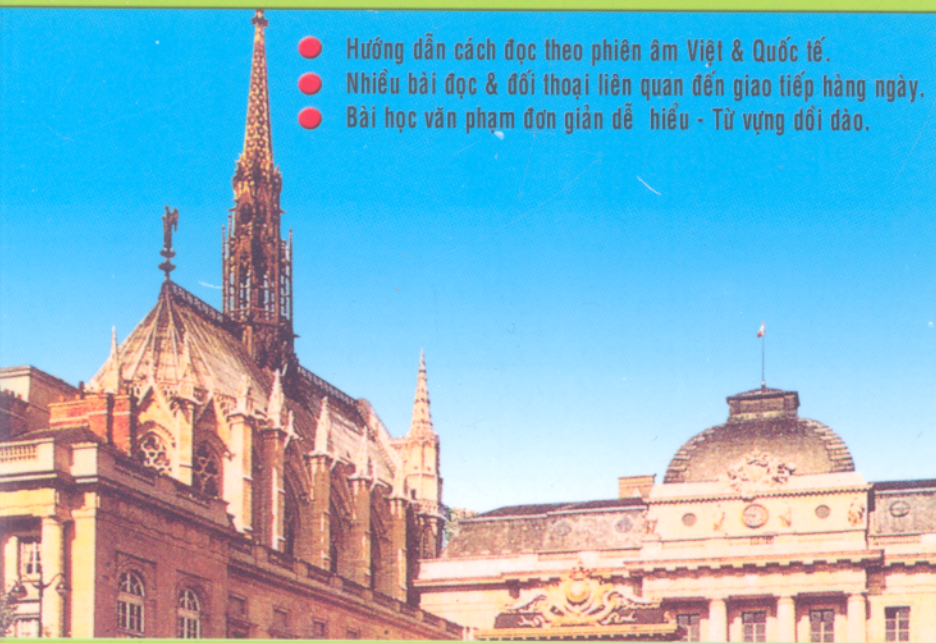
TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TẬP 2

Tự học TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & đối thoại liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Từ vựng dồi dào.



TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

TẬP 2

• Tái bản lần thứ 4 •

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Cùng bạn đọc

Trong tập 2, bộ *Le Français Sans Maître*, chúng tôi chú ý nhiều đến vấn đề đàm thoại cùng cách sử dụng các loại từ, đặc biệt là các *verbe* và các *pronom*.

Bên cạnh các bài đàm thoại là danh mục từ ngữ. Khi đọc đàm thoại, không chỉ là học các mẫu câu để có thể nói chuyện mà bạn cần chú ý đến tình huống của cuộc đàm thoại để hiểu được cách sử dụng *Temps* và *Mode* của một động từ. Ngoài ra bạn cũng cần chú ý, khi đặt một câu hỏi thì thứ tự của các loại từ như thế nào, khi trả lời phủ định thì thứ tự các loại từ đó khác với một câu xác định làm sao. Sự thay đổi giống (*feminin* hay *masculin*) của một "nom" và một "adjectif" cũng quan trọng như sự thay đổi số (*singulier* hay *pluriel*) của hai loại từ đó nên bạn cần ghi nhận. Lời giải đôi khi không sáng tỏ bằng tự bạn nhận xét để nhớ để hiểu.

Ở mỗi bài học, phần từ ngữ và đàm thoại chúng tôi đều có dịch sang tiếng Việt. Phần tiếng Việt này chúng tôi đặt ở cuối sách để bạn tra cứu; điều này nhằm mục đích khuyến khích bạn đọc nhớ lại những gì đã học ở tập một và suy diễn từ ý của câu để tìm ra nghĩa của mỗi từ.

Học tiếng nước ngoài, cần thiết phải đọc và phải nói được cho nên bạn phải đọc đi đọc lại một từ, một câu cho thật nhuần nhuyễn, cho quen miệng. Tập nói với một người bạn là một điều hay để bạn tự nhiên và dạn dĩ hơn khi tiếp xúc với người lạ.

Trong tập 3, chúng tôi sẽ hệ thống hoá các loại từ, các tình huống và các mẫu câu tùy theo từng loại ít nhất là Verbe. Chúng tôi rất mong các bạn thường đọc lại tập 1 và tập 2 của bộ sách này để có ý niệm căn bản về tiếng Pháp hầu có thể tiếp nhận những điều phức tạp hơn ở tập 3.

Chúc các bạn thành công.

**Người biên soạn
Hoàng Lê Chính**

Phần I

MẤY ĐIỂM CĂN BẢN

I- Ký hiệu phiên âm quốc tế tiếng Pháp

[i] vali, midi	[ɛ̃] faim	[g] gai, gant
[e] aimé, changé	[œ] commun, lundi	[f] fait, frère
[ɛ̃] étais, aimais	[ɑ̃] dans, temps	[v] va, vous
[ɑ] ma, sa	[ɔ̃] contre, monter	[s] savoir, se
[œ] bleuâtre, pâte	[j] grille, fille	[z] disent, rose
[ɔ] corde, porte	[ɥ] bruit, nuit	[ʃ] cha, cheval
[o] dynamo, métro	[w] toi, noir	[ʒ] joli, jardin
[u] douleur, caillou	[p] papa, partir	[m] maman
[y] muet, du	[b] bon, barbe	[n] nez, non
[ø] deux, queue	[t] te, tante	[ɲ] montagne
[œ] leur, heurter	[d] donc, demeurer	[l] le, la
[ə] acheter, cerise	[k] qui, quoi	[r] riz, rêve

II- Bảng chữ cái tiếng Pháp (Alphabet Français) :

Chữ hoa (Lettres Majuscules)	Chữ thường (Lettres Minuscules)	Phát âm (Prononciation)
A	a	a
B	b	bê

C	c	xê
D	d	đê
E	e	ơ
F	f	e-phờ
G	g	giê
H	h	hasờ
I	i	i
J	j	gi
K	k	ca
L	l	en-lờ
M	m	em-mơ
N	n	en-nơ
O	o	ô
P	p	pê
Q	q	kuy
R	r	e-rờ
S	s	ê-xờ
T	t	tê
U	u	uy
V	v	vê
W	w	đúp-blơ -vé
X	x	ích-xờ
Y	y	i-gờ-réc
Z	z	zét

III- Các loại từ :

1. Le nom

* *Viết tắt của Nom là N.*

- nom commun : crayon, chat, étudiant...

- nom propre : La France, Marie, Paris...

Khi sử dụng một "nom" cần biết nó *giống* (genre) là "féminin" hay "masculin", nó số "singulier" hay "pluriel".

2. L'article : (đứng trước tiếng "nom")

- L'article défini : le, la, les.

- L'article indéfini : un, une, des.

- Article contracté : au (à le), aux (à les), du (de le),
des (de les)

- Article partitif

3. L'adjectif : (đứng sau tiếng "nom" và cũng có thể đứng trước tiếng "nom").

* *Viết tắt của adjectif là adj.*

- Un grand homme khác nghĩa với Un homme grand.

- Un petit homme khác nghĩa với Un homme petit.

Bạn cần nhớ các loại adjectif :

a/ Adjectif qualificatif : triste, gai, noir, grand, petit,
sérieux ...

b/ Adjectif possessif : mon, mes, notre ...

c/ Adjectif démonstratif : ce, cet, cette, ces

d/ Adjectif interrogatif : quel, quelle ...

- *Quel* crayon prenez - vous ?

(Bạn lấy cây bút chì nào ?)

- *Quelle* couleur est votre crayon ?

(Cây bút chì của bạn màu gì ?)

e/ Adjectif indéfini : autre, aucun, certain ...

f/ Adjectif numéral : un, deux, trois ... premier,
second, troisième...

4. Le pronom

* *Viết tắt của pronom là pron.*

Các loại pronom :

a/ Pronom personnel :

- Pronom sujet : Je, tu, il, elle ...

- Pronom complément : me, te, nous, vous, le, la, les
... lui, leur ...

b/ Pronom possessif : le mien, le tien, la mienne ...

c/ Pronom interrogatif : lequel, laquelle, lesquels ...

d/ Pronom démonstratif : celui-ci, celui-là, celle-ci, celle-
là ...

e/ Pronom indéfini : quelqu'un, personne, tout, rien...

f/ Pronom relatif : qui, que, où, dont ...

5. Le Verbe

* *Viết tắt của Verbe là V.*

Bạn cần phân biệt :

- Verbe intransitif : nội động từ.

- Verbe transitif : ngoại động từ

Về cách chia, người ta chia Verbe làm 3 nhóm :

- **Nhóm I** : tận cùng bằng **ER** : chanter, aimer, écouter...

- **Nhóm II** : tận cùng bằng **IR** : finir, rougir, grandir ...
(cẩn thận, có thể lẫn lộn với nhóm III).

- **Nhóm III** : tận cùng bằng **IR, IRE, DRE, TRE** ...

6. L'adverbe (đứng trước hoặc sau verbe, đứng trước adjectif, đứng trước một adverbe khác).

* *Viết tắt của adverbe là adv.*

7. La préposition : à, de, pour ...

* *Viết tắt là pré.*

8. La conjonction : et, donc, lorsque ...

* *Viết tắt là conj.*

9. L'interjection : Ah, Hélas, Oh ...

* *Viết tắt là inter.*

Những loại từ từ 6 đến 9 : không biến dạng (invariable).

Những loại từ từ 1 đến 5 : biến dạng theo yêu cầu giống, số, thời gian và cách (variable).

IV- Các loại dấu trong câu :

- | | | |
|--|---|-----|
| 1. Le point (chấm) | : | . |
| 2. La virgule (phẩy) | : | , |
| 3. Le point virgule (chấm phẩy) | : | ; |
| 4. Les points de suspension (nhiều chấm) | : | ... |
| 5. Les parenthèses (ngoặc đơn) | : | () |

- | | | |
|---------------------------------------|---|-----|
| 6. Les guillemets (ngoặc kép) | : | " " |
| 7. Le point d'interrogation (dấu hỏi) | : | ? |
| 8. Le point d'exclamation (chấm than) | : | ! |
| 9. Le trait d'union (gạch nối) | : | - |
| 10. Le tiret (cái gạch) | : | - |

V- Vần :

1. e, eu, œu : phát âm ơ nhưng có khác biệt khi phát âm e, eu và œu.

- | | | |
|---------------|---|--------------|
| 2. o, au, eau | : | phát âm ô. |
| 3. è, ai | : | phát âm e. |
| 4. é, et, ê | : | phát âm ê. |
| 5. oi | : | phát âm oa. |
| 6. an, en | : | phát âm ăng. |
| 7. on | : | phát âm ông. |
| 8. ou | : | phát âm u. |

(Các bạn hãy xem lại các phần trên trong Le Français Sans Maître (1)).

Tập phát âm theo phiên âm quốc tế :

- Je suis	[ʒəsy]	- Nous sommes	[nu.som]
- Tu es	[tyɛ]	- Vous êtes	[vu.zɛt]
- Il est	[ilɛ]	- Ils sont	[il.sɔ̃]
+ J'ai	[ʒe]	+ Nous avons	[nu.za.vɔ̃]
+ Tu as	[tya]	+ Vous avez	[vu.za.vɛ]
+ Il a	[ila]	+ Ils ont	[il.zɔ̃]

PHẦN II

CÁC CHỦ ĐỀ

PREMIÈRE LEÇON (Leçon un)

VOCABULAIRE (pour cette leçon)

- | | |
|---------------------|------------------|
| 1- Je désire | 18- Bientôt |
| 2- Désirez - vous ? | 19- Seulement |
| 3- Beaucoup | 20- Les affaires |
| 4- Parfaitement | 21- Intéressant |
| 5- Une automobile | 22- Monsieur |
| 6- À quelle heure | 23- Un Français |
| 7- Un avion | 24- Mais |
| 8- Un voyage | 25- Aussi |
| 9- Un bateau | 26- Très |
| 10- Demain | 27- Bien |
| 11- Seul | 28- Le parler |
| 12- Avec | 29- Parce que |
| 13- Un peu | 30- Où - Ou |
| 14- Prenez - vous ? | 31- Pourquoi |
| 15- Je prends | 32- Apprendre |
| 16- Le train | 33- Habiter |
| 17- Partir | 34- Mon, Ma |

35- Votre

36- Aller

37- Le matin

38- Qui

LA FAMILLE

39- L'homme

40- Le mari

41- La femme

42- Les parents

43- La mère

44- Le père

45- Le fils

46- La fille

47- Le frère

48- La sœur

49- L'oncle

50- La tante

51- Le cousin

52- La cousine

53- Le beau - frère

54- La belle - sœur

55- Un enfant

56- Un garçon

57- Une jeune fille

58- Une petite fille

LES NATIONALITÉS ET LES LANGUES

59- Un Italien

61- Un Russe

63- Un Suisse

65- Un Américain

67- Le français

60- Un Anglais

62- Un Espagnol

64- Un Belge

66- Une Américaine

68- L'anglais

CONVERSATION 1 :

1- Est - ce que votre famille habite aux Etats - Unis ?

2- Non, monsieur, ma famille habite au Canada.

- 3- Où est - ce que votre famille habite ?
- 4- Où est - ce que votre soeur habite ?
- 5- Ma soeur et mon frère habitent en Belgique
- 6- Est - ce que votre femme est Française ?
- 7- Non, monsieur, ma femme est Américaine
- 8- Est - ce que votre fils est Français ?
- 9- Oui, monsieur, mon fils est Français.
- 10- Qui est Italien ?
- 11- Mon cousin est Italien
- 12- Est - ce qu'il désire aller en Italie ?

GRAMMAIRE

- 1- Tous les verbes en ER sont au premier groupe, sauf **Aller**.
- 2- Les verbes du premier groupe sont conjugués d'après cet exemple.

MODE INDICATIF

TEMPS PRÉSENT

Je donne	Tu donnes	Il (elle) donne
Nous donnons	Vous donnez	Ils (elles) donnent

TEMPS FUTUR

Je donnerai	Tu donneras	Il (elle) donnera
Nous donnerons	Vous donnerez	Ils (elles) donneront

TEMPS PASSÉ COMPOSÉ

J'ai donné	Tu as donné	Il (elle) a donné
Nous avons donné	Vous avez donné	Ils (elles) ont donné

À : Préposition

1- Travailler **à** la pédiatrie : làm việc ở bệnh viện nhi đồng.

2 - Livrer **à** la maison : giao tại nhà

- **À** douze kilomètres d'ici : cách đây 12 km

- De Thủ Đức **à** Hồ Chí Minh Ville : từ Thủ Đức đến thành phố Hồ Chí Minh.

- **À** la réception de la lettre : từ khi nhận thư

- **À** votre tour : đến lượt bạn

- **À** qui cette lettre ? : cái thư này của ai ?

- **À** coups de ciseaux : bằng kéo

- Manger **à** la française : ăn kiểu Tây

- Goutte **à** goutte : từng giọt

- **À** cinq heures : vào lúc 5 giờ

- La dame **à** la robe noire : người đàn bà áo đen

- pôt **à** fleurs : bình bông

- vache **à** lait : bò sữa

- souffrir **à** mourir : đau đến chết được

- Se rendre malade **à** étudier : ốm vì học

- Aimer **à** lire : thích đọc

- Nuire **à** la santé : hại sức

- **À** vrai dire : nói thực

- Livre **à** vendre : sách bán.

CONVERSATION 2 :

- 1- Je désire ...
- 2- Que désirez - vous, monsieur ?
- 3- Je désire parler français.
- 4- Qui désire parler français ?
- 5- Il désire parler français.
- 6- Désirez - vous parler la langue anglaise ?
(Désirez - vous parler anglais ?)
- 7- Oui, monsieur. Je désire la parler.
(Oui, monsieur. Je désire le parler).
- 8- Parlez - vous espagnol ?
- 9- Je parle français et espagnol aussi.
- 10- Désirez - vous me parler en français ?
- 11- Je désire beaucoup vous parler, mais je ne parle pas très bien le français.
- 12- Parlez - vous anglais parfaitement ?
- 13- Non, monsieur, je parle seulement un peu.
- 14- Pourquoi désirez - vous apprendre le français ?

QUESTION :

- 1- Savez - vous le sens de l'expression "au dessus" ?
- 2- Combien d'espèces de mots y-a-t-il dans la langue française ?
- 3- Le, la, les, un, une, des sont à quelle espèce de mots ?

- 4- Savez - vous conjuguer le verbe du premier groupe ?
- 5- Faites une phrase avec un des mots de numéro 7 à numéro 12.
- 6- Savez - vous former le pluriel d'un nom singulier?

GRAMMAIRE

I- L'Article

L'article est considéré comme un adjectif qu'on le met devant un nom pour qualifier son genre et son nombre.

1- L'article défini được coi như một adjectif, người ta đặt nó trước một "nom" để qui định giống và số của danh từ đó.

- **Le** bateau - **Les** bateaux - **La** mère - **Les** mères

* Devant un nom commencé par une voyelle ou un "h" muet. La voyelle de "le" ou "la" est supprimée et remplacée par un apostrophe.

- **Le** avion ---> **L'** avion - **La** eau ---> **L'**eau

- **La** heure ---> **L'**heure - **Le** homme ---> **L'**homme

CONVERSATION 1 (suite) :

- 13- Non, il désire aller en Suisse.
- 14- Prenez - vous le train pour aller en France ?
- 15- Non, pour aller en France, je prends un bateau ou un avion.
- 16- Est - ce que votre père désire faire un voyage en automobile?
- 17- Oui, monsieur, le voyage en automobile est très intéressant.

- 18- Quand est - ce que le train part ?
- 19- Le train part le matin.
- 20- Pourquoi désirez - vous aller en Angleterre ?
- 21- Je désire y aller pour les affaires.
- 22- Quand est - ce que votre père part ?
- 23- Mon père désire partir bientôt.
- 24- Désirez - vous y aller seul ?
- 25- Je désire y aller avec ma famille.
- 26- Pourquoi voulez - vous aller avec votre famille ?
- 27- Parce que je ne désire pas voyager seul.
- 28- Mon oncle habite en Angleterre.
- 29- Est - il Anglais ?
- 30- Non, monsieur, il est Espagnol.
- 31- Ma tante est Russe.
- 32- Est - ce qu'elle parle la langue Russe ?
- 33- Oui, elle la parle. Parlez - vous la langue russe ?
- 34- Non, monsieur, mais elle est très intéressante.
- 35- Je désire apprendre l'anglais.

GHI CHÚ

1- Tiếng Pháp có 9 loại từ :

- L'Article - Le nom - L' Adjectif - Le verbe - Le pronom .
- L'adverbe - La préposition - La conjonction - L'interjection.

2- Sự liên kết giữa các loại từ này trong trường hợp tổng quát :

* Article - Nom : La maison, le médecin, un livre...

* Article - Adjectif - Nom : un long chemin.

* Article - Nom - Adjectif : une maison blanche.

* Nom - Verbe : le train roule, l'oiseau vole ...

* Pronom - Verbe : elle chante, nous marchons ...

* Verbe - Adverbe : marcher lentement, avoir toujours compris.

* Adverbe - Adjectif : très gentil, trop rapide.

* Adverbe - Adverbe : très bien.

3- Năm loại từ đầu biến đổi theo giống (genre), số (nombre).

Trường hợp verbe còn cần chú ý đến ngôi (personne), thì (temps), cách (mode).

4- Bốn loại từ sau không thay đổi dạng, nghĩa là bất cứ ở trường hợp nào cũng chỉ viết nguyên một dạng mà thôi.

- Adverbe : très, lentement, souvent, trop, ...

- Préposition : à, de, par, pour ...

- Conjonction : et, ou, mais, depuis, pendant que, puisque...

- Interjection : oh, ah, hélas.

Sau đây là một lá thư gửi cho một cô khó tính.

Mademoiselle,

La liberté que je prends de vous écrire trouvera son excuse dans la difficulté que j'ai de vous voir, et plus encore de vous parler. Si j'avais pu trouver une seule minute pour vous dire

combien je vous aime soyez convaincue que je l'aurais fait, ne sachant encore si vos regards ont daigné distinguer l'amour qui, je crois, vous parlait dans mes yeux, et désireux d'être fixé sur mon sort. Si vous agréez mes soins et m'autorisez à vous les continuer plus ouvertement, faites - moi, mademoiselle, la faveur d'où dépend, je puis le dire, le reste de ma vie. de me répondre promptement.

Je suis, mademoiselle, avec autant de respect que d'amour.

Votre adorateur.

- Soyez : Verbe être, mode impératif.
- Convaincu (adj) : tin chắc.
- Soyez convaincue : cô hãy tin chắc.
- Convaincre (verbe) : thuyết phục, làm cho phải nhận.
- Convaincre un incrédule : thuyết phục một người không tin đạo.
- Convaincre quelqu'un de mensonge : làm cho một người nào phải nhận (đã) nói láo.
- Sachant : verbe savoir.
- Regard : (n.m) : cái nhìn.
- Faveur : đặc ân.
- Daigner : rủ lòng, hạ cố, chiếu cố.
- Distinguer : phân biệt.
- Autoriser : cho phép.
- Désireux : say đắm, ham muốn.

- Agréer : chấp nhận, đồng ý.
- Puis : (verbe pouvoir) : có thể.
- Promptement : mau lẹ, tức khắc.
- Adorateur : người ái mộ.

La traduction en vietnamien de la lettre "À une mademoiselle qu'on voit difficilement".

(Bản dịch tiếng việt của bức thư "Gửi một cô gái khó gặp").

Cô yêu dấu,

Tôi chắc cô không chấp nhất gì bức thư đường đột của tôi, vì tôi khó mà gặp được cô, cũng như khó được nói chuyện với cô. Nếu tôi có được một phút, một phút thôi, để nói rằng tôi yêu cô vô cùng, thì tôi sẽ nói ngay, tôi chắc như vậy, mặc dù tôi không biết cô có muốn nhìn đến tôi không, người yêu cô, cô có thể nhận ra rằng ánh mắt của tôi đã nói lên điều đó và niềm ước ao tha thiết được cô đáp lại, như số mệnh của tôi được an bài như vậy.

Nếu cô chấp nhận những điều tôi nói và cho (phép) tôi được tiếp tục bày tỏ tâm can (tôi) một cách công khai, cô hãy cho tôi cái vinh dự được cô trả lời tức khắc. Tôi nghĩ rằng những ngày còn lại của đời tôi lệ thuộc vào điều đó.

Tôi vô cùng trang trọng yêu cô.

Người yêu cô.

LEÇON 2 (Deuxième leçon)

NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon)

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. La salle à manger. | 2. De bonne heure |
| 3. Généralement | 4. Accompagner |
| 5. Il y a | 6. Par contre |
| 7. Merci | 8. Je suis désolé (e) |
| 9. Voulez - vous | 10. Je dois |
| 11. Je bois | 12. Manger |
| 13. Le verre | 14. La rue |
| 15. Vendre | 16. Le chapeau |
| 17. Plus | 18. Aimer |
| 19. Avant | 20. Après |
| 21. Maintenant | 22. Offrir |
| 23. Préférer | 24. Tendre |
| 25. Assez | 26. Sucré |
| 27. Aimer | 28. La tasse |
| 29. Le goût | 30. Acheter |
| 31. Bon | 32. Au lieu de |
| 33. D'abord | 34. Je peux |
| 35. Le prix | |

CONVERSATION :

1. Je prends mon petit déjeuner.
2. À quelle heure prenez - vous votre petit déjeuner ?

3. Je le prends de bonne heure.
4. En quoi consiste votre petit déjeuner généralement ?
5. Mon petit déjeuner consiste généralement en une tasse de café au lait ou de chocolat et un petit pain avec de la confiture.
6. Allons dans la salle à manger !
7. Désirez - vous manger maintenant ou avant de partir ?
8. Je préfère manger plus tard.
9. Que prenez - vous pour dîner ?
10. Généralement, le mardi, je prends deux côtelettes de veau bien cuites.
11. Pour le déjeuner je préfère un oeuf à la coque et du jambon avec de la salade.
12. Est - ce que vous n'aimez pas le porc ?
13. Oui, monsieur, mais je préfère le mouton.

Những từ bạn thường gặp :

1- Ça

a) *Nom masculin, invariable* : Sự phân tích tâm lý; xung năng tự nhiên.

b) *Pronom démonstratif* : Cùng nhóm với cela.

Ví dụ: Donnez - moi ça : Đưa tôi cái đó.

ça : cái đó, hàm nghĩa thay thế một vật.

c) *Adverbe* : Ở đó

- ça et là : đó đây, chỗ này chỗ kia .

- Qu'as fait tu cet après - midi ? : Trưa hôm nay anh làm gì ?

- Je suis allé ça et là ! : Tôi đi lang thang !

d) Interjection :

- Ça y est : Xong rồi, thế là xong .

- C'est ça ! : À ra thế.

- Avec ça ? : Làm thế à ?

- Où ça ? : Ở đâu .

- Ah ça ! Je me n'y attendais pas : À ra vậy ! Tôi đã không đúng chờ ở đó.

2. Voilà

a) Préposition :

- Ah voilà Alain : À kia Alain

b) Adverbe :

Voilà dix ans que je ne l'ai pas vu : Đã 10 năm rồi tôi không gặp anh ấy !

* Voilà (adv) : Nếu nó đi liền với một adj, verbe, hoặc với adverbe khác.

3. Alors

* Adverbe :

Lúc đó : Je l'ai rencontré, il avait alors 20 ans : Tôi đã gặp anh ấy, lúc anh ấy 20 tuổi.

Thế thì : Alors n'en parlons plus : Thế thì chúng ta không nói đến chuyện ấy nữa.

Sao ? Alors ? : Ý bạn làm sao ? : Còn gì nữa không ? : Làm gì ?

Alors que : Trong khi, lúc mà, mặc dù.

- *Alors que vous êtes au travail* : Trong lúc anh làm việc.

- *Je l'ai connu alors que j'étais étudiant* : Tôi biết anh ta từ lúc tôi là sinh viên.

- *Vous avez fait cela, alors que je vous l'avais défendu* : Anh đã làm điều đó, mặc dù tôi đã cấm anh.

4. En

a) *Préposition* : chỉ nơi chốn, thời tiết, trạng thái, cách, vật liệu.

- **En** France : Ở Pháp.

- **En** été : Vào mùa hè.

- **En** bonn santé : Có đầy sức khỏe.

- De mal **en** pis : Ngày càng xấu hơn.

- **En** bois : bằng gỗ.

- **En** colère : lúc tức giận, đang cơn giận.

- Licencié **en** droit : Cử nhân luật.

b) *Adverbe de lieu* :

- De - là j'**en** viens : tôi đến từ đó.

c) *Pronom personnel, invariable*:

- As - tu de l'argent ? : Oui, j'**en** ai

- *Vous avez de belles fleurs* : Bạn có những bông hoa xinh đẹp.

- Donnez m'**en** quelques - unes : Hãy cho tôi vài cái.
- Cette nouvelle est exacte ! : Tin đó chính xác !
- Soyez - **en** certain : Hãy tin (cái tin ấy).

TỪ EN CHỈ THAY CHO VẬT VÀ LOÀI VẬT

5. Non

a) Adverbe:

- Viendrez - vous ? - **Non** : Anh đến chứ ? - Không !
(Verbe venir phải ở temps Futur vì nó hàm ý : Anh sẽ đến chứ ? Anh sẽ đến không ?)
- Je lui ai demandé s'il viendrait : Tôi đã hỏi anh ấy có đến không. (viendrait : temps présent, mode conditionnel).
- Il m'a répondu que **non** : Anh ấy đã trả lời (tôi) là không. (verbe venir ở conditionnel vì còn tùy ở anh ấy).
- Vous venez **non** ? : Anh không đến à ?
- Il n'est pas arrivé - **Non** ? : Anh ấy đã không đến phải không - Anh ấy không đến à ?
- Ah **non**, vous ne sortirez pas : Không, anh đừng đi.
- **Non** vérifiable : Không sửa được, không điều chỉnh được.

b) Nom masculin invariable :

- Un **non** catégorique : Sự từ chối lịch sự.
- Répondre par un **non** : Trả lời một tiếng không.

6. Bon

a) Adjectif : un bon médecin, un bon goût.

b) Adverbe

- Il fait **bon** : Trời tốt
- Tenir **bon** : Chăm chắc, giữ chắc.
- Pour de **bon**, tout de **bon** : Rõ ràng, nghiêm chỉnh.

c) *Nom* :

- Il y a du **bon** et du mal : Có tốt, có xấu.
- Le **bon** de cette affaire : Cái tốt của việc này.
- **Bon** : Cái phiếu.
- **Bon** d'alimentation : phiếu lương thực.
- **Bon** de livraison : phiếu giao hàng.
- **Bon** de caisse : phiếu xuất hoặc nhập tiền
- **Bon** du trésor : trái phiếu kho bạc, công khố phiếu

VOCABULAIRE

LA NOURRITURE ET LES RÉPAS

- | | | |
|--|---------------|-------------------|
| 1- Le bœuf | 10- L'agneau | 13- Un fruit |
| 2- Le dessert | 11- Le mouton | 14- Le repas |
| 3- Le souper | 12- Le pain | 15- Le petit pain |
| 4- Le petit déjeuner | | 16- Le déjeuner |
| 5- Un œuf (à la coque) | | 17- Le poulet |
| 6- La poule au riz - À des prix raisonnables | | |
| 7- De très bonne qualité | | |
| 8- Le veau | | |
| 9- La viande | | |

- | | |
|-------------------------|------------------|
| 18- La côtelette | 30- Le thé |
| 19- Le jambon - Le porc | 31- Le lait |
| 20- Le petit lard | 32- Le dîner |
| 21- Le rôti | 33- Le poisson |
| 22- Rôti | 34- L'eau |
| 23- Le potage | 35- Le vin |
| 24- Les légumes | 36- La confiture |
| 25- Frit | 37- Le beurre |
| 26- Bien cuit | 38- Le gâteau |
| 27- Dur | 39- Le café |
| 28- La tarte | 40- Le chocolat |
| 29- Le fromage | |

CONVERSATION :

14. Est - ce que je peux vous offrir du poulet rôti ? Ce poulet est très tendre.
15. Merci, mais je prendrai d'abord du potage au lieu de hors - d'œuvre.
16. Ce rôti de bœuf n'est pas très tendre.
17. Par contre le poisson est délicieux.
18. Que désirez - vous pour dîner ?
19. De la viande, de la salade, du pain et du beurre.
20. Et ensuite ?

21. Ensuite je prendrai du dessert.
22. Que préférez - vous comme dessert, du fromage, de fruits ou des gâteaux ?
23. Je préfère du fromage avec du pain.
24. Désirez - vous du thé ?
25. Non, je préfère prendre du café après le repas.
26. Prenez - vous du vin avec vos repas ?
27. Généralement je bois un verre de vin et un verre d'eau.

GRAMMAIRE

Hỏi phủ định :

- Tu ne va pas ? -Bạn không đi được à ?
 - + Non, je ne vois pas. Không, tôi không đi được.
 - + Si, je vois.:Có, tôi đi được.
- Ça ne va pas ? Việc đó không tiến hành à ?
 - + Si, ça va . Có chứ, tiến hành.
 - + Non, ça ne va pas. Không, không tiến hành được.
- Ça va ? Khỏe không ?
 - + Oui, ça va. Có, khỏe.
 - + Non, ça ne va pas. Không, không khỏe.

* Réponse favorable à une Déclaration d'amour.

Monsieur,

Pour vous parler avec sincérité, il m'avait bien semblé que j'avais fait sur vous quelque impression et l'aveu que vous me faites aujourd'hui n'a rien qui me soit désagréable. Toute fois, je-

crains que vous ne preniez pour un amour durable un goût fugitif, une fantaisie passagère. Réfléchissez donc bien, Monsieur, sur la nature des sentiments que vous manifester dans votre lettre et si vous persistez dans votre inclination pour moi, je me trouverai honoré de votre constance et ne serai pas insensible à votre ardeur.

J'ai l'honneur d'être, Monsieur, votre très humble et dévouée servante.

L. Molvant Paris, Le 15 Mai 1993

- Aveu (nm) : sự thú nhận
- Faire l'aveu de ses fautes : nhận lỗi
- Sans l'aveu de ses parents : không có sự đồng ý của cha mẹ.
- De l'aveu de Monsieur : Theo lời xác nhận của ông
- L'homme sans l'aveu: người vô lương tâm
- Fugitif (adj) : thoáng qua, phù du
- Bonheur fugitif : hạnh phúc phù du
(nom) : kẻ chạy (bỏ) trốn
- Fantaisie (nf) : sự tưởng tượng, ý nghĩ cuồng
- Manifester (v) : biểu lộ, bày tỏ
- Persister (v) : kiên trì, kháng kháng
- Persister dans son refus : kháng kháng từ chối
- Ardeur (nf) : sự nồng nhiệt, sự hăng say
- Ardeur au travail : làm việc hăng say
- Dévoué (adj) : tận tụy, tận tâm
- Un ami dévoué : một người bạn tận tâm
- Votre tout dévoué : người bạn hết sức tận tâm của anh

LEÇON 3 (Troisième leçon)

NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon)

- | | | |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| 1- Le feutre | 2- Avoir besoin de | 3- La soirée |
| 4- Bien entendu | 5- Cher (chère) | 6- N'est - ce pas? |
| 7- Bon marché | 8- L'argent | 9- Coûter |
| 10- Combien | 11- Bonjour | 12- Bonsoir |
| 13- La nuit | 14- Le magasin | 15- La semelle |
| 16- Le talon | 17- Assorti | 18- La couleur |
| 19- Le soir | 20- La marche | 21- Étroit |
| 22- Hant | 23- Bar | 24- Court |
| 25- Le coton | 26- La laine | 27- Long, longue |
| 28- Pareil | 29- Différent | 30- Élégant |
| 31- Quelques | 32- Uns (unes) | 33- Dedans |
| 34- Trop | 35- Il faut | 36- Foncé |

Vêtements et chaussures

- | | | |
|-------------------|-------------------|------------------|
| 37- Le costume | 38- Le veston | 39- Le manteau |
| 40- Le gilet | 41- Le pantalon | 42- Le pardessus |
| 43- La casquette | 44- La cravate | 45- La chemise |
| 46- La manche | 47- La manchette | 48- Le mouchoir |
| 49- La chaussette | 50- Une paire | 51- Le jupon |
| 52- Le tissu | 53- L'étoffe | 54- La soie |
| 55- Le gant | 56- Le sac à main | 57- La robe |
| 58- La jupe | 59- La blouse | 60- La gaine |

- | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 61- Le bas | 62- Le soulier | 63- La pantoufle |
| 64- Le cuir | 65- Le linge de corps | 66- La combinaison |
| 67- Le tailleur, le costume tailleur | 68- La jaquette | |
| 69- La porte -monnaie | 70- Le caleçon | |
| 71- Le soutien | 72- La gorge | |

* **Acheter** : est un verbe transitif.

- Acheter du pain : mua bánh mì.
- Acheter un témoin : mua người chứng.
- Acheter très cher sa liberté : mua sự tự do thật đắt.
- Acheter à crédit : mua chịu.
- Acheter (au) comptant : mua trả tiền ngay.
- Acheter - lui trois boîtes de bonbons : Hãy mua cho nó 3 hộp kẹo.

* **Chanter** : est un verbe transitif et intransitif.

- Chanter la gloire de son pays : Ca ngợi sự vinh quang của xứ sở.
- Chanter le chant national : hát quốc ca.
- Les oiseaux chantent : chim hát.
- Chanter bien : hát hay.
- Faire chanter quelqu'un : hăm dọa ai.
- Qu'est - ce que tu me chantes ? : Bạn báo cho tôi tin gì giật gân gì đó ?
- Si ça lui chante : nếu điều đó làm cho hắn thích.
- Chantez - moi la chanson populaire : Hãy hát cho tôi bài

dân ca.

* **Demander** : est un verbe transitif.

- Demander une faveur : xin đặc ân, ưu tiên.
- Demander le divorce : xin ly hôn.
- Demander un conseil : xin một lời khuyên.
- Ce travail demande beaucoup d'attention : việc làm này đòi hỏi phải có nhiều cẩn thận.
- Demander à parler : xin được nói.
- Demander des dommages : đòi bồi thường.
- Demandons-leur des dommages : chúng ta hãy đòi họ bồi thường.

* **Donner** est un verbe transitif.

- Donnez - nous votre carte d'identité : Đưa giấy chứng minh của ông cho chúng tôi.

* **Tenir** verbe transitif.

- Tiens - lui l'échelle : Giữ cho cô ta cái thang.

* **Vendre** verbe transitif.

- Vendons - lui cette bicyclette : Bán cho anh ta chiếc xe đạp này.
- Elle boit beaucoup ? - Oui, hier soir elle a trop bu - Elle a bu trois verres de whisky.
- Ils travaillent beaucoup ? - Non, hier ils n'ont pas beaucoup travaillé - Ils n'ont travaillé que quatre heures.
- Elle danse beaucoup ? - Oui, hier soir elle a dansé

beaucoup- - Elle a dansé jusqu'à 12h.

- Vous dormez beaucoup ? - Non, hier soir nous n'avons dormi qu'une seule heure.

- Vos enfants mangent beaucoup ? - Oui, hier, ils ont mangé 2 kilogrammes de la viande de bœuf.

* Il vous faut porter un masque, des lunettes ne sont pas suffisantes. Bạn phải mang một tấm che, cặp kính không đủ.

- Vous êtes manque un gant. Bạn thiếu một bao tay.

- Portez un casque S-V-P. Xin ông hãy đội một cái mũ.

CONVERSATION

- 1- Le café est - il à votre goût, ou est - il aimer ?
- 2- Non, monsieur, il est assez sucré.
- 3- Voulez - vous m'accompagner au théâtre après le dîner?
- 4- Je suis désolé de vous quitter, mais je dois acheter un chapeau.
- 5- Dans cette rue il y a une bonne chapellerie.
- 6- Est - ce qu'on y vend de bons chapeaux ?
- 7- Oui, monsieur, les chapeaux sont de très bonne qualité et on les vend à des prix raisonnables.
- 8- Bonjour, monsieur.
- 9- Bonsoir, madame.
- 10- Bonne nuit, mon enfant.
- 11- De quoi parliez - vous quand je suis entré ?
- 12- Nous parlions de vêtements et de chaussures.
- 13- Vous avez là un costume qui vous va très bien.

- 14- Oui, c'est du bon tissu, mais le veston est trop long et le gilet trop court.
- 15- Est - ce que le pantalon vous va ?
- 16- Oui, le pantalon me va très bien.
- 17- J'ai besoin d'un pardessus, d'un chapeau et d'une paire de gants.
- 18- Dans ce magasin vous pouvez acheter tout ce qu'il vous faut: cravates, mouchoirs, chemises et chaussettes.
- 19- Avez - vous besoin aussi de linge de corps ?
- 20- Les manchettes de cette chemise de soie dépassent trop.
- 21- Je désire acheter un tailleur pour ma femme.
- 22- Quel tissu préférez - vous ?
- 23- Un bon tissu et pas trop cher.

+ *Một vài từ cần hiểu rõ nghĩa.*

Soir : Buổi tối

Một ngày có :

- sáng (le matin) - chiều (après midi) - tối (le soir)

Soirée : chỉ khoảng thời gian của buổi tối

Ví dụ : - Toute la soirée : suốt thời gian của buổi tối.

- Le soir, j'ai l'habitude prendre un verre de vin : Buổi tối, tôi có thói quen uống một ly rượu nho.

- Passer cette soirées à lire : Đọc sách cả buổi tối.

- Toutes les soirées elle apprend le français : Tất cả (trong suốt) các buổi tối cô ấy đều học tiếng Pháp.

- Tous les soirs elle vient chez mademoiselle Bích : Tối nào cô ấy cũng đến nhà cô Bích.

Sois : Ngôi thứ nhì mode impératif của verbe Être.

Soie : nom commun féminin : lụa.

Soir : nom commun masculin : buổi tối.

soit : ngôi thứ ba mode subjonctif của verbe Être.

Cách chia verbe Être, mode Subjonctif.

- Que je sois - Que tu sois - Qu'il soit
- Que nous soyons - Que vous soyez - Qu'ils soient

Verbes transitifs et verbes intransitifs.

1- *Verbes transitifs* : tha động từ, đòi hỏi một bổ ngữ trực tiếp

- Il regarde le livre : Anh ấy nhìn quyển sách.
- Je cherche mon crayon : Tôi tìm cây bút chì của tôi.
- Nous attendons le train : Chúng tôi chờ tàu hỏa.
- Elle écoute la musique : Nàng nghe âm nhạc.

* Những verbes **Regarder** - **Chercher** - **Attendre** - **Ecouter**... là verbes transitifs.

2- *Verbes intransitifs* : nội động từ không cần có bổ ngữ tự nó đã đủ nghĩa; khi có bổ ngữ thì đó là bổ ngữ gián tiếp, nghĩa là sau verbe phải có một giới từ (préposition)

- Il entre dans la maison : Nó đi vào trong nhà.
- Je réponds à votre lettre : Tôi trả lời cái thư của anh

- Mademoiselle Hà ressemble à sa mère : Cô Hà giống mẹ của cô ấy.

- Elle se souvient de son ancien amour : Cô ấy nhớ mối tình xưa (của cô ấy).

- Nous nous servons de cette enveloppe : Chúng tôi sử dụng bao thư này.

* Những verbes **Entrer - Répondre - Ressembler - Se souvenir - Se servir** là Verbes intransitifs.

Trong khi học hoặc xem sách cần ghi nhớ Verbes nào là Transitifs, Verbe nào là Intransitifs. Điều này cần để viết và nói cho đúng. Cũng cần chú ý khi nào thì dùng "à", khi nào dùng "de". Sau đây là một ít động từ dùng "de" :

- Avoir peur de : sợ
- Cesser de : chấm dứt, ngưng
- Craindre de : lo sợ
- Défendre de : cấm
- Se dépêcher de : nhanh lên, gấp lên
- Dire de : nói về
- Écrire de : viết về
- Essayer de : thử, cố gắng
- Elle essaie de travailler : Cô ấy thử cố gắng làm việc
- Elle oublie de faire son travail : Cô ấy quên làm công việc (của cô ấy)
- Je lui dis de travailler : Tôi nói anh ấy làm việc.

- Elle ordonne à mademoiselle Bích de chanter : Cô ấy ra lệnh cho cô Bích hát.

Trường hợp sử dụng Verbe ở Infinitif (nguyên mẫu) :

A) Sử dụng infinitif như một "nom".

- Parler n'a jamais été son fort : Nói chưa hề là điểm mạnh của anh ta (anh ta nói dở).

B) Đi liền theo một Verbe khác, Có ba trường hợp :

1- Đi liền theo sau một động từ khác không qua trung gian giới từ (préposition)

- Elle vient me voir : Nàng đến thăm tôi.

* Một số động từ như :

- Aimer - Aimer mieux - Aller - Compter - Croire - Desirer
- Devoir - Entendre - Espérer - Faire - Falloir - Laisser - Oser -
Pouvoir - Préferer - Savoir - Sembler - Venir - Voir - Vouloir...

Nếu Verbe nào đi sau những Verbe trên thì nó ở Infinitif mà không cần phải có giới từ.

2- Đi liền theo sau động từ khác qua trung gian giới từ (préposition) de. Những Verbe sau đây đòi hỏi động từ theo sau phải ở Infinitif (nguyên mẫu) một khi có giới từ de.

- Avoir peur de - Cesser de - Craindre de - Défendre de
- Demander de - Se dépêcher de - Dire de - Écrire de - Essayer
de - Finir de - Ordonner de - Oublier de - Permettre de - Prier de
- Promettre de - Regretter de - Remercier de.

- Prier de ne pas plier la lettre : Xin đừng gấp lá thư.

- Finir de planter les cotonniers : Không trồng cây bông vài nữa.

- Cesser de faire des choses idiotes : Ngưng làm những việc rồ dại.

- Se dépêcher de laver les vessels : Rửa chén bát nhanh lên.

- Leur dire de venir vite : Bảo họ đến mau lên.

- Il lui ordonne de sortir : Ông ta bảo anh ấy đi ra.

3- Đi liền theo verbe có giới từ **à** như :

- Aider à - S'amuser à - Apprendre à - Arriver à - Avoir à

- Chercher à - Commencer à - Consentir à - Continuer à

- Enseigner à - S'habituer à - Hésiter à - Se mettre à

- Recommencer à - Réussir à - Songer à - Tarder à - Inviter à.

- Elle cherche à le trouver : Cô ta tìm gặp ông ấy.

- Elle réussit à le voir : Cô ta đã gặp được ông ấy.

GRAMMAIRE

LE PRONOM

I- PRONOMS PERSONNELS SUJETS:

Je, Nous, Tu, Vous, Il (elle), Ils (elles)

II- PRONOMS PERSONNELS OBJECT (complément):

Me (*) Nous (*)

Te (*) Vous (*)

Se (**) Leur (***)

Le, La, Les, (**) y, en, lui (***)

(*): vừa complément direct vừa complément indirect.

(**): (chỉ) làm complément direct.

(***) : (chỉ) làm complément indirect.

Exemples :

- Elle vient **me** voir. Cô ấy đến thăm tôi.
- Elle **m'a** donné un gâteau. Cô ấy cho tôi một cái bánh.
- J'ai oublié de **la** prévenir. Tôi quên báo cho cô ấy biết (trước).
- J'ai cherché **vous** voir. Tôi tìm thăm bạn.
- Je **vous** ai demandé d'économiser. Anh đã xin em tiết kiệm tiền.
- Mai a dit à Hoa de **lui** donner quelle chose ? Mai đã nói với Hoa đưa cho anh ấy cái gì ?
- Qu'est - ce que Mai a dit à Hoa de **lui** donner ? Cái gì Mai đã bảo Hoa đưa cho anh ấy ?

Trong một câu có nhiều complément là pronom thì thứ tự được sắp xếp như sau :

Me				
Te		Le		Lui
Se		La		Y en
Nous		Les		Leur
Vous				

- Il me donne des fleurs --> Il **me** les donne.
- Elle leur donne des cadeau --> Elle **les** leur donne.

PRONOM PERSONNELS COMPLÉMENT INDIRECT :

Y và **EN** thường thay thế cho nơi chốn, nhưng đôi khi người ta cũng dùng nó để chỉ sự vật.

- Je connais bien Paris. **J'y** vais cet été.
- Hà m'a écrit une gentille lettre. **J'y** réponds en ce moment.
- Est - ce qu'il vient de Paris ? - Il **en** vient.
- Avez - vous de l'argent ? Oui, **J'en** ai.

III- Le sens d'un verbe dans une proposition est dépendu de la préposition qui le suit. Nghĩa của một verbe trong một mệnh đề tùy thuộc giới từ đứng sau nó.

- M^{lle} Hà demande un amour éternel à son amant. Cô Hà muốn có một tình yêu vĩnh cửu của người yêu.
- Elle demande à son amant d'être toujours fidèle avec elle. Nàng muốn người yêu luôn luôn trung thành với nàng.
- Il vient Lundi à 15 heures. Ông ấy đến ngày thứ hai lúc 15 giờ.
- Il vient de sa maison, il en vient. Ông ấy từ nhà đến , ông ấy từ đó đến.
- Je viens dire au revoir. Tôi đến chào tạm biệt (tôi đến để từ giả).
- Je viens de comprendre la chose : Tôi vừa mới hiểu ra sự việc.

IV- Traduire en français :

A/

- 1- Cuốn sách này của tôi, không phải của cô ấy-
- 2- Những cái áo trắng này của họ, không phải của chúng tôi.
- 3- Tôi là người Việt Nam, không phải là người Nam Triều Tiên.
- 4- Tôi ở Việt Nam, không phải ở Pháp.
- 5- Anh là thợ điện, không phải là bác sĩ.
- 6- Tôi là Hoàng, không phải là Nam.
- 7- Cô ở khách sạn, không phải ở nhà cô.
- 8- Cô là tiếp viên, không phải là kế toán.
- 9- Anh ở Trung Quốc, không phải ở Hoa-Kỳ.

B/

- 1- Tôi yêu mến điều tốt và ghét điều xấu.
- 2- Tôi thích nói sự thật và không thích nói láo.
- 3- Cô thích ăn trái cây hơn.
- 4- Chị tôi đi mua cá ở chợ Bến Thành.
- 5- Anh ấy đi tắm ở biển Vũng Tàu.
- 6- Cô ấy tin có thể lãnh được 10 triệu đồng.
- 7- Họ muốn thắng cuộc thi đấu.
- 8- Anh muốn chết để giữ mãi hình ảnh đẹp của em.
- 9- Em phải sống để hiểu thế nào là tình yêu.
- 10- Phải có một tấm lòng cao thượng em mới hiểu được anh yêu em như thế nào.
- 11- Phải luôn luôn hành xử theo ý tưởng của mình.
- 12- Đừng để mất lòng tin của người mình yêu thương.

- 13- Bỏ qua đi những buồn phiền để vui sống.
- 14- Anh không dám làm cho em buồn.
- 15- Đứa bé không dám băng qua đường.
- 16- Anh có thể đến thăm em chiều thứ hai tới không ?
- 17- Em không được thức quá khuya vì nó sẽ có hại cho sức khỏe của em.
- 18- Anh thích đi về miền quê với em hơn là đi dạo ở thành phố này.
- 19- Em thích nghe hòa tấu nhạc hay xem ca nhạc ngoài trời ?
- 20- Cô ấy biết đánh máy chữ.
- 21- Anh ấy không biết nói tiếng Đức.

TRADUCTION :

A/

- 1- Ce livre est à moi, pas à elle. Ce livre est à moi, ce n'est pas à elle.
- 2- Ces chemises blanches sont à eux, pas à nous.
- 3- Je suis Vietnamiennne, ce n'est pas sud Koréenne.
- 4- Je suis au Vietnam, ce n'est pas en France.
- 5- Vous êtes électricien, ce n'est pas médecine.
- 6- Je suis Hoàng, ce n'est pas Nam.
- 7- Vous êtes à l'hôtel, Ce n'est pas chez vous.
- 8- Vous êtes réceptionniste, ce n'est pas comptable.
- 9- Vous êtes en Chine, Ce n'est pas aux Etats - Unis.

B/

- 1- J'aime la bonté et déteste le mauvais
- 2- J'aime dire la vérité et n'aime pas mentir.
- 3- Vous aimez mieux manger des fruits.
- 4- Ma grande sœur va acheter des poissons au marché Bén Thanh.
- 5- Il va se baigner à Vũng-Tàu.
- 6- Elle croit pouvoir gagner dix - millions.
- 7- Ils veulent vaincre la compétence.
- 8- Je veux mourir pour retenir toujours ta belle image.
- 9- Tu dois vivre pour connaître comment est l'amour.
- 10- Il vous faut avoir un grand cœur pour comprendre comment je t'aime.
- 11- Il faut se faire toujours d'après ses idées.
- 12- Il ne faut pas faire perdre la confiance de notre amant.
- 13- Laisse passer les ennuis pour vivre gaiement.
- 14- Je n'ose pas te faire triste.
- 15- L'enfant n'ose pas passer la rue.
- 16- Est - ce que je peux venir te voir lundi prochain à l'après midi ?
- 17- Pourriez - vous venir me voir lundi prochain à l'après midi?
- 18- Il ne faut pas te veiller trop tard parce qu'il nuit à ta santé.
- 19- Je préfère rentrer à la campagne avec toi plus que promener dans cette ville.
- 20- Tu préfères écouter le concert où voir les chants et la musique en plein air ?
- 21- Elle connaît taper la machine à écrire.
- 22- Il ne sait pas parler allemand.

LEÇON 4 (Quatrième leçon)

I- NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon)

- | | | |
|---------------------------|----------------------|------------------------|
| 1- Voici | 2- Faire enregistrer | 3- Demain matin |
| 4- Retenir | 5- S'il vous plait | 6- Voulez-vous
bien |
| 7- Vouloir | 8- Se trouver | 9- S'embarquer |
| 10- Le départ | 11- Visite | 12- Vraiment |
| 13- Vite | 14- Alors | 15- Peser |
| 16- Atterrir | 17- Décoller | 18- Un avion |
| 19- Déjà | 20- Pas encore | 21- Le temps |
| 22- À temps | 23- Le boulevard | 24- Valable |
| 25- Savoir | 26- La place | 27- Il y a |
| 28- Un kilo (Kilo gramme) | | 29- Monter |
| 30- Le Nord | 31- Premier | 32- Tôt |
| 33- Je sais | 34- Le jour | 35- L'arrivée |
| 36- Le pays | 37- Puisque | 38- Prêt |
| 39- Autre | 40- Une aile | |

MOYENS DE TRANSPORT

- | | | |
|-----------------|---------------|----------------------|
| 41- La malle | 42- La gare | 43- Le billet |
| 44- Le guichet | 45- Le wagon | 46- L'horaire |
| 47- Le vapeur | 48- Le bateau | 49- La cabine |
| 50- Le pilote | 51- Le moteur | 53- Le quai |
| 53- Le fuselage | 54- Le port | 55- Le chemin de fer |

- | | | |
|--------------------------|-----------------|-------------------------------|
| 56- Le train | 57- La valise | 58- Les bagages
(masculin) |
| 59- Le bulletin | 60- La salle | 61- Le compartiment |
| 62- Aller et retour | 63- Un aéroport | 64- Les hélices |
| 65- Une agence de voyage | | |

CONVERSATION :

- 1- Où est la gare, S-V-P ?
- 2- Il y en a une rue de Rennes et Boulevard du Montparnasse et une autre place Denfert Rochereau.
- 3- À quelle gare devez - vous aller ?
- 4- Pour aller à Bruxelles nous devons partir par la gare du Nord.
- 5- À quelle heure part le premier train ?
- 6- Le premier train part très tôt le matin.
- 7- Alors, il faudra prendre un taxi pour aller plus vite.
- 8- Est - ce que vos bagages sont prêts ?
- 9- Oui, les valises et les malles sont déjà à la gare.
- 10- Voulez - vous bien me dire où se trouve le guichet.
- 11- Combien coûte un billet de troisième classe aller et retour pour Strasbourg ?
- 12- Pour combien de temps est - ce que ce billet est valable ?
- 13- Un aller et retour est valable pour dix jours.
- 14- Où est la salle des bagages ? Je veux faire enregistrer mes malles.
- 15- Voulez - vous bien me donner mon bulletin de bagages ?

- 16- Voici votre bulletin, Madame Blanchard.
- 17- Combien pèse ma malle ?
- 18- Votre malle pèse cinquante kilos.
- 19- Montons dans le train puis qu'il va partir.
- 20- Voici une bonne place dans un compartiment de troisième.
Avez - vous l'horaire ?
- 21- Non, mais je sais que le train arrive demain matin.
- 22- Alors nous arriverons à temps pour prendre le bateau.
- 23- Avez - vous retenus votre cabine ?
- 24- Pas encore, mais j'en louerai une en arrivant au port.
- 25- Monsieur Bourgeois va à Londres par avion.
- 26- Vraiment ? J'aimerais faire un voyage en avion.
- 27- J'aimerais voir un aéroport avant de nous embarquer.
- 28- Très bien, nous visiterons l'aéroport d'où partent les
avions transatlantiques : Được lắm, chúng ta sẽ thăm một
sân bay nơi những chiếc máy bay xuyên Đại tây dương cất
cánh.

Devoir à faire (Bài làm)

Traduisez les phrases vietnamiennes ci-dessous en français. Dịch những câu tiếng Việt dưới đây ra tiếng Pháp.

- 1- Anh sợ không giữ được tình yêu của em vì anh đã quá già.
- 2- Cô ấy sợ tiếp xúc với những người đàn ông khác vì người yêu của cô ấy quá ghen.
- 3- Họ chấm dứt viết thư cho nhau.

- 4- Các cô ấy ngưng nói về việc học hành khi bà bác sĩ giám đốc bước vào phòng.
- 5- Anh sợ nói sự thật của em sẽ làm cho em buồn.
- 6- Em đừng sợ ở nhà một mình vì em còn có hàng xóm.
- 7- Ông giám đốc cấm nhân viên hút thuốc trong giờ làm việc.
- 8- Các cô điều dưỡng cấm thân nhân bệnh nhân ở lại phòng sau 21 giờ.
- 9- Người bảo vệ cổng bệnh viện Nhi Đồng 2 yêu cầu khách xuống xe dẫn bộ vào bệnh viện.
- 10- Hôm nay anh xin phép ông phó giám đốc ngân hàng Indosuez cho anh nghỉ sáng thứ hai tới để đi khám bác sĩ.
- 11- Tôi vội ra về nên để quên cái bóp đựng tiền trong ngăn kéo bàn làm việc.
- 12- Anh ấy vội tỏ tình với một người con gái mà anh ấy chưa biết rõ.
- 13- Chiều hôm qua nhân viên phòng thư ký nói về việc tăng lương.
- 14- Ông giám đốc nói người đầu bếp ở lại cơ quan ngày chủ nhật tới.
- 15- Cô Jacqueline viết thư từ chối cuộc hẹn với ông Richard vào chiều thứ năm.
- 16- Chúng tôi viết thư yêu cầu nhà xuất bản ngưng phát hành cuốn truyện của chúng ta.
- 17- Tên trộm cố gắng leo lên bức tường cao 5 mét.
- 18- Em thử hỏi những người bạn gái của em xem có ai thích người yêu sẵn sóc một cô gái khác không ?

- 19- Tôi đã hoàn tất việc học tiếng Tây Ban Nha.
- 20- Họ đã ký xong bản hợp đồng sản xuất với một xí nghiệp nước giải khát.
- 21- Người lính ra lệnh cho những người đi đường dừng lại.
- 22- Nữ điều dưỡng trưởng dặn các điều dưỡng phải cho bệnh nhân uống thuốc theo qui định của bác sĩ điều trị.
- 23- Anh ấy quên đóng cửa phòng khi ra về.
24. Anh quên nói với em tắt đèn nhà bếp trước khi đi làm.
25. Không ai cho phép trẻ con chơi đùa trên bãi cỏ ở công viên.
26. Cô ấy từ chối trả lời thư của ông Bos.
27. Anh lấy làm tiếc đã nói điều đó với em.
28. Họ lấy làm tiếc đã không đến dự bữa tiệc của khoa Lây.

1. J'ai peur de ne pouvoir pas retenir ton amour parce que je suis trop vieux.
2. Elle craint de contacter avec les autres hommes parce que son amant est très jaloux.
3. Ils cessent de s'écrire.
4. Elles cessent de parler de l'étude quand la femme docteur chef entre dans la salle.
5. J'ai peur de dire ta vérité qu'elle te fera triste.
6. Tu ne crains pas de demeurer seule à la maison puisque tu as encore tes voisins.
7. Le docteur chef a défendu les employés de fumer au temps de travail.

8. Les infirmières défendent les relatives (parentés) des malades de rester dans la salle après vingt et une heures.
9. Les (concierges) gardes de l'hôpital pédiatrique numéro 2 demandent aux visiteurs de descendre leur véhicule pour entrer à pied dans l'hôpital.
10. Aujourd'hui je demande permission au sous-directeur de la banque Indosuez de me permettre de reposer le lundi matin prochain pour aller voir médecin.
11. Je me dépêche de sortir c'est pour quoi j'ai oublié mon porte-feuille dans le tiroir du bureau.
12. Il se dépêche de dire qu'il aime une fille qu'il ne connaît pas bien.
13. Hier soir, les employés du secrétariat parlent de la levée de salaire.
14. Le directeur dit au chef de la cuisine qu'il doit rester au bureau dimanche prochain.
15. Mademoiselle Jacqueline écrit à Monsieur Richard pour annuler leur rendez-vous.
16. Nous écrivons à l'éditeur de prier de cesser d'éditer notre livre.
17. Le voleur s'essaie de monter le mur de cinq mètres de haut.
18. Essaies de demander à tes amies, est-ce qu'il y a quelqu'une qui aime son amant s'occuper à autre jeune fille?
19. J'ai fini d'apprendre l'espagnol.
20. Ils ont signé le contrat de production avec l'entreprise des boissons.

21. Le soldat ordonne aux passants de s'arrêter.
22. L'infirmière chef ordonne aux infirmières de donner aux malades boire du médicament d'après l'ordonnance du docteur traitant.
23. Il a oublié de fermer la porte quand il sort.
24. J'oublie de te dire éteindre la lumière de la cuisinière avant d'aller au travail.
25. Aucune personne permet les enfants de jouer sur les prairies du parc.
26. Elle refuse de répondre à la lettre de monsieur Bos.
27. Je regrette de te parler ça.
28. Ils regrettent de ne pas venir à la fête du service contagieux.

Tập phát âm theo phiên âm quốc tế :

- Un [œ̃]	+ Onze [ɔ̃z]
- Deux [dø]	+ Douze [dʁuz]
- Trois [trwa]	+ Treize [tʁeiz]
- Quatre [katʁə]	+ Quatorze [katɔʁz]
- Cinq [sɛ̃]	+ Quinze [kɛ̃z]
- Six [sis]	+ Seize [seiz]
- Sept [sɛt]	+ Dix sept [disɛt]
- Huit [yi]	+ Dix huit [dizyi]
- Neuf [nœf]	+ Dix neuf [dinœf]
- Dix [di]	+ Vingt [vɛ̃]

LEÇON 5 (Cinquième leçon)

I. NOUVEAU VOCABULAIRE (pour celle leçon)

- | | | |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. À | 2. De | 3. Même |
| 4. Savez - vous ? | 5. Quel (masculin) | 6. Quelle
(féminine) |
| 7. Souvent | 8. Plus | 9. Moins |
| 10. Autant | 11. Le cahier | 12. Là |
| 13. Une fois | 14. À peu près | 15. Une quinzaine |
| 16. Double | 17. Jusqu'à | 18. Y |
| 19. Une centaine | 20. Compter | |
| 21. La première fois | 22. La dernière fois. | |

II. LES NOMBRES ORDINAUX :

- | | | | |
|-----------------|-----------------------------|-----------------|----------|
| 1 ^{er} | premier | 1 ^{re} | première |
| 2 ^e | second, deuxième (đơ zì em) | | |
| 3 ^e | troisième (troà zì em) | | |
| 4 ^e | quatrième (ka tri em) | | |
| 5 ^e | cinquième (xe ki em) ... | | |
| 9 ^e | neuvième ... | | |
| 21 ^e | vingt et unième | | |

CONVERSATION :

1. Savez - vous compter ?
2. Oui, je sais compter.

3. Voulez - vous bien compter !
4. Un, deux, trois, quatre, cinq.
5. Vous avez compté de un jusqu'à cinq.
6. Est - ce que Mademoiselle Lechevalier sait compter de un à cent ?
7. Oui, monsieur, je sais compter jusqu'à cent.
8. Quels sont les nombres ordinaux, Monsieur de Sorbier?
9. Les nombres ordinaux sont : premier, deuxième, troisième, quatrième, cinquième...
10. J'ai dix livres. Combien de livres avez - vous ?
11. J'en ai la moitié; j'en ai cinq.

** Một verbe đi sau một adjectif hoặc một nom cũng có thể ở infinitif (nguyên mẫu).*

Exemples :

- Il est facile de préparer la leçon. Soạn bài học thì dễ.
- Il est facile de la préparer.
- J'ai envie de le faire. Tôi thích làm việc đó.
- J'ai du mal à faire cela. Tôi không làm tốt được việc đó.
- J'ai beaucoup de leçons à faire. Tôi có nhiều bài học phải làm.
- Cette leçon est facile à faire. Bài học này dễ làm.
- C'est facile à faire. Làm cái đó dễ.
- C'est un livre à lire. Đó là quyển sách để đọc.
- Il y a des devoirs à préparer pour demain. Có những bài phải soạn cho ngày mai.

- C'est un livre à être lu par tout le monde. Đó là một quyển sách được mọi người đọc.

** Sau préposition **APRÈS** thì verbe phải ở **INFINITIVE PASSÉ**.*

Ex : Après l' avoir vu : sau khi gặp anh ấy.

** Một số Expression có "de" đi trước verbe nguyên mẫu.*

- Beaucoup de : Nhiều - Avant de : Trước, trước khi.
- Au lieu de : Thay vì - A fin de : mục đích là

Thème :

1. Anh điên - anh không thể đứng hoài trong đêm khuya, muỗi sẽ cắn anh. Anh sẽ bị cảm lạnh, người ta sẽ bắt anh !
2. Tôi có thể nói chuyện với cô Hà không ? - Cô ta hãy còn ngủ. Vậy thì đừng đánh thức cô ta dậy.
3. Anh vui lòng đợi tôi một chút, tôi sẽ vào phòng trực gọi cô ấy. Nhưng, anh có chuyện gì gấp không ? - Không, cảm ơn anh, tôi đến để thăm thôi. Xin chào anh tôi về. Nếu cô Hà có thức anh vui lòng nói lại, lúc 10 giờ tôi có đến.
4. Có 3 gói thuốc ở trên bàn, gói nào của ông Denis ?
5. Chiếc xe đạp của cô ấy có mới không ? Cô ta đi đến nhà một bạn gái bằng chiếc xe đạp màu nâu. Chiếc đó của ai ?
6. Anh ấy từ nhà cô Caroline đến. Anh mặc chiếc áo xanh da trời, mang đôi giày da màu cam.
7. Em sắp đi họp à ? Máy giờ em về ? Em nhớ về sớm, anh trông đó !

8. Em không biết chắc giờ về. Trong khi chờ đợi em, anh có thể đọc cuốn tiểu thuyết trinh thám của Chase. Em sẽ trở về trễ lắm là 1 giờ trưa. À nhưng mà chiều nay em làm việc từ 2 giờ đến 7 giờ. Vậy anh có thể đi xem chiếu bóng.
9. Ngày mai là phiên trực của anh, từ 7 giờ sáng thứ bảy cho đến 7 giờ sáng chủ nhật. Anh ở nhà ngủ vậy. Hẹn gặp nhau vào ngày chủ nhật nhen em.
10. Khoan đã. Em có cái này làm quà cho anh. Anh nhắm mắt lại. Đồ anh biết cái gì ? Em cho anh cầm đó.
11. Một cái hộp hình vuông bằng giấy. Để anh đoán xem. Cái hộp hơi nặng. Cái đồng hồ đeo tay phải không ? Không, để anh suy nghĩ đã. À miếng sô-cô-la.
12. Trật - cho anh đoán lại đó. Nó không phải là một món ăn. Nó cần thiết cho người hút thuốc.
13. Vậy thì dễ quá. Em yêu, hãy nghe anh nói đây, nó là gói thuốc.
14. Trật xa lắm. Nó là cái hộp quẹt Zippo đời mới xài gas.

Traduction :

1. Tu es fou ! Tu ne peux pas debout toute la nuit; les moustiques te piquera. Tu auras un rhume et on t'arrêtera.
2. Est - ce que je peux parler à M^{lle} Hà ? - Elle est en train de se coucher. - Alors, ne la réveille pas.
3. Monsieur, S.V.P, attendez - moi. J'entrerais dans la salle de permanence l'appeler. Mais est - ce que vous vous dépêchez?
- Non, Je vous remercie, je viens la voir. Bonjour monsieur, je

rentre, si M^{lle} Hà se lève, voulez - vous bien lui dire que j'ai arrivé à 10 heures.

4. Il y a trois paquets de cigarettes sur la table. Lequel est à monsieur Denis ?
5. Sa bicyclette est nouvelle ? Elle vient chez une de ses amies par une brune. À qui est - ce ?
6. Il vient de chez Caroline en chemise bleuâtre et des chaussures oranges.
7. Tu va venir à la conférence ? Quelle heure rentres - tu ? Tu te souviens de rentrer tôt. J'attends - là.
8. Je ne suis pas sûre. Pendant tu m'attends, tu peux lire le roman policier de Chase. Je rentrerai plus tard à une heure de l'après midi. Ah, mais non, cet-après - midi, je travaillerai de 2 heures à 7 heures. Alors tu peux aller au cinéma.
9. Demain, c'est mon tour de garde de sept heures samedi matin à 7 heures dimanche matin. Je me coucherai chez - moi. Le rendez - vous sera au dimanche prochain. (Je voudrais te voir le dimanche prochain).
10. Attends ! J'ai ceci à te faire cadeau. Ferme tes yeux. Devinez la qu'est ce que c'est ? Je te la donne, tiens - la !
11. Une boîte carrée en carton. Laisse - moi deviner, elle est un peu lourde, une bracelet-montre ? Non, laisse-moi réfléchir ! Ah ! les chocolats ?
12. C'est faux, je te donne deviner la deuxième fois. Ce n'est pas un met. C'est un objet pour le fumeur.
13. C'est trop facile. Ma chérie, écoute, c'est un paquet de

cigarettes.

14. C'est faux. Ça va trop loin. C'est un briquet zippo moderne utilisé avec du gas (Servi avec du gas) ...

Le Verbe :

Trong bài trước đã nói :

- *Verbe transitif* : đòi hỏi một bổ ngữ trực tiếp (objet direct) mới đủ nghĩa của câu nói.

Ví dụ :

- Je regarde le ciel.
- Tu cherches le chapeau.
- Il attend mademoiselle Hà.
- Nous écoutons la musique.
- Vous achetez des bonbons.
- Ils jettent la pierre ...

Những verbe *Regarder, Chercher, Attendre, Ecouter, Acheter, Jeter* ... Nếu không có bổ ngữ trực tiếp đi theo thì câu nói mất đối tượng, vô nghĩa.

- *Verbe intransitif* : Không đòi hỏi phải có bổ ngữ trực tiếp, nếu có bổ ngữ thì đó là bổ ngữ gián tiếp (objet indirect). Hay nói cách khác giữa Verbe intransitif và complément d'objet phải có giới từ (préposition).

Ví dụ :

- Je demande à mon amant une photo. Tu obéis à ton

collègue de service . Il répond à ta lettre . Nous entrons dans un impasse . Vous vous servez de même verre . Ils ressemblent à leur père. (Tôi xin người yêu một tấm hình. Em vâng lời người bạn cùng cơ quan. Anh ấy trả lời cái thư của bạn. Chúng ta đi vào ngõ cụt. Hai người dùng chung một cái ly. Những người ấy giống cha).

Trường hợp Verbe ở Infinitif (nguyên mẫu) trong một câu: nói chung, sau một préposition (à, de, par, pour ...) và sau một verbe khác thì Verbe phải ở Infinitif.

Ex :

- Je viens de me réveiller. Tôi vừa mới thức.
- Tu vas te fâcher. Em sắp nổi giận.
- Il aime travailler avec elle. Anh ta thích làm việc với cô ấy.
- Nous aidons madame Legrand à préparer ses bagages. Chúng ta giúp bà Legrand sửa soạn hành lý (của bà ấy).
- Vous ordonnez à Jacques de sortir. Các bạn ra lệnh cho Jacques ra ngoài.
- Pour bien comprendre ce qu'on dit il vous faut bien écouter. (Để hiểu rõ điều người ta nói, bạn phải chú ý nghe).

Ở đây cần xem lại bảng những verbes theo sau có prépositioin **À** hoặc **DE** và những mục tiếp theo trong loạt bài nói về Infinitif.

Le participe présent (Hiện tại phân từ)

Các Verbes đều có participe présent, và phần cuối của participe présent đều là **ANT**.

- Donner ---> **Donnant**
- Finir ---> **Finissant**
- Vendre ---> **Vendant**
- Lever ---> **Levant ...**

Cách tạo thành participe présent của một verbe :

1. *Premier groupe (nhóm I)* : bỏ **ER** thay **ANT** vào đó.

- Marcher ---> **marchant**
- Travailler ---> **travaillant ...**

Chú ý :

- Commencer ---> **commençant**
- Manger ---> **mangeant**

2. *Deuxième groupe (nhóm II)* : Bỏ **R** thay bằng **ISSANT**.

- Finir ---> **finissant**
- Blanchir ---> **blanchissant**

3. *Troisième groupe (nhóm III)* : Bỏ **IR, RE** thay bằng **ANT** :

- Venir ---> **venant**
- Dormir ---> **dormant**
- Vendre ---> **vendant**
- Répondre ---> **répondant ...**

Một số ngoại lệ bạn cần ghi nhớ :

- **Devoir** ---> **Devant**

- **Savoir** ---> **Sachant**

- **Prévoir** ---> **Prévoyant**

Sau đây là những trường hợp sử dụng participe présent :

A. Biểu thị động tác xảy ra trước động tác của verbe chính (phải chia).

- Sortant sa main de sa poche, il lui a donné quelque sous.
Rút tay ra khỏi túi, ông ấy cho nó mấy xu.

B. Diễn tả một động tác song hành với động tác của động từ chính.

- En le voyant, il a éclaté de rire.

Vừa thấy hắn, anh ta đã bật cười.

- En visitant la malle, le douanier a découvert de la contrebande.

Khi khám xét cái rương, nhân viên quan thuế đã khám phá ra hàng buôn lậu.

- Monsieur Denis a dit quelques mots à Monsieur Richard en regardant le livre.

Vừa nhìn vào sách, ông Denis vừa nói vài lời với ông Richard.

C. Trường hợp Auxiliaire **AVOIR** và **ÊTRE** kết hợp với participe passé của một verbe khác.

- Ayant regardé : đã nhìn thấy.

- Étant donné : đã cho.

D. Participe présent : Được dùng như một adjectif (Tính từ) có tính cách chủ động.

Ex :

- Une leçon intéressante.

Một bài học (làm cho ta) thú vị.

- La course à pied est fatigante. Chạy bộ (làm cho) mệt.

- La cérémonie finissant à trois heures, mademoiselle Hà a décidé de partir.

Buổi lễ chấm dứt lúc 3 giờ, cô Hà quyết định ra đi.

Trong câu này finissant biểu thị một động tác nên không kết hợp với giống và số của chủ ngữ (sujet).

Cũng như ví dụ sau :

- J'ai vu M^{lle} Hà entrant dans la salle de permanence.

Tôi thấy cô Hà vào phòng trực.

- On aime les enfants obéissant aux volontés de leurs parents.

Người ta yêu mến những đứa bé nghe theo ý muốn cha mẹ chúng

Hoặc :

- J'ai vu M^{lle} Hà qui entrerait dans la salle de garde.

Tóm lại :

Participe présent của một verbe khi biểu thị một hành động hoặc một trạng thái thì không biến đổi nhưng khi dùng như một adjectif biểu thị một tính chất thì nó biến đổi theo tiếng NOM mà nó mô tả.

Le participe passé (quá khứ phân từ).

I. Verbe premier groupe : "**ER**" có quá khứ phân từ tận cùng bằng **É**.

Ex :

Aimer	--->	Aimé
Chanter	--->	Chanté
Jouer	--->	Joué

II. Verbe deuxième groupe : "**IR**" có quá khứ phân từ tận cùng bằng **I**.

Ex :

Finir	--->	Fini
Blanchir	--->	Blanchi
Rougir	--->	Rougi
Grandir	--->	Grandi

III. Verbe troisième groupe : Có quá khứ phân từ tận cùng bằng **u**.

Ex :

Vendre	--->	Vendu
Répondre	--->	Répondu
Entendre	--->	Entendu

Những verbe ngoại lệ (bất qui tắc) thì có quá khứ phân từ tận cùng bằng "**is**" hoặc "**u**" hoặc "**ert**".

Ex :

Mettre	--->	mis
--------	------	-----

Comprendre ---> compris

Suivre ---> suivi

Interdire ---> interdit

Vouloir ---> voulu

Dire ---> Dit

Lire ---> Lu

Couvrir ---> Couvert

Một khi Part. présent hay Part. passé của một verbe đóng vai Adjectif, nó được gọi là *Adjectif verbal*.

Một Part. présent khi có công dụng như một verbe thì không biến đổi theo giống và số của sujet. Một Part. passé khi chia với auxiliaire Avoir thì thay đổi theo giống và số của complément của nó, khi complément này đứng trước nó.

Thí dụ :

- Je me rappelle l'**histoire** que j'ai lue.

(Tôi nhớ lại câu chuyện mà tôi đã đọc).

- Je **les** ai vus.

(Tôi đã trông thấy họ).

- Voici les **livres** que vous avez demandés.

(Đây là những quyển sách mà bạn đã hỏi).

GHI CHÚ I

I. Articles (Mạo từ):

1. Article indéfini (Mạo từ bất định): un, une, des:

- Un bureau: Cái bàn (để ngồi làm việc)
- Un travail: Việc làm
- Un sentiment: Tình cảm.

Un đứng trước một danh từ giống đực (masculin) và số ít (singulier):

- Une voiture: Chiếc xe (du lịch)
- Une region: Miền
- Une chance: Cơ hội

Une đứng trước một danh từ giống cái (féminin) và số ít (singulier):

- des bureaux (những cái bàn)
- des voitures (những chiếc xe)
- des travaux (những việc làm)
- des régions (những miền)
- des sentiments (những tình cảm)
- des chances (những cơ hội)

“des” thay cho “un” hoặc “une” trước một danh từ số nhiều. Tất cả những danh từ đứng sau “un”, “une” hay “des” đều chưa được nói đến trong câu, hoặc chưa xác định được vị trí hoặc là của ai.

Bạn đừng nhầm lẫn “un” và “une” article indéfini (chỉ có nghĩa là cho ta biết cái vật, cái người, cái cảnh, con vật, cái tình cảm... chưa đích xác về vị trí, thời gian, của ai...) với adjectif numéral “un” (có nghĩa là một đơn vị “un” khi đứng trước một danh từ giống cái nó thành “une”).

Article indéfini “des” cho biết những đơn vị của danh từ đó chưa được rõ “tổng tích”, nơi chốn, hoặc chưa được nói tới bao giờ.

- Si vous allez à la librairie, achetez moi **un** livre de français. Nếu bạn đi hiệu sách hãy mua cho tôi quyển sách tiếng Pháp. (un là article indéfini).
- J' ai **un** crayon en couleur rouge. Tôi có một cây bút chì màu đỏ (un là adjectif numéral).
- Ce carton contient des livres de français. Cái thùng giấy này đựng những quyển sách tiếng Pháp. (“des” là article indéfini).

2. Article défini (mạo từ xác định):

Le, La, Les.

- Le bureau: Cái bàn
- Le travail: Việc làm
- Le sentiment : Tình cảm

“Le” đứng trước một danh từ giống đực số ít :

- La voiture: Chiếc xe du lịch
- La région: Miền
- La chance: Cơ hội

“La” đứng trước một danh từ giống cái số ít.:

- Les bureaux
- Les voitures
- Les travaux
- Les régions
- Les sentiments
- Les chances

“Les” thay cho “le” hoặc “la” đứng trước một danh từ số nhiều.

Tất cả những danh từ đứng sau “le” “la” “les” đều đã được biết rõ “tông tích”, nơi chốn hoặc đã được nói tới rồi.

Le livre sur la table est à Mademoiselle Hà: Quyển sách trên bàn (là) của cô Hà.

(Quyển sách của cô Hà, cái bàn trên đó có quyển sách, hẳn nhiên là có một quyển sách và một cái bàn, nhưng cả hai vật đã được xác định nên phải dùng “le” và “la”).

Les livres de français dans ce carton sont envoyés de Paris. Những quyển sách tiếng Pháp trong cái thùng này được gửi từ Paris (đến).

Trường hợp “l” nó là le hoặc la đứng trước một danh từ có nguyên âm đứng đầu, ví dụ như ami, étudiant, adresse, oncle, incidence (l’ami, l’étudiant, l’adresse, l’oncle, l’incidence) hoặc một danh từ khởi sự bằng chữ “h” rồi một nguyên âm tiếp theo, mà “h” không phát âm (thường được gọi là “h” câm) như homme, habitat, homonyme, humour... l’homme, l’habitat, l’homonyme, l’humour...

3. Article partitif (Mạo từ chỉ từng phần)

“Du” (thu lại của “de le”; “de la” và “des” (thu lại của “de les”).

- Est-ce que je peux vous servir **du** poulet rô ti? Tôi có thể dọn lên cho ông (món) gà rô ti không? (du ở đây là art. déf. de le. Tôi dọn lên một phần nào đó, và ông cũng chỉ có thể ăn một phần nào đó. Không thể dọn hết, ăn hết gà rô ti của quán hoặc của toàn thể khu vực hay thế giới).
- Merci, mais je prendrai d’abord **du** potage. Cảm ơn, nhưng trước tiên tôi muốn ăn món canh.

- Que désirez, vous pour dîner? **De la viande, de la salade, du pain.** Bữa ăn tối ông muốn dùng gì? Thịt, rau trộn, bánh mì.
- Les marchands **des** quatres-saisons vendent **des** produits agricoles: Người bán rau quả bán những sản phẩm nông nghiệp.

Bạn đừng nhầm lẫn article défini “des” với “des” article partitif. Thường thì article partitif đi sau một động từ biểu thị sự tiêu thụ như : manger, prendre, expouter, importer, vendre,...

4. Article contracté (Mạo từ rút gọn):

du (rút gọn “de le”), **des** (rút gọn “de les”)

au (rút gọn “à le”), **aux** (rút gọn “à les”)

Article contracté biểu thị “một sở hữu”, “một đối tượng”; trong đó “de” và “à” là giới từ (préposition).

- Le chapeau **du** garçon: Chiếc nón của thằng bé.
- Les feuilles vertes **des** arbres **au** printemps.
Những chiếc lá xanh của những cây trong mùa xuân.
- Le professeur parle **aux** étudiants. Thầy giáo nói với các học viên.

Ở đây các bạn cần chú ý sự khác biệt giữa **du** (article partitif) với **du** (article contracté).

des (article indéfini) với **des** (article partitif) và **des** (article contracté).

II. Nom (danh từ)

A. Các loại danh từ:

1. **Nom commun** (danh từ chung) là tên tổng quát của loài vật, sự vật, nơi chốn, tình cảm, một động tác, một tính tình, người...

- Lion, voiture, maison, chaise, mer, montagne,
- Tristesse, gaieté, jalousie, joie, douleur, bonheur.
- Méchanceté, bonté, souplesse, aimabilité, générosité, sociabilité.
- Voyage, achat, départ, réveil, choix, mesure...

Nom commun luôn luôn viết chữ thường (nhỏ), trừ trường hợp đứng ngay sau dấu chấm.

2. **Nom propre** (danh từ riêng) tên gọi cá thể một loài vật, nơi chốn, người...

- La France, L' Angleterre, Le Vietnam...
- Paris, Londres, Hà nội...
- Napoléon, Shakespeare, Quang Trung...

Nom propre luôn luôn viết hoa.

3. **Nom concret** (danh từ cụ thể) là những gì nhìn thấy, đếm được (theo từng đơn vị của nó).

- Table, crayon, maison, chaise...
- Région, arbre, voiture, ordinateur...

4. **Nom abstrait** (danh từ trừu tượng): chỉ sự kiện mà ta cảm nhận được chứ không nhìn thấy, không đụng chạm tới được.

- Douleur: Nỗi đau đớn.
- Tristesse: Nỗi buồn.
- Générosité: Lòng hào hiệp.

B. Chức năng của danh từ (Fonction du nom)

1. **Túc từ cho một danh từ khác** (Complément du nom): Danh từ túc từ thường nối với những danh từ mà nó hoàn chỉnh nghĩa bằng một article contracté (mạo từ rút gọn) hoặc một trong các từ: **à, de, en, par, pour, sans...**

- L'odeur de la **rose** est agréable: Mùi của hoa hồng (thì) dễ chịu.

Rose là complément của odeur.

2. Đồng cách danh từ (Apposition): Là danh từ đứng ngay sau một danh từ khác, ví dụ:

- L'Empereur Quang Trung: Hoàng đế Quang Trung. (Quang Trung là đồng cách danh từ của Empereur-apposition).

Le fer, métal précieux, est tiré de la terre: Sắt kim loại quý, được lấy ra từ (lòng) đất. (métal là đồng cách danh từ apposition của fer).

3. Túc từ cho một động từ (complément du verbe).

a/ Túc từ trực tiếp (complément direct): Il regarde le livre : (Anh ấy nhìn cuốn sách).

b/ Túc từ gián tiếp (complément indirect): Je réponds à votre lettre: Tôi trả lời, thư bạn.

4. Thuộc từ của chủ từ (attribut du sujet):

Il est astronaute: Anh ấy là phi hành gia vũ trụ. (astronaute là attribut của il)

5. Chủ từ (sujet) của một động từ:

Le chien court dans la rue: Con chó chạy trong đường phố (chien là chủ từ của verbe courir- court).

Khi xét về danh từ bạn cần chú ý mấy điểm sau đây:

A. Nói về giống, hẳn các bạn đã biết danh từ tiếng Pháp có hai giống là MASCULIN (đực) và FÉMININ (cái). Nếu là MASCULIN thì ta có thể đặt Un hoặc Le đứng trước (nếu đó là danh từ số ít - singulier). Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn tồn tại một số danh từ vừa có thể là Masculin, vừa có thể là Féminin. Người Pháp gọi đó là Noms des deux genres (Những danh từ hai giống); ví dụ:

Danh từ enfant (đứa bé): Jacques est **un** enfant gentil: Jacques là thằng bé dễ thương. Marie est **une** charmante-enfant. Mari là một cô bé xinh xắn.

Danh từ aigle (con ó) để phân biệt trống, mái người ta phải thêm từ chỉ giới tính như aigle mâle (con ó trống), aigle femelle (ó cái).

B. Nói về số nhiều, bạn cần chú ý trường hợp những danh từ ghép (nom composé). Danh từ ghép là danh từ được hợp thành bởi hai hoặc nhiều hơn những loại từ. Thường đó là một tập hợp của: Nom (danh từ), Adjectif (tính từ), le verbe (động từ), la préposition (giới từ) và l'adverbe (trạng từ).

- | | | |
|--------------------|---|---|
| - Un chou-fleur | → | des choux - fleurs (cải bông) |
| - Un coffre-fort | → | des coffres-forts (tủ sắt) |
| - Un chef-d'oeuvre | → | des chefs-d'oeuvre (một kiệt tác) |
| - Un arc-en-ciel | → | des arcs-en-ciel (cầu vồng, trên bầu trời). |
| - Un passe-partout | → | des passe-partout (chìa khóa vạn năng) |
| - Un avant-coureur | → | des avant-coureurs (điều báo cho biết trước). |

Bạn thấy, nếu trong danh ghép số ít có các loại từ như préposition, adverbe, verbe thì ở những dạng số nhiều các loại từ ấy không thay đổi. Những từ ghép sau đây dù số ít vẫn viết ở dạng số nhiều:

- Un (ou des) essuie-mains (đồ chùi tay)
- Un (ou des) cure-dents (tăm xỉa răng)

- Un (ou des) réveille-matin (đồng hồ báo thức)
- Un (ou des) couvre-pieds (vớ mang ở chân).

Trường hợp một danh từ ghép có giới từ đi trước một danh từ như:

- Un sac **de** blé (một bao lúa mì).

Giới từ “de” đi trước danh từ “blé” là một danh từ tổng thể (nom collectif) nên des sacs de blé (blé ở số ít). Cũng như thế, chúng ta có:

- Des hommes **de** talent (Những con người tài năng).
- Des fruits **à** noyau (Trái có hạt)
- Tabac **en** poudre (Thuốc lá bột)

Tuy nhiên bạn hãy chú ý trường hợp:

- Un sac de bonbons (Một bao kẹo)
- Un bonnet **à** rubans (Cái mũ có dây tua)
- Un fruit **à** pépins (Trái có những hạt nhỏ mềm như nho, ổi, bòn bon...)

Bạn thấy trong những danh từ ghép trên đây, các danh từ bonbon, ruban, pépin phải có “s” vì lẽ chúng là những danh từ đếm được, nhưng bạn cũng cần nghiệm xét ở ý của toàn bộ một danh từ ghép. Bạn hãy nhận xét những ví dụ dưới đây:

- Une marchande de poisson (Bà bán cá)
- Un marchande de Harengs (Bà bán cá trích)

Danh từ ghép thứ nhất “poisson” ở số ít, nó là một danh từ tổng thể (nom collectif), danh từ ghép thứ nhì “Hareng” ở số nhiều, nó là danh từ riêng, chỉ loài cá.

- Un lit de plume (Cái nệm lông)
- Un paquet de plumes (Một cái hộp đựng lông)

Danh từ ghép thứ nhất "plume" ở số ít vì nó mang ý tổng thể, trong khi ở danh từ ghép thứ nhì "plumes" ở số nhiều vì nó mang ý "cái hộp đựng những sợi lông".

III. Adjectif (Tính từ).

Một adjectif thì luôn luôn kết hợp giống (genre: masculin, féminin) và số (nombre: singulier, pluriel) với danh từ mà nó bổ nghĩa.

1. **Adjectif qualificatif** (Tính từ định tính) là tính từ nói tính chất hoặc trạng thái của danh từ như: beau (đẹp), grand (lớn), maigre (ốm), triste (buồn), blanc (trắng), aimable (dễ thương), dur (cứng).

Trong trường hợp này bạn cần để ý trường hợp các tính từ này:

- Passé: Sau, quá.
- Supposé: Giả thử, giả như, giả định, giả.
- Y compris: Gồm cả.
- Non compris: Không gồm.
- Attendu: Do ở, vì.
- Vu: Chiếu theo, vì, do.
- Approuvé: Đã được chấp thuận (phê chuẩn).
- Excepté: Ngoài trừ.
- Oui: Được, vâng.

Khi đặt trước danh từ thì chúng là giới từ (préposition) chứ không phải là adjectif qualificatif nên chúng không mang hình thức số nhiều.

- Vu la difficulté: Do khó khăn.
- Vu l'article 273 du code pénal: Chiếu theo điều 273 của bộ luật hình sự.
- Passé huit heures: Sau 8 giờ.
- Passé ce jour: Sau ngày đó.
- Supposé ces motifs: Giả thử những lý do này.

- Supposé le fait est vague: Cho rằng sự kiện đó mơ hồ.
- Y compris ou non compris la maison: Bao gồm ngôi nhà hoặc không.
- Attendu les événements: Do những biến cố.
- Lu et approuvé: Đã đọc và chấp thuận.
- Approuvé un mot rayé nul: Nhận có bỏ một chữ.
- Excepté les vieillards: Ngoại trừ (không kể) những người già.
- Oui monsieur: Thưa ông, vâng.

Tương tự như thế, nhiều adjectif qualificatif *khi đứng trước danh từ* thường không thay đổi giống hoặc số theo danh từ khác, như:

- Grand (lớn), nu (trần không được che phủ), demi (một nửa).
- Grand-chose (việc lớn), des grand-chores (những việc lớn).
- Nu-jambes (chân không mang gì hết, chân trần).
- Nu-tête (đầu trần), demie-heure (nửa giờ).

Từ possible không thay đổi nếu trước nó có “le plus” (nhiều nhất), “le moins” (ít nhất), “le mieux” (cái hay nhất), “le meilleur” (cái hay hơn hết), “le pire” (cái tệ hơn hết).

- On cherche à instruire le plus d'hommes possible: Người ta tìm cách giáo dục cho được nhiều người nhất (càng nhiều người càng tốt).

Nếu là một tính từ ghép (adjectif composé) thì cả hai tính từ đều phải hòa hợp giống và số của danh từ mà nó bổ nghĩa.

8. Les infirmières défendent les relatives (parentés) des malades de rester dans la salle après vingt et une heures.
9. Les (concierges) gardes de l'hôpital pédiatrique numéro 2 demandent aux visiteurs de descendre leur véhicule pour entrer à pied dans l'hôpital.
10. Aujourd'hui je demande permission au sous-directeur de la banque Indosuez de me permettre de reposer le lundi matin prochain pour aller voir médecin.
11. Je me dépêche de sortir c'est pour quoi j'ai oublié mon porte - feuille dans le tiroir du bureau.
12. Il se dépêche de dire qu'il aime une fille qu'il ne connaît pas bien.
13. Hier soir, les employés du secrétariat parlent de la levée de salaire.
14. Le directeur dit au chef de la cuisine qu'il doit rester au bureau dimanche prochain.
15. Mademoiselle Jacqueline écrit à Monsieur Richard pour annuler leur rendez-vous.
16. Nous écrivons à l'éditeur de prier de cesser d'éditer notre livre.
17. Le voleur s'essaie de monter le mur de cinq mètres de haut.
18. Essaies de demander à tes amies, est - ce qu'il y - a quelqu'une qui aime son amant s'occuper à autre jeune fille?
19. J'ai fini d'apprendre l'espagnol.
20. Ils ont signé le contrat de production avec l'entreprise des boissons.

21. Le soldat ordonne aux passants de s'arrêter.
22. L'infirmière chef ordonne aux infirmières de donner aux malades boire du médicament d'après l'ordonnance du docteur traitant.
23. Il a oublié de fermer la porte quand il sort.
24. J'oublie de te dire éteindre la lumière de la cuisinière avant d'aller au travail.
25. Aucune personne permet les enfants de jouer sur les prairies du parc.
26. Elle refuse de répondre à la lettre de monsieur Bos.
27. Je regrette de te parler ça.
28. Ils regrettent de ne pas venir à la fête du service contagieux.

Tập phát âm theo phiên âm quốc tế :

- Un [œ]	+ Onze [ɔ̃z]
- Deux [dø]	+ Douze [dʊz]
- Trois [trwa]	+ Treize [treiz]
- Quatre [katrə]	+ Quatorze [katɔz]
- Cinq [sɛ̃]	+ Quinze [kɛ̃z]
- Six [sis]	+ Seize [seiz]
- Sept [sɛt]	+ Dix sept [disɛt]
- Huit [ɥi]	+ Dix huit [dizɥi]
- Neuf [nœf]	+ Dix neuf [dinœf]
- Dix [di]	+ Vingt [vɛ̃]

LEÇON 5 (Cinquième leçon)

I. NOUVEAU VOCABULAIRE (pour celle leçon)

- | | | |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. À | 2. De | 3. Même |
| 4. Savez - vous ? | 5. Quel (masculin) | 6. Quelle
(féminine) |
| 7. Souvent | 8. Plus | 9. Moins |
| 10. Autant | 11. Le cahier | 12. Là |
| 13. Une fois | 14. À peu près | 15. Une quinzaine |
| 16. Double | 17. Jusqu'à | 18. Y |
| 19. Une centaine | 20. Compter | |
| 21. La première fois | 22. La dernière fois. | |

II. LES NOMBRES ORDINAUX :

- | | | |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1 ^{er} | premier | 1 ^{re} première |
| 2 ^e | second, deuxième (đơ zì em) | |
| 3 ^e | troisième (troà zì em) | |
| 4 ^e | quatrième (ka tri em) | |
| 5 ^e | cinquième (xê ki em) ... | |
| 9 ^e | neuvième ... | |
| 21 ^e | vingt et unième | |

CONVERSATION :

1. Savez - vous compter ?
2. Oui, je sais compter.

3. Voulez - vous bien compter !
4. Un, deux, trois, quatre, cinq.
5. Vous avez compté de un jusqu'à cinq.
6. Est - ce que Mademoiselle Lechevalier sait compter de un à cent ?
7. Oui, monsieur, je sais compter jusqu'à cent.
8. Quels sont les nombres ordinaux, Monsieur de Sorbier?
9. Les nombres ordinaux sont : premier, deuxième, troisième, quatrième, cinquième...
10. J'ai dix livres. Combien de livres avez - vous ?
11. J'en ai la moitié; j'en ai cinq.

** Một verbs đi sau một adjective hoặc một nom cũng có thể ở infinitif (nguyên mẫu).*

Exemples :

- Il est facile de préparer la leçon. Soạn bài học thì dễ.
- Il est facile de la préparer.
- J'ai envie de le faire. Tôi thích làm việc đó.
- J'ai du mal à faire cela. Tôi không làm tốt được việc đó.
- J'ai beaucoup de leçons à faire. Tôi có nhiều bài học phải làm.
- Cette leçon est facile à faire. Bài học này dễ làm.
- C'est facile à faire. Làm cái đó dễ.
- C'est un livre à lire. Đó là quyển sách để đọc.
- Il y a des devoirs à préparer pour demain. Có những bài phải soạn cho ngày mai.

- C'est un livre à être lu par tout le monde. Đó là một quyển sách được mọi người đọc.

** Sau préposition **APRÈS** thì verbe phải ở **INFINITIVE PASSÉ**.*

Ex : Après l' avoir vu : sau khi gặp anh ấy.

** Một số Expression có "de" đi trước verbe nguyên mẫu.*

- Beaucoup de : Nhiều - Avant de : Trước trước, trước khi.
- Au lieu de : Thay vì - A fin de : mục đích là

Thème :

1. Anh điên - anh không thể đứng hoài trong đêm khuya, muỗi sẽ cắn anh. Anh sẽ bị cảm lạnh, người ta sẽ bắt anh !
2. Tôi có thể nói chuyện với cô Hà không ? - Cô ta hãy còn ngủ. Vậy thì đừng đánh thức cô ta dậy.
3. Anh vui lòng đợi tôi một chút, tôi sẽ vào phòng trực gọi cô ấy. Nhưng, anh có chuyện gì gấp không ? - Không, cảm ơn anh, tôi đến để thăm thôi. Xin chào anh tôi về. Nếu cô Hà có thức anh vui lòng nói lại, lúc 10 giờ tôi có đến.
4. Có 3 gói thuốc ở trên bàn, gói nào của ông Denis ?
5. Chiếc xe đạp của cô ấy có mới không ? Cô ta đi đến nhà một bạn gái bằng chiếc xe đạp màu nâu. Chiếc đó của ai ?
6. Anh ấy từ nhà cô Caroline đến. Anh mặc chiếc áo xanh da trời, mang đôi giày da màu cam.
7. Em sắp đi họp à ? Máy giờ em về ? Em nhớ về sớm, anh trông đó !

8. Em không biết chắc giờ về. Trong khi chờ đợi em, anh có thể đọc cuốn tiểu thuyết trinh thám của Chase. Em sẽ trở về trễ lắm là 1 giờ trưa. À nhưng mà chiều nay em làm việc từ 2 giờ đến 7 giờ. Vậy anh có thể đi xem chiếu bóng.
9. Ngày mai là phiên trực của anh, từ 7 giờ sáng thứ bảy cho đến 7 giờ sáng chủ nhật. Anh ở nhà ngủ vậy. Hẹn gặp nhau vào ngày chủ nhật ghen em.
10. Khoan đã. Em có cái này làm quà cho anh. Anh nhắm mắt lại. Đố anh biết cái gì ? Em cho anh cảm đó.
11. Một cái hộp hình vuông bằng giấy. Để anh đoán xem. Cái hộp hơi nặng. Cái đồng hồ đeo tay phải không ? Không, để anh suy nghĩ đã. À miếng sô-cô-la.
12. Trật - cho anh đoán lại đó. Nó không phải là một món ăn. Nó cần thiết cho người hút thuốc.
13. Vậy thì dễ quá. Em yêu, hãy nghe anh nói đây, nó là gói thuốc.
14. Trật xa lắm. Nó là cái hộp quẹt Zippo đời mới xài gas.

Traduction :

1. Tu es fou ! Tu ne peux pas debout toute la nuit; les moustiques te piquera. Tu auras un rhume et on t'arrêtera.
 2. Est - ce que je peux parler à M^{lle} Hà ? - Elle est en train de se coucher. - Alors, ne la réveille pas.
 3. Monsieur, S.V.P, attendez - moi. J'entrerais dans la salle de permanence l'appeler. Mais est - ce que vous vous dépêchez?
- Non, Je vous remercie, je viens la voir. Bonjour monsieur, je

rentre, si M^{lle} Hà se lève, voulez - vous bien lui dire que j'ai arrivé à 10 heures.

4. Il y a trois paquets de cigarettes sur la table. Lequel est à monsieur Denis ?
5. Sa bicyclette est nouvelle ? Elle vient chez une de ses amies par une brune. À qui est - ce ?
6. Il vient de chez Caroline en chemise bleuâtre et des chaussures oranges.
7. Tu va venir à la conférence ? Quelle heure rentres - tu ? Tu te souviens de rentrer tôt. J'attends - là.
8. Je ne suis pas sûre. Pendant tu m'attends, tu peux lire le roman policier de Chasé. Je rentrerai plus tard à une heure de l'après midi. Ah, mais non, cet-après - midi, je travaillerai de 2 heures à 7 heures. Alors tu peux aller au cinéma.
9. Demain, c'est mon tour de garde de sept heures samedi matin à 7 heures dimanche matin. Je me coucherai chez - moi. Le rendez - vous sera au dimanche prochain. (Je voudrais te voir le dimanche prochain).
10. Attends ! J'ai ceci à te faire cadeau. Ferme tes yeux. Devinez la qu'est ce que c'est ? Je te la donne, tiens - la !
11. Une boîte carrée en carton. Laisse - moi deviner, elle est un peu lourde, une bracelet-montre ? Non, laisse-moi réfléchir ! Ah ! les chocolats ?
12. C'est faux, je te donne deviner la deuxième fois. Ce n'est pas un met. C'est un objet pour le fumeur.
13. C'est trop facile. Ma chérie, écoute, c'est un paquet de

cigarettes.

14. C'est faux. Ça va trop loin. C'est un briquet zippo moderne utilisé avec du gas (Servi avec du gas) ...

Le Verbe :

Trong bài trước đã nói :

- *Verbe transitif* : đòi hỏi một bổ ngữ trực tiếp (objet direct) mới đủ nghĩa của câu nói.

Vì dụ :

- Je regarde le ciel.
- Tu cherches le chapeau.
- Il attend mademoiselle Hà.
- Nous écoutons la musique.
- Vous achetez des bonbons.
- Ils jettent la pierre ...

Những verbe *Regarder, Chercher, Attendre, Ecouter, Acheter, Jeter* ... Nếu không có bổ ngữ trực tiếp đi theo thì câu nói mất đối tượng, vô nghĩa.

- *Verbe intransitif* : Không đòi hỏi phải có bổ ngữ trực tiếp, nếu có bổ ngữ thì đó là bổ ngữ gián tiếp (objet indirect). Hay nói cách khác giữa Verbe intransitif và complément d'objet phải có giới từ (préposition).

Vì dụ :

- Je demande à mon amant une photo. Tu obéis à ton

collègue de service . Il répond à ta lettre . Nous entrons dans un impasse . Vous vous servez de même verre . Ils ressemblent à leur père. (Tôi xin người yêu một tấm hình. Em vâng lời người bạn cùng cơ quan. Anh ấy trả lời cái thư của bạn. Chúng ta đi vào ngõ cụt. Hai người dùng chung một cái ly. Những người ấy giống cha).

Trường hợp Verbe ở Infinitif (nguyên mẫu) trong một câu: nói chung, sau một préposition (à, de, par, pour ...) và sau một verbe khác thì Verbe phải ở Infinitif.

Ex :

- Je viens de me réveiller. Tôi vừa mới thức.
- Tu vas te fâcher. Em sắp nổi giận.
- Il aime travailler avec elle. Anh ta thích làm việc với cô ấy.
- Nous aidons madame Legrand à préparer ses bagages. Chúng ta giúp bà Legrand sửa soạn hành lý (của bà ấy).
- Vous ordonnez à Jacques de sortir. Các bạn ra lệnh cho Jacques ra ngoài.
- Pour bien comprendre ce qu'on dit il vous faut bien écouter. (Để hiểu rõ điều người ta nói, bạn phải chú ý nghe).

Ở đây cần xem lại bảng những verbes theo sau có préposition **À** hoặc **DE** và những mục tiếp theo trong loạt bài nói về Infinitif.

Le participe présent (Hiện tại phân từ)

Các Verbes đều có participe présent, và phần cuối của participe présent đều là **ANT**.

- Donner ---> **Donnant**

- Finir ---> **Finissant**

- Vendre ---> **Vendant**

- Lever ---> **Levant ...**

Cách tạo thành participe présent của một verbe :

1. *Premier groupe (nhóm I)* : bỏ **ER** thay **ANT** vào đó.

- Marcher ---> **marchant**

- Travailler ---> **travaillant ...**

Chú ý :

- Commencer ---> **commençant**

- Manger ---> **mangeant**

2. *Deuxième groupe (nhóm II)* : Bỏ **R** thay bằng **ISSANT**.

- Finir ---> **finissant**

- Blanchir ---> **blanchissant**

3. *Troisième groupe (nhóm III)* : Bỏ **IR, RE** thay bằng **ANT** :

- Venir ---> **venant**

- Dormir ---> **dormant**

- Vendre ---> **vendant**

- Répondre ---> **répondant ...**

Một số ngoại lệ bạn cần ghi nhớ :

- **Devoir** ---> **Devant**

- **Savoir** ---> **Sachant**

- **Prévoir** ---> **Prévoyant**

Sau đây là những trường hợp sử dụng participe présent :

A. Biểu thị động tác xảy ra trước động tác của verbe chính (phải chia).

- Sortant sa main de sa poche, il lui a donné quelque sous.
Rút tay ra khỏi túi, ông ấy cho nó mấy xu.

B. Diễn tả một động tác song hành với động tác của động từ chính.

- En le voyant, il a éclaté de rire.

Vừa thấy hắn, anh ta đã bật cười.

- En visitant la malle, le douanier a découvert de la contrebande.

Khi khám xét cái rương, nhân viên quan thuế đã khám phá ra hàng buôn lậu.

- Monsieur Denis a dit quelques mots à Monsieur Richard en regardant le livre.

Vừa nhìn vào sách, ông Denis vừa nói vài lời với ông Richard.

C. Trường hợp Auxiliaire **AVOIR** và **ÊTRE** kết hợp với participe passé của một verbe khác.

- Ayant regardé : đã nhìn thấy.

- Étant donné : đã cho.

- D. Participe présent :** Được dùng như một adjectif (Tính từ) có tính cách chủ động.

Ex :

- Une leçon intéressante.

Một bài học (làm cho ta) thú vị.

- La course à pied est fatigante. Chạy bộ (làm cho) mệt.
- La cérémonie finissant à trois heures, mademoiselle Hà a décidé de partir.

Buổi lễ chấm dứt lúc 3 giờ, cô Hà quyết định ra đi.

Trong câu này finissant biểu thị một động tác nên không kết hợp với giống và số của chủ ngữ (sujet).

Cũng như ví dụ sau :

- J'ai vu M^{lle} Hà entrant dans la salle de permanence.

Tôi thấy cô Hà vào phòng trực.

- On aime les enfants obéissant aux volontés de leurs parents.

Người ta yêu mến những đứa bé nghe theo ý muốn cha mẹ chúng

Hoặc :

- J'ai vu M^{lle} Hà qui entraînait dans la salle de garde.

Tóm lại :

Participe présent của một verbe khi biểu thị một hành động hoặc một trạng thái thì không biến đổi nhưng khi dùng như một adjectif biểu thị một tính chất thì nó biến đổi theo tiếng NOM mà nó mô tả.

Le participe passé (quá khứ phân từ).

I. Verbe premier groupe : "ER" có quá khứ phân từ tận cùng bằng É.

Ex :

Aimer	--->	Aimé
Chanter	--->	Chanté
Jouer	--->	Joué

II. Verbe deuxième groupe : "IR" có quá khứ phân từ tận cùng bằng I.

Ex :

Finir	--->	Fini
Blanchir	--->	Blanchi
Rougir	--->	Rougi
Grandir	--->	Grandi

III. Verbe troisième groupe : Có quá khứ phân từ tận cùng bằng u.

Ex :

Vendre	--->	Vendu
Répondre	--->	Répondu
Entendre	--->	Entendu

Những verbe ngoại lệ (bất qui tắc) thì có quá khứ phân từ tận cùng bằng "is" hoặc "u" hoặc "ert".

Ex :

Mettre	--->	mis
--------	------	-----

Comprendre ---> compris

Suivre ---> suivi

Interdire ---> interdit

Vouloir ---> voulu

Dire ---> Dit

Lire ---> Lu

Couvrir ---> Couvert

Một khi Part. présent hay Part. passé của một verbe đóng vai Adjectif, nó được gọi là *Adjectif verbal*.

Một Part. présent khi có công dụng như một verbe thì không biến đổi theo giống và số của sujet. Một Part. passé khi chia với auxiliaire Avoir thì thay đổi theo giống và số của complément của nó, khi complément này đứng trước nó.

Thí dụ :

- Je me rappelle l'**histoire** que j'ai lue.

(Tôi nhớ lại câu chuyện mà tôi đã đọc).

- Je les ai vus.

(Tôi đã trông thấy họ).

- Voici les **livres** que vous avez demandés.

(Đây là những quyển sách mà bạn đã hỏi).

GHI CHÚ I

I. Articles (Mạo từ):

1. Article indéfini (Mạo từ bất định): un, une, des:

- Un bureau: Cái bàn (để ngồi làm việc)
- Un travail: Việc làm
- Un sentiment: Tình cảm.

Un đứng trước một danh từ giống đực (masculin) và số ít (singulier):

- Une voiture: Chiếc xe (du lịch)
- Une region: Miền
- Une chance: Cơ hội

Une đứng trước một danh từ giống cái (féminin) và số ít (singulier):

- des bureaux (những cái bàn)
- des voitures (những chiếc xe)
- des travaux (những việc làm)
- des régions (những miền)
- des sentiments (những tình cảm)
- des chances (những cơ hội)

“des” thay cho “un” hoặc “une” trước một danh từ số nhiều. Tất cả những danh từ đứng sau “un”, “une” hay “des” đều chưa được nói đến trong câu, hoặc chưa xác định được vị trí hoặc là của ai.

Bạn đừng nhầm lẫn “un” và “une” article indéfini (chỉ có nghĩa là cho ta biết cái vật, cái người, cái cảnh, con vật, cái tình cảm... chưa đích xác về vị trí, thời gian, của ai...) với adjectif numéral “un” (có nghĩa là một đơn vị “un” khi đứng trước một danh từ giống cái nó thành “une”).

Article indéfini “des” cho biết những đơn vị của danh từ đó chưa được rõ “tổng tích”, nơi chốn, hoặc chưa được nói tới bao giờ.

- Si vous alliez à la librairie, achetez moi **un** livre de français. Nếu bạn đi hiệu sách hãy mua cho tôi quyển sách tiếng Pháp. (un là article indéfini).
- J' ai **un** crayon en couleur rouge. Tôi có một cây bút chì màu đỏ (un là adjectif numéral).
- Ce carton contient des livres de français. Cái thùng giấy này đựng những quyển sách tiếng Pháp. (“des” là article indéfini).

2. Article défini (mạo từ xác định):

Le, La, Les.

- Le bureau: Cái bàn
- Le travail: Việc làm
- Le sentiment: Tình cảm

“Le” đứng trước một danh từ giống đực số ít :

- La voiture: Chiếc xe du lịch
- La région: Miền
- La chance: Cơ hội

“La” đứng trước một danh từ giống cái số ít.:

- Les bureaux
- Les voitures
- Les travaux
- Les régions
- Les sentiments
- Les chances.

“Les” thay cho “le” hoặc “la” đứng trước một danh từ số nhiều.

Tất cả những danh từ đứng sau “le” “la” “les” đều đã được biết rõ “tổng tích”, nơi chốn hoặc đã được nói tới rồi.

Le livre sur la table est à Mademoiselle Hà: Quyển sách trên bàn (là) của cô Hà.

(Quyển sách của cô Hà, cái bàn trên đó có quyển sách, hẳn nhiên là có một quyển sách và một cái bàn, nhưng cả hai vật đã được xác định nên phải dùng “le” và “la”).

Les livres de français dans ce carton sont envoyés de Paris. Những quyển sách tiếng Pháp trong cái thùng này được gửi từ Paris (đến).

Trường hợp “l” nó là le hoặc la đứng trước một danh từ có nguyên âm đứng đầu, ví dụ như ami, étudiant, adresse, oncle, incidence (l’ami, l’étudiant, l’adresse, l’oncle, l’incidence) hoặc một danh từ khởi sự bằng chữ “h” rồi một nguyên âm tiếp theo, mà “h” không phát âm (thường được gọi là “h” câm) như homme, habitat, homonyme, humour... l’homme, l’habitat, l’homonyme, l’humour...

3. Article partitif (Mạo từ chỉ từng phần)

“Du” (thu lại của “de le”; “de la” và “des” (thu lại của “de les”).

- Est-ce que je peux vous servir **du** poulet rô ti? Tôi có thể dọn lên cho ông (món) gà rô ti không? (du ở đây là art. déf. de le. Tôi dọn lên một phần nào đó, và ông cũng chỉ có thể ăn một phần nào đó. Không thể dọn hết, ăn hết gà rô ti của quán hoặc của toàn thể khu vực hay thế giới).
- Merci, mais je prendrai d’abord **du** potage. Cảm ơn, nhưng trước tiên tôi muốn ăn món canh.

- Que désirez, vous pour dîner? **De la viande, de la salade, du pain.** Bữa ăn tối ông muốn dùng gì? Thịt, rau trộn, bánh mì.
- Les marchands **des** quatres-saisons vendent **des** produits agricoles: Người bán rau quả bán những sản phẩm nông nghiệp.

Bạn đừng nhầm lẫn article défini “des” với “des” article partitif. Thường thì article partitif đi sau một động từ biểu thị sự tiêu thụ như : manger, prendre, expouter, importer, vendre....

4. Article contracté (Mạo từ rút gọn):

du (rút gọn “de le”), **des** (rút gọn “de les”)

au (rút gọn “à le”), **aux** (rút gọn “à les”)

Article contracté biểu thị “một sở hữu”, “một đối tượng”; trong đó “de” và “à” là giới từ (préposition).

- Le chapeau **du** garçon: Chiếc nón của thằng bé.
- Les feuilles vertes **des** arbres **au** printemps.
Những chiếc lá xanh của những cây trong mùa xuân.
- Le professeur parle **aux** étudiants. Thầy giáo nói với các học viên.

Ở đây các bạn cần chú ý sự khác biệt giữa **du** (article partitif) với **du** (article contracté).

des (article indéfini) với **des** (article partitif) và **des** (article contracté).

II. Nom (danh từ)

A. Các loại danh từ:

1. **Nom commun** (danh từ chung) là tên tổng quát của loài vật, sự vật, nơi chốn, tình cảm, một động tác, một tính tình, người...

- Lion, voiture, maison, chaise, mer, montagne;
- Tristesse, gaieté, jalousie, joie, douleur, bonheur.
- Méchanceté, bonté, souplesse, aimabilité, générosité, sociabilité.
- Voyage, achat, départ, réveil, choix, mesure...

Nom commun luôn luôn viết chữ thường (nhỏ), trừ trường hợp đứng ngay sau dấu chấm.

2. **Nom propre** (danh từ riêng) tên gọi cá thể một loài vật, nơi chốn, người...

- La France, L' Angleterre, Le Vietnam...
- Paris, Londres, Hà nội...
- Napoléon, Shakespeare, Quang Trung...

Nom propre luôn luôn viết hoa.

3. **Nom concret** (danh từ cụ thể) là những gì nhìn thấy, đếm được (theo từng đơn vị của nó).

- Table, crayon, maison, chaise...
- Région, arbre, voiture, ordinateur...

4. **Nom abstrait** (danh từ trừu tượng): chỉ sự kiện mà ta cảm nhận được chứ không nhìn thấy, không đụng chạm tới được.

- Douleur: Nỗi đau đớn.
- Tristesse: Nỗi buồn.
- Générosité: Lòng hào hiệp.

B. Chức năng của danh từ (Fonction du nom) .

1. **Túc từ cho một danh từ khác** (Complément du nom): Danh từ túc từ thường nối với những danh từ mà nó hoàn chỉnh nghĩa bằng một article contracté (mạo từ rút gọn) hoặc một trong các từ: **à, de, en, par, pour, sans...**

- L'odeur de la **rose** est agréable: Mùi của hoa hồng (thì) dễ chịu.

Rose là complément của odeur.

2. Đồng cách danh từ (Apposition): Là danh từ đứng ngay sau một danh từ khác, ví dụ:

- L'Empereur Quang Trung: Hoàng đế Quang Trung. (Quang Trung là đồng cách danh từ của Empereur-apposition).

Le fer, **métal** précieux, est tiré de la terre: Sắt kim loại quý, được lấy ra từ (lòng) đất. (métal là đồng cách danh từ apposition của fer).

3. Túc từ cho một động từ (complément du verbe).

a/ Túc từ trực tiếp (complément direct): Il regarde le livre : (Anh ấy nhìn cuốn sách).

b/ Túc từ gián tiếp (complément indirect): Je réponds à votre **lettre**: Tôi trả lời thư bạn.

4. Thuộc từ của chủ từ (attribut du sujet):

Il est astronaute: Anh ấy là phi hành gia vũ trụ. (astronaute là attribut của il)

5. Chủ từ (sujet) của một động từ:

Le chien court dans la rue: Con chó chạy trong đường phố (chien là chủ từ của verbe courir- court).

Khi xét về danh từ bạn cần chú ý mấy điểm sau đây:

A. Nói về giống, hẳn các bạn đã biết danh từ tiếng Pháp có hai giống là MASCULIN (đực) và FÉMININ (cái). Nếu là MASCULIN thì ta có thể đặt Un hoặc Le đứng trước (nếu đó là danh từ số ít - singulier). Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn tồn tại một số danh từ vừa có thể là Masculin, vừa có thể là Féminin. Người Pháp gọi đó là Noms des deux genres (Những danh từ hai giống); ví dụ:

Danh từ enfant (đứa bé): Jacques est **un** enfant gentil: Jacques là thằng bé dễ thương. Marie est **une** charmante-enfant. Mari là một cô bé xinh xắn.

Danh từ aigle (con ó) để phân biệt trống, mái người ta phải thêm từ chỉ giới tính như aigle mále (con ó trống), aigle femelle (ó cái).

B. Nói về số nhiều, bạn cần chú ý trường hợp những danh từ ghép (nom composé). Danh từ ghép là danh từ được hợp thành bởi hai hoặc nhiều hơn những loại từ. Thường đó là một tập hợp của: Nom (danh từ), Adjectif (tính từ), le verbe (động từ), la préposition (giới từ) và l'adverbe (trạng từ).

- Un chou-fleur	→	des choux - fleurs (cải bông)
- Un coffre-fort	→	des coffres-forts (tủ sắt)
- Un chef-d'oeuvre	→	des chefs-d'oeuvre (một kiệt tác)
- Un arc-en-ciel	→	des arcs-en-ciel (cầu vồng, trên bầu trời).
- Un passe-partout	→	des passe-partout (chìa khóa vạn năng)
- Un avant-coureur	→	des avant-coureurs (điều báo cho biết trước).

Bạn thấy, nếu trong danh ghép số ít có các loại từ như: préposition, adverbe, verbe thì ở những dạng số nhiều các loại từ ấy không thay đổi. Những từ ghép sau đây dù số ít vẫn viết ở dạng số nhiều:

- Un (ou des) essuie-mains (đồ chùi tay)
- Un (ou des) cure-dents (tăm xỉa răng)

- Un (ou des) réveille-matin (đồng hồ báo thức)
- Un (ou des) couvre-pieds (vớ mang ở chân).

Trường hợp một danh từ ghép có giới từ đi trước một danh từ như:

- Un sac **de** blé (một bao lúa mì).

Giới từ “de” đi trước danh từ “blé” là một danh từ tổng thể (nom collectif) nên des sacs de blé (blé ở số ít). Cũng như thế, chúng ta có:

- Des hommes **de** talent (Những con người tài năng).
- Des fruits à noyau (Trái có hạt)
- Tabac **en** poudre (Thuốc lá bột)

Tuy nhiên bạn hãy chú ý trường hợp:

- Un sac de bonbons (Một bao kẹo)
- Un bonnet à rubans (Cái mũ có dây tua)
- Un fruit à pépins (Trái có những hạt nhỏ mềm như nho, ôi, bòn bon...)

Bạn thấy trong những danh từ ghép trên đây, các danh từ bonbon, ruban, pépin phải có “s” vì lẽ chúng là những danh từ đếm được, nhưng bạn cũng cần nghiệm xét ở ý của toàn bộ một danh từ ghép. Bạn hãy nhận xét những ví dụ dưới đây:

- Une marchande de poisson (Bà bán cá)
- Un marchande de Harengs (Bà bán cá trích)

Danh từ ghép thứ nhất “poisson” ở số ít, nó là một danh từ tổng thể (nom collectif), danh từ ghép thứ nhì “Hareng” ở số nhiều, nó là danh từ riêng, chỉ loài cá.

- Un lit de plume (Cái nệm lông)
- Un paquet de plumes (Một cái hộp đựng lông)

Danh từ ghép thứ nhất “plume” ở số ít vì nó mang ý tổng thể, trong khi ở danh từ ghép thứ nhì “plumes” ở số nhiều vì nó mang ý “cái hộp đồ đựng những sợi lông”.

III. Adjectif (Tính từ).

Một adjectif thì luôn luôn kết hợp giống (genre: masculin, féminin) và số (nombre: singulier, pluriel) với danh từ mà nó bổ nghĩa.

1. **Adjectif qualificatif** (Tính từ định tính) là tính từ nói tính chất hoặc trạng thái của danh từ như: beau (đẹp), grand (lớn), maigre (ốm), triste (buồn), blanc (trắng), aimable (dễ thương), dur (cứng).

Trong trường hợp này bạn cần để ý trường hợp các tính từ này:

- Passé: Sau, quá.
- Supposé: Giả thử, giả như, giả định, giả.
- Y compris: Gồm cả.
- Non compris: Không gồm.
- Attendu: Do ở, vì.
- Vu: Chiếu theo, vì, do.
- Approuvé: Đã được chấp thuận (phê chuẩn).
- Excepté: Ngoài trừ.
- Oui: Được, vâng.

Khi đặt trước danh từ thì chúng là giới từ (préposition) chứ không phải là adjectif qualificatif nên chúng không mang hình thức số nhiều.

- Vu la difficulté: Do khó khăn.
- Vu l'article 273 du code pénal: Chiếu theo điều 273 của bộ luật hình sự.
- Passé huit heures: Sau 8 giờ.
- Passé ce jour: Sau ngày đó.
- Supposé ces motifs: Giả thử những lý do này.

- Supposé le fait est vague: Cho rằng sự kiện đó mơ hồ.
- Y compris ou non compris la maison: Bao gồm ngôi nhà hoặc không.
- Attendu les événements: Do những biến cố.
- Lu et approuvé: Đã đọc và chấp thuận.
- Approuvé un mot rayé nul: Nhận có bỏ một chữ.
- Excepté les vieillards: Ngoại trừ (không kể) những người già.
- Oui monsieur: Thưa ông, vâng.

Tương tự như thế, nhiều adjectif qualificatif khi đứng trước danh từ thường không thay đổi giống hoặc số theo danh từ khác, như:

- Grand (lớn), nu (trần không được che phủ), demi (một nửa).
- Grand-chose (việc lớn), des grand-chores (những việc lớn).
- Nu-jambes (chân không mang gì hết, chân trần).
- Nu-tête (đầu trần), demie-heure (nửa giờ).

Từ possible không thay đổi nếu trước nó có “le plus” (nhiều nhất), “le moins” (ít nhất), “le mieux” (cái hay nhất), “le meilleur” (cái hay hơn hết), “le pire” (cái tệ hơn hết).

- On cherche à instruire le plus d'hommes possible: Người ta tìm cách giáo dục cho được nhiều người nhất (càng nhiều người càng tốt).

Nếu là một tính từ ghép (adjectif composé) thì cả hai tính từ đều phải hòa hợp giống và số của danh từ mà nó bổ nghĩa.

- Des pommes aigres-douces: Những trái táo chua dịu (chua ngọt); des enfants premiers-nés: Những đứa trẻ sinh đầu lòng.

Tuy nhiên, nếu tiếng adjectif đi trước được sử dụng như một adverbe thì chỉ có tiếng adjectif đứng sau mới phải hòa hợp theo danh từ.

- Des enfants nouveau-nés: Những đứa trẻ mới lọt lòng (mới sinh),
- Des enfants mort-nés: Những đứa trẻ chết khi mới sinh ra.

Điều này ngoại trừ cho adjectif “frais” (tươi) des roses fraîches cueillies: Những bông hồng hái tươi (mới cắt)

Những danh từ được sử dụng như tính từ chỉ màu sắc (adjectif de couleur) đều không biến đổi theo danh từ mà nó bổ nghĩa, và nếu màu sắc do hai tính từ ghép lại thì cả hai cũng bất biến

- Des rubans paille (Băng tua màu rạ).
- Des cheveux chatain clair (Tóc màu hạt dẻ tươi).
- Des yeux bleu foncé (Mắt xanh đậm).

2. Adjectif indéfini (Tính từ phiếm định)

a/ Même et chaque.

- Ils ont la même faute: Họ có cùng một sai lầm.
- Ils ont les mêmes fautes: Họ có những lỗi lầm như nhau.
- Les animaux mêmes: Ngay cả những con thú.
- D'elle-même, de lui-même: Tự bà ấy, tự ông ấy.
- D'eux mêmes, d'elles-mêmes: Tự họ.

Bạn đừng nhầm lẫn “même” adjectif với “même” adverbe (không biến đổi).

Adjectif “chaque” có nghĩa là mỗi một nên danh từ đứng sau nó luôn là số ít (masculin hoặc féminin đều được cả).

b/ Quelque (vài), tout (tất cả).

- Choisissons quelques amis: Chúng ta hãy chọn vài người bạn.
- Quelques vrais amis: Vài người bạn chân tình.

Đừng nhầm “quelque” adjectif với “quelque” adverbe (không có hình thức số nhiều).

- Quelque habiles que vous soyez, quelque adroitement que vous vous y preniez, vous ne réussirez pas: Cho dù bạn khéo léo, cho dù bạn sử dụng kỹ xảo, bạn cũng không thể thành công.
- Il y a quelque cinquante ans: Chừng 50 năm.
- Cet homme a quelque cinquante ans: Người đàn ông đó khoảng 50 tuổi.

Bạn hãy cẩn thận, từ quelque khi đứng trước một verbe (động từ) thì viết rời quel que. Lúc này, “quel” là adjectif indéfini và nó phải hòa hợp giống, số với chủ từ (sujet) của động từ (verbe).

- Quels que soient les dangers affrontez les bravement: Trước bất cứ những hiểm nguy nào, bạn hãy vượt qua chúng một cách dũng cảm.

Điều bạn không nên quên là adjectif thì bổ nghĩa cho một danh từ (nom) và một đại từ (pronom). Adjectif là loại từ biến đổi dạng ở hình thức masculin (giống đực), féminin (giống cái), singulier (số ít), pluriel (số nhiều) theo danh từ hoặc đại từ mà nó chỉ phối. Trong khi đó adverbe (trạng từ) là loại từ bất biến, nó chỉ phối nghĩa của một verbe (động từ), một adjectif (tính từ) hoặc một adverbe khác.

Tout là adjectif indéfini sẽ có những hình thức:

Toute, khi đứng trước danh từ giống cái số ít. **Toute** la ville: **Tất cả** thành phố.

• **Toutes**, khi đứng trước danh từ giống cái số nhiều.
Toutes les étudiantes de ma classe: Tất cả những nữ học viên của lớp tôi.

Tous, khi đứng trước danh từ giống đực số nhiều.

- **Tous ses patients sont pauvres: Tất cả những bệnh nhân của ông ấy (đều) nghèo.**

Tout đứng trước danh từ số ít giống đực.

- **Tout le monde: Tất cả mọi người.**

Tout là một adverb (trạng từ) khi đứng trước tiếng
adjectif hay trước một adverb khác thì không biến đổi.

- **Cette personne est tout heureux: Người này hoàn toàn hạnh phúc.**

c/ **Những adjectif indéfini khác là:**

- **Aucun:** Không có cái nào, không một ai.

- **Autre:** Khác (việc khác, người khác...)

- **Certain:** Một số (vật, người, sự kiện).

- **Nul:** Không.

- **Plusieurs:** Nhiều.

- **Tel:** Giống như thế.

Bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây:

Certaines maladies donnent la fièvre. **Quelques** médecins recommandent alors un **certain** nombre de bains pendant **plusieurs** jours. L'aspirine ainsi que **quelques autres** médicaments fébrifuges abat également le fièvre. **Chaque** jour on prend la température du malade qui, généralement, ne doit absorber **aucune** nourriture. Au bout de **quelques** jours, la fièvre tombe et le malade va mieux.

Một số bệnh gây ra sốt. Vì thế (alors) một số bác sĩ yêu cầu cho tắm trong nhiều ngày. As-pi-rin cùng một số thuốc hạ nhiệt (giảm sốt) khác nữa làm cho hết sốt. Mỗi ngày

người ta lấy nhiệt độ của bệnh nhân, thường thì bệnh nhân này không nên hấp thụ một chất dinh dưỡng nào (không cho ăn). Trong vài ngày, cơn sốt hạ xuống và bệnh nhân trở nên khá (khỏe) hơn.

IV. Le pronom (Đại từ).

Trong tiếng Pháp, tiếng pronome giúp cho chúng ta không phải lặp lại tiếng danh từ trong câu văn hay lời nói. Do đó, câu văn và lời nói trở nên gọn nhẹ hơn. Bạn cần nhớ chức năng của mỗi loại đại từ, như sau:

1. Đại từ chủ từ (Les pronoms sujets):

- | | |
|-----------------------|--------------------------------|
| - Je (tôi) | - Nous (chúng tôi) |
| - Tu (bạn) | - Vous (các bạn) |
| - Il (anh ấy, ông ấy) | - Ils (các anh ấy, các ông ấy) |
| - Elle (cô ấy, bà ấy) | - Elles (các cô ấy, các bà ấy) |
| - On (người ta) | |

Với chức năng như tên gọi, các từ trên đây chủ hành động được biểu thị bởi tiếng verbe (động từ).

- **Je** travaille dix heures chaque jour.
Tôi làm việc 10 tiếng mỗi ngày.
- **Tu** chantes toujours: Bạn hát hoài, hát mãi..
- **Il** va aussi au cinéma.
Anh ấy cũng đi xem chiếu bóng.
- **Elle** lave les verres: Cô ấy rửa những cái ly.
- **On** dit: Người ta nói
- **Nous** apprenons le français: Chúng ta học tiếng Pháp.
- **Vous** parlez français: Các ông nói tiếng Pháp.
- **Ils** partent à 6 heures: Họ ra đi lúc 6 giờ.
- **Elles** achètent des choux: Các bà ấy mua những cái su.

2. Đại từ túc từ (Les pronoms compléments):

a/	Me	-	Nous
	Te	-	Vous
	Le/se	-	Les/se

và:

b/	Moi	-	Nous
	Toi	-	Vous
	Lui/elle	-	Eux/elles

Những pronom complément (a) đặt trước verbe và làm túc từ cho verbe đó theo chức năng túc từ trực tiếp (complément d'objet direct) hoặc chức năng túc từ gián tiếp (complément d'objet indirect).

- Nous venons **te** voir: chúng tôi đến thăm bạn.
("Te" complément d'objet direct của Voir)
- Il **me** donne un crayon: Anh ấy cho tôi một cây viết chì ("me" complément d'objet indirect của donne).

"Se" là một đại từ phản thân (pronom réfléchi) thay cho chủ từ, làm túc từ cho động từ. Nó thường được sử dụng trong những tự động từ (verbe pronominal) như se laver, s'asseoir, se baiquer (giặt, rửa, rảy, ngồi, tắm rửa).

Những pronom complément (b) thường đứng sau một giới từ, hoặc sử dụng để nhấn mạnh (được gọi là pronom d'insistance).

- Il passera **te** prendre chez **moi** : Anh ấy sẽ qua đón bạn đến nhà **tôi**.
- Je n'aime pas jouer au tennis avec **lui**: Tôi không thích đánh quần vợt với **ông ta**.

(c) Những đại từ như Lui, Leur, En, Y được dùng để thay thế cho những danh từ đứng sau một giới từ:

- Il donne un bonbon à **Jacques**.

- Il lui donne un bonbon.
Ông ta cho Jacques một viên kẹo.
- Vous allez à Paris et moi j' en viens: Bạn đi Paris còn tôi từ đó về (đây).
- Je leur e'cris pour demander, si.... Tôi viết cho họ để hỏi, nếu....
- N' y pense pas: Đừng nghĩ về điều đó.

3. Đại từ chỉ định (Les pronoms démonstratif):

- Masculin singulier (giống đực số ít).
Celui - ci, celui - là: Cái (người) này/kia.
- Masculin pluriel (giống đực số nhiều).
Ceux - ci, ceux - là
- Féminin singulier
Celle - ci, celle - là
- Féminin pluriel
Celles - ci, celles- là
- À qui sont ces livres? - Celui-ci est à moi, celui - là est à mademoiselle Hà. Những quyển sách này của ai? Quyển này của tôi, quyển kia của cô Hà.
- La tante leur donne deux chemises. Celle-ci est à Jacques, celle- là est à Anna. Bà cô cho họ hai cái áo sơ mi, cái này của Jắc, cái kia của Anna.
- Parmi tes oeuvres, je préfère **ceux-ci**: Trong số những tác phẩm của bạn, tôi thích **những tác phẩm này**.
- Regardons ces fleurs, celles-ci sont roses, celles- là sont jaunes: Chúng ta hãy nhìn những bông hoa này. Những cái bông này thì hồng, những cái bông kia thì màu vàng.

Những đại từ chỉ định khác là: **Cela, celui, celle, ceux, celles** (cái, những cái) kèm theo một bổ ngữ hoặc một mệnh đề liên kết.

- Monsieur, la route Trần Hưng Đạo, s'il vous plait? - **Celle de gauche**: Thưa ông, con lộ Trần Hưng Đạo ở đâu? - Con lộ bên trái.
- La poste central? C'est celui qui est à droite de la Parc République: Bưu điện trung ương ở đâu? Đó là một nhà bưu điện bên phải công viên Cộng Hòa.

4. Đại từ phiếm định (Les pronoms indéfini):

- Quelqu'un (một cái nào đó).
- Quelque chose (một vật/điều gì đó)
- Personne (không ai)
- Rien (không có gì)
- Nulle part (không nơi nào)
- N'importe qui (bất kỳ/ bất cứ ai)
- N'importe quoi (bất kỳ/bất cứ điều gì)
- N'importe où (bất kỳ ở đâu)
- Tout le monde (tất cả mọi người)
- Tout (tất cả)
- Partout (khắp nơi)

* *

*

a/ Số nhiều của quelqu'un là quelques uns giống cái của quelqu'une, số nhiều của quelqu'une là quelques unes.

- **Quelqu'un** a pris mon livre: Ai đó đã lấy cuốn sách của tôi.

- **Quelqu'une** joue du piano dans la salle: Người phụ nữ nào đó đang đánh dương cầm trong phòng.

b/ **Quelque chose**: Vài điều, chuyện gì.

- Dis **quelque chose**: Hãy nói vài điều đi.
- Y a-t-il **quelque chose** de nouveau? Có điều gì mới không?

c/ **Personne**:

- Il n'y a **personne** dans la chambre: Không ai trong phòng (cả).
- **Personne** n'est immortel: Không ai sống hoài (không ai bất tử).

d/ **Rien**:

- Je ne vois **rien**: Tôi không thấy gì hết.
- À quoi penses-tu? À **rien**: Bạn nghĩ đến điều gì? Không gì hết.
- Ce n'est pas **rien**: Điều đó không phải không có gì (= điều đó rất quan trọng).

e/ **N'importe** -

- **N'importe** qui vous dira où est la poste centrale: Bất kỳ ai cũng sẽ nói cho bạn bưu điện trung tâm ở đâu.

5. Đại từ sở hữu (Les pronoms possessif)

a/ Một sở hữu chủ làm chủ một vật:

Giống đực (Masculin)	Giống cái (Féminin)
Le mien: Cái của tôi	- La mienne
Le tien: Cái của bạn	- La tienne
Le sien: Cái của nó	- La sienne

b/ Nhiều sở hữu chủ làm chủ một vật.

Giống đực (Masculin)

Giống cái (Féminin)

Le nôtre: Cái của chúng tôi - La nôtre

Le vôtre: Cái của các bạn - La vôtre

Le leur: Cái của họ - La leur

c/ Một sở hữu chủ làm chủ nhiều vật.

Les miens: Những cái của tôi. - Les miennes

Les tiens: Những cái của bạn. - Les tiennes

Les siens: Những cái của nó. - Les siennes

d/ Nhiều sở hữu chủ là chủ nhiều vật.

Les nôtres: Những cái của chúng tôi.

Les vôtres: Những cái của các bạn

Les leurs: Những cái của họ.

* *

*

- Ce billet est le mien: Cái vé này là (cái vé) của tôi.
- Ces cahiers sont les tiens: Những quyển tập này là (những quyển tập) của tôi.
- Ces livres sont les leurs: Những quyển sách này là (những quyển sách) của họ.

* *

*

Một lần nữa, bạn cần nhớ đại từ (le pronom) là tiếng thay cho người và sự vật.

6. Đại từ nghi vấn (Les pronoms interrogatif):

Lequel, la quelle, lesquels, lesquelles (cái nào, những cái nào).

- Qui, que, quoi (ai, cái gì, bằng gì, ở đâu).
- **Lequel** de ces stylos est à toi? Cái nào trong những cây bút máy này là của bạn.
- Voici plusieurs chaises, sur **laquelle**, voulez-vous vous asseoir? Nhiều cái ghế ở đây, bạn muốn ngồi trên chiếc ghế nào?
 - **Que** dites vous? Bạn nói gì?
 - **Que** serais je sans vous? Không có em anh sẽ ra sao?
- **Qui** est là? Ai đó?
- **Qui** êtes-vous? Ông ấy là ai?
- **Qui** avez vous vu? Bạn đã thấy ai?
 - De **quoi** riez vous ? Bạn cười cái gì?
 - À **quoi** pensez-vous? Bạn nghĩ đến điều gì?

7. Đại từ liên kết (Les pronoms relatif)

Dont, Où, Que, Qui.

- L'homme **dont** vous parlez : Người đàn ông mà bạn nói.
- La maison **dont** vous parlez : Cái nhà mà bạn nói.
- Un enfant **dont** le père venait de mourrir : Một đứa bé mà người cha vừa mới chết.

* *

*

LEÇON 6 (Sixième leçon)

NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon)

- | | | |
|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| 1- Le froid | 2- La chaleur | 3- Aujourd'hui |
| 4- Demain | 5- Se diviser | 6- Consister |
| 7- Commencer | 8- Le repos | 9- Ni ... ni |
| 10- Durer | 11- Le soleil se couche | |
| 12- Il fait mauvais | | 13- Cela veut dire |
| 14- D'une façon générale | | 15- Une année |
| 16- Dernier (dernière) | | 17- Après demain |
| 18- Avant hier | 19- Se composer | 20- Un jour de congé |
| 21- Il fait froid | 22- Un après midi | 23- Le lever du soleil |
| 24- Le jour | 25- L'année | 26- Les saisons |
| 27- Le matin | 28- La nuit | 29- La semaine |
| 30- Le mois | 31- Un an | 32- Le siècle |
| 33- Le coucher du soleil | | 34- Le printemps |
| 35- Un été | 36- Un automne | 37- Un hiver |
| 38- L'aube (féminin) | | 39- Midi |
| 40- Minuit | 41- Il fait beau | 42- Il fait chaud |

Le Verbe :

On divise les verbes en trois groupes au point de vue de conjugaison :

1. Les verbes du premier groupe sont terminés par **ER**,

sauf le verbe **ALLER**.

2. Les verbes du deuxième groupe sont terminés par **IR**
(Leur participe présent est **ISSANT** et leur participe passé est
"i").

3. Les verbes du troisième groupe dits aussi les verbes
irréguliers ou particuliers.

Les verbes des deux premiers groupes sont dit aussi les
verbes réguliers.

Une fois, un verbe est conjugué, il compose d'un **RADI-
CAL** et d'une **TERMINASION**.

Ex :

Nous Aimons	Nous Aimerons ...
Ils finissent	Ils finiront ...
Vous attendez	Vous attendrez ...

* Auxiliaire **Avoir** : accord du participe passé.

Ex :

Hier j'ai acheté une boîte de craie.

C.O.D

Je l'ai achetée chez M^{me} Dung.

(mis pour "la", remplacée "boîte de craie").

* Les verbes conjugués avec l'auxiliaire Être :

- Forme passive - Sens passif - Verbes pronominaux,

leur participe passé est accord avec le sujet du verbe.

1. Forme passive (chia với être).

- Le verre est cassé par Jacques.
- La robe est déchirée dans l'accident de vélomoteur.

Forme active : (chia với avoir).

L'accident de vélomoteur a déchiré sa robe.

2. Sens passif :

Ex :

- Elle est cassé sa jambe. (Chị ấy bị gãy chân).
- Il est tombé hier soir. (Nó bị té tối hôm qua).
- Mon père est mort en 1986. (Ba tôi chết năm 1986).

3.a- Pronominal réfléchi : tự phản thân

Ex :

- Dimanche dernier je me suis baigné au plage avec mes amis.
- La fleur s'est ouverte à 2 heures hier matin.
- La voiture s'arrêt devant l'hôtel du palais (l'Hôtel du palais royal : cung điện của vua)
- Je me sens triste en étant debout seul sous la véranda d'un bâtiment.
(Tôi cảm thấy buồn lúc đứng dưới mái hiên một ngôi nhà)

3.b- Pronominal réciproque : (hỗ tương)

Ex :

- Ils s'aiment. (Họ yêu nhau)

- Nous nous amusons joyeusement.

(Chúng tôi nô đùa với nhau một cách vui vẻ).

- Les deux coqs s'abattent de 3 heure du matin jusqu'à 19h du soir.

- Ils s'embrassent tendrement sous la clarté de la lune.

(Họ hôn nhau âu yếm dưới ánh trăng).

- Nous nous sentons tristes devant cet accident de voiture.

(Chúng tôi cảm thấy buồn trước tai nạn ô tô này).

Verbes pronominaux comme :

+ Se laver

+ S'aimer

+ Se baigner

+ Se sentir ...

1. Verbes pronominaux réfléchis :

Se laver ---> Je me lave

Se baigner ---> Je me baigne

2. Verbes pronominaux réciproques :

Se battre ---> Ils se battent

S'approcher ---> Vous vous approchez

Se tuer ---> Ils se tuent

Au point de vue de construction, on distingue les verbes en deux sortes :

A. Verbes intransitifs (sans complément).

Ex : il rit ; il parle ; il dort ; il marche

B. Verbes transitifs : complément d' objet direct

Ex : + Il invite ses amis. (Ông ấy mời các bạn của ông ấy)

+ Il frappe le chat. (Nó đánh con mèo)

+ Il donne ses livres à son ami. (Anh ấy cho những quyển sách của anh ấy cho người bạn)

+ Il répond aux questions. Nó trả lời các câu hỏi.

C. Verbes impersonnels ne s'emploient qu'à la troisième personne du singulier avec pronom personnel "Il"

Ex :

Pleuvoir ---> Il pleut

Falloir ---> Il faut

* En lisant un livre, il vous faut remarquer aux points ci-dessous :

1. L'auteur : tác giả
2. L'éditeur : người xuất bản, nhà xuất bản
3. L'édition : lần xuất bản, sự xuất bản

Les mots ci - dessous sont attachés à un livre (những từ sau đây liên hệ đến một quyển sách)

1. La couverture : bìa
2. Illustrations : hình ảnh
3. Dessins et carte : hình vẽ và bản đồ
4. Photo, image : hình
5. Page : trang

6. Chapitre	: chương
7. Bande dessinée	: truyện bằng tranh, hình vẽ
8. La légende	: giải thích, chú thích
9. Texte	: bài
10. Titre	: tựa
11. Préface	: mở đầu
12. Avant propos	: lời nói đầu
13. Unité	: chủ đề
14. Centre d'intérêt	: trọng điểm
15. Paragraphe	: đoạn
16. Partie	: phần

Thème :

1. Hôm nay chúng ta học bài gì ?
2. Bài đó là bài số mấy ?
3. Bài đó gồm mấy trang ?
4. Bài đó ở trang mấy ?
5. Bài đó nói về vấn đề gì ?
6. Những nhân vật trong bài đó tên gì ? Họ ở đâu ?
7. Cảnh diễn ra tại nhà nhân vật nào ? Vào lúc mấy giờ ?
8. Sau bài này chúng ta sẽ học bài gì ?
9. Bài đang học có nhiều từ khó không ?
10. Hãy định nghĩa từ "travailler".
11. Nghĩa của từ "bu" là gì ?
12. Tiếng Việt gọi "attendre" là gì ?

13. Một giây chờ đợi dài bằng một thế kỷ.
14. Anh ta đi đi lại lại trước sân với cử chỉ nóng nảy.
15. Anh ta mở cổng nhìn bên trái, nhìn bên phải rồi thất vọng trở vào nhà rồi lại ra mở cổng.
16. Đêm qua tôi thức thật khuya để soạn bài tập Pháp văn.
17. Trời không mưa được nên rất nóng, tôi đã đi dạo lúc 11g30.

Traduction :

1. Quelle leçon apprenons - nous, aujourd'hui ?
2. Quel est le numéro de cette leçon ?
3. Combien de pages a - t - elle cette leçon ?
4. Cette leçon est à quelle page ?
5. Qu'est - ce que cette leçon a dit ? (Que dit - on dans cette leçon ?)
6. Comment s'appelle les personnages dans cette leçon ? Où sont - ils ?
7. La scène s'est passée à la maison de quel personnage et à quelle heure ?
8. Après cette leçon, quelle leçon apprendrons - nous ?
9. La leçon que nous sommes en train d'apprendre a - t - elle beaucoup de mots difficiles ?
10. Définis le mot "travailler".
11. Quel est le sens du mot "bu" ?
12. Comment dit - on en Vietnamien "attendre" ?
13. Une seconde de l'attente est longue comme un siècle.

14. Il est allé ça et là devant la cour avec des actions nerveuses.
15. Il a ouvert la porte, il a regardé à gauche, à droite et en désespérant, il a rentré dans la maison et puis il est resorti l'ouvrir.
16. La nuit dernière, j'ai veillé plus tard pour préparer les exercices français.
17. La pluie ne peut pas tomber. Ainsi, il fait trop chaud, et j'ai fait ma promenade à 11h30.

CONVERSATION :

1. Comment se divise la journée ?
2. La journée se compose du matin, de l'après - midi et du soir.
3. Le matin dure jusqu'à midi. L'après - midi dure plus ou moins jusqu'à la tombée de la nuit.
4. Quand est - ce que le soir commence ?
5. Le soir commence d'une façon générale après le coucher du soleil.
6. Que signifie le terme "Aube" ?
7. L'aube veut dire le lever du soleil.
8. Combien de jours y-a-t-il dans une semaine ?
9. La semaine se compose de sept jours.
10. Quel jour de la semaine est - ce aujourd'hui ?
11. Aujourd'hui c'est lundi qui est le premier jour de la semaine.
Le dernier jour de la semaine est dimanche, qui est un jour de congé ou de repos.
12. Quel jour serons - nous demain ?

13. Demain ce sera mardi et le jour suivant sera mercredi.
14. Est - ce que c'était hier mercredi ?
15. Non, monsieur, hier c'était dimanche et avant - hier c'était samedi.
16. Pouvez - vous me dire comment se divise l'année ?
17. L'année se divise en douze mois.
18. Dans quel mois sommes - nous ?
19. Nous sommes maintenant en Juin, le mois prochain sera Juillet et le mois dernier était Mai.
20. Quel est le premier mois de l'année ?
21. Le premier mois de l'année est Janvier.
22. Combien de saisons y-a-t-il dans l'année ?
23. L'année a quatre saisons : le printemps, l'été, l'automne et l'hiver.
24. Quels sont les mois de printemps ?
25. Les mois de printemps sont : Mars, Avril et Mai.
26. Est - ce qu'il fait beau ou mauvais en cette saison ?
27. Au printemps il fait beau en général, ni trop froid ni trop chaud.
28. Quel sont les mois d'été ?
29. Les mois d'été sont Juin, Juillet et Août ?
30. Est - ce qu'il fait froid en cette saison ?
31. Non, monsieur, en été il fait toujours chaud
32. Combien d'années y-a-t-il dans un siècle ?
33. Il y a cent ans dans un siècle.

Một số thành ngữ của verbe **Avoir** :

Avoir faim	- J'ai faim : tôi đói
Avoir soif	- J'ai soif : tôi khát
Avoir peur	- J'ai peur : tôi sợ
Avoir froid	- J'ai froid : tôi lạnh

AVOIR + NOM :

- J'ai chaud
- J'ai envie
- J'ai besoin ...

Cần nhớ **AVOIR + NOM + à + VERBE**

Avoir là một verbe auxiliaire được chia với các temps composé của đa số verbe khác ở forme active.

Ex:

- J'ai un exercice à faire.
- J'ai une lettre à répondre.

Modes et Temps des Verbes

1- Les modes du Verbe : những cách của verbe

- Mode indicatif : trực cách .
- Mode subjonctif : bàng cách .
- Mode impératif : thuyết cách (mệnh lệnh cách).
- Mode conditionnel : điều kiện cách .

- Mode participe : tính cách .
- Mode infinitif : nguyên cách

2- Les temps des modes . Mỗi mode có một số lượng "temps" khác nhau . Mode indicatif có số lượng "temps" nhiều nhất như sau: Présent - Futur simple - Passé simple - Plus que parfait - Passé composé - Imparfait - Futur antérieur - Passé antérieur.

Sau đây chúng ta để ý cách sử dụng một số temps và một số modes.

A- TEMPS PRÉSENT de l'indicatif.

1- Trước hết, hãy nhớ lại nguyên tắc chia temps présent de l'indicatif của các nhóm verbes :

+ Nhóm thứ nhất (ER) + Nhóm thứ hai (IR) + Nhóm thứ ba (có rất nhiều đuôi : ir, dre, tre, ire ...)

2- Trường hợp sử dụng :

a- Diễn tả sự việc đang diễn ra lúc đàm thoại (action en cours).

+ M^{elle} Hà fait ses devoirs. (Cô Hà làm bài của cô ấy).

+ Il chante (Anh ta hát).

b- Diễn tả một thói quen (action habituelle).

+ Tous les jours, je me lève à 5h du matin.

(Ngày nào tôi cũng thức dậy lúc 5 giờ sáng).

c- Diễn tả một sự việc thực và tính chất lâu dài .

+ La terre tourne autour du soleil ?

+ Le feu est chaud. (Lửa nóng).

+ Le silence est d'or. (Im lặng là vàng).

d- Nói một điều kiện có thể thực hiện được :

+ Si tu pars, je reste. (Nếu bạn ra đi, tôi ở lại).

+ Si tu es fatigué, alors tu vas te coucher. (Nếu bạn mệt, bạn hãy đi ngủ đi).

e- Ra lệnh :

+ Tu viens avec moi ! (Anh hãy đến với tôi).

+ Tu vas vite pour la rattraper ! (Bạn đi mau đi để bắt kịp cô ấy).

Sau đây là một ít mẫu câu :

- Un journaliste vous pose des questions sur votre vie professionnelle et privée.

(Một nhà báo đặt cho bạn những câu hỏi về nghề nghiệp và đời tư của bạn).

- Un ami vient pour vous inviter, vous n'êtes pas libre ?

(Một người bạn đến mời bạn, bạn không rảnh rồi à ?)

- La commune comprend quatre hameaux. (Một xã có 4 ấp)

- Je suis ici depuis la tombée de la pluie. (Tôi ở đây từ khi trời đổ mưa).

- Je suis ici depuis 3 heures. (Tôi đã ở đây 3 tiếng đồng hồ rồi).

- Depuis combien d'heures êtes - vous ici ? (Anh ở đây mấy tiếng đồng hồ rồi).

- Depuis quand êtes - vous ici ? (Em ở đây từ bao giờ ?).

- Il y a cinq heures que je suis ici. (Em ở đây đã 5 tiếng đồng hồ).

B. Temps Futur de l'Indicatif.

Diễn tả một động tác sẽ hoặc sắp xảy ra sau một thời điểm hoặc một sự kiện.

Ta thường thấy temps futur sau các mệnh đề bắt đầu bằng

Quand Lorsque Aussitôt que Dèsque -

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC MODES

(généralité de l'utilisation des Modes)

Il y a six modes dans le verbe

1- L'indicatif : présente l'état ou l'action comme certain, positif.

Ex :

- Je parle (Tôi nói)
- J'ai parlé (Tôi đã nói)
- Je parlerai (Tôi sẽ nói)

Trực cách trình bày trạng thái hoặc hành động coi như chắc chắn diễn ra khả hữu.

2- Le conditionnel : présente l'état ou l'action comme dépendant d'une condition

Ex :

- J'écrirais, si je savais écrire.
- (Tôi sẽ viết, nếu tôi biết viết).

Điều kiện cách trình bày một trạng thái hay một hành động coi như lệ thuộc vào một điều kiện (một yếu tố khác).

Trình bày trạng thái hoặc hành động với sự yêu cầu, sự ra lệnh, với khẩn trương.

3- L'impératif : présente l'état ou l'action avec commandement, avec exhortation, avec prière.

Trình bày trạng thái hoặc hành động với sự yêu cầu, ra lệnh với sự khẩn khoản.

Ex :

- Faisons notre devoir. (Chúng ta hãy làm bổn phận)

- Ayez pitié de nous. (Hãy thương xót chúng tôi).

4- Le subjonctif : présente l'état ou l'action comme subordonné, et par conséquent comme douteux, incertain.

Ex :

- Je souhaite que vous réussissiez.

(Tôi chúc bạn thành công).

Bằng cách trình bày trạng thái hoặc hành động được coi như phụ thuộc nên nó có tính cách nghi ngờ và không chắc chắn.

5- L'infinitif : présente l'état ou l'action comme vague sans désignation de personne ou le nombre :

- Vouloir c'est pouvoir. (Muốn thì được)

Nguyên cách trình bày trạng thái hoặc hành động được coi như không rõ - không chỉ định nhân vật và số lượng.

6- Le participe est un adjectif verbal exprime à la fois l'état ou l'action et une qualité.

Ex :

- Je l'ai vu méditant, absorbé par ses pensées.

(Tôi đã thấy anh ấy trầm tư, bị thu hút bởi ý tưởng.

- chìm đắm trong ý tưởng)

Các Modes Indicatif, Conditionnel, Impératif và Subjonctif được gọi là *nhân xưng cách*. Vì phần cuối trong các temps có biến dạng theo ngôi thứ.

Còn 2 modes Infinitif và Participe thì người ta gọi là cách *vô nhân xưng* (mode impersonnel) vì nó không có ngôi thứ.

VERBE ÊTRE

Mode Indicatif

Temps <i>Présent</i>	Temps <i>Futur</i>
Je suis	Je serai
Tu es	Tu seras
Il (elle) est	Il (elle) sera
Nous sommes	Nous serons
Vous êtes	Vous serez
Ils (elles) sont	Ils (elle) seront
Temps <i>Imparfait</i>	Temps <i>Passé simple</i>
J'étais	Je fus
Tu étais	Tu fus
Il (elle) était	Il (elle) fut
Nous étions	Nous fumes
Vous étiez	Vous futes
Ils (elles) étaient	Ils (elles) furent

<i>Temps Passé composé</i>	<i>Temps Passé antérieur</i>
J'ai été	J'eus été
Tu as été	Tu eus été
Il (elle) a été	Il (elle) eut été
Nous avons été	Nous eumes été
Vous avez été	Vous eutes été
Ils (elles) ont été	Ils (elles) eurent été
<i>Temps Plus-que parfait</i>	<i>Temps Futur antérieur</i>
J'avais été	J'aurais été
Tu avais été	Tu auras été
Il (elle) avait été	Il (elle) aura été
Nous avions été	Nous aurons été
Vous aviez été	Vous aurez été
Ils (elles) avaient été	Ils (elles) auront été

Mode Conditionnel

<i>Temps présent</i>	<i>1^{er} passé</i>
Je serais	J'aurais été
Tu serais	Tu aurais été
Il (elle) serait	Il (elle) aurait été
Nous serions	Nous aurions été
Vous seriez	Vous auriez été
Ils (elles) seraient	Ils (elles) auraient été

2^e passé

J'eusse été	Tu eusses été
Il (Elle) eut été	Nous eussions été
Vous enusiez été	Ils (elles) eussent été

Mode impératif

Temps présent ou Futur :

Sois Soyons Soyez

Mode participe

Temps présent	Temps passé
Étant	Été

Mode impératif

Temps présent	Temps passé
Être	Avoir été

Verbe AVOIR

I. MODE INDICATIF

Temps présent	Temps futur
J'ai	J'aurai
Tu as	Tu auras
Il (elle) a	Il (elle) aura
Nous avons	Nous aurons
Vous avez	Vous aurez
Ils (elles) ont	Ils (elles) auront

Temps imparfait	Temps passé simple
J'avais	J'eus
Tu avais	Tu eus
Il avait	Il (elle) eut
Nous avions	Nous eumes
Vous aviez	Vous êtes
Ils (elles) avaient	Ils (elles) eurent
Temps passé composé	Temps passé antérieur
J'ai eu	J'eus eu
Tu as eu	Tu eus eu
Il (elle) a eu	Il (elle) eut eu
Nous avons eu	Nous êtes eu
Ils (elles) ont eu	Ils (elles) eurent eu
Temps plus que parfait	Temps futur antérieur
J'avais eu	J'aurai eu
Tu avais eu	Tu auras eu
Il (elle) avait eu	Il (elle) aura eu
Nous avions eu	Nous aurons eu
Vous aviez eu	Vous aurez eu
Ils (elles) avaient eu	Ils (elles) auront eu

II. Mode Conditionnel

Temps présent	Temps 1 ^{er} passé
J'aurais	J'aurais eu
Tu aurais	Tu aurais eu
Il (elle) aurait	Il (elle) aurait eu
Nous aurions	Nous aurions eu
Vous auriez	Vous auriez eu
Ils (elles) auraient eu	Ils (elles) auraient eu

Temps 2^e passé

J'eusse eu	Tu eusses eu
Il (elle) eut	Nous eussions eu
Vous eussiez eu	Il (elles) eussent eu

III. Mode impératif

Temps présent ou futur

Aie

Ayons

Ayez

IV. Mode Subjonctif

Temps présent ou futur	Temps imparfait
Que J'aie	Que j'eusse
Que tu aies	Que tu eusses
Qu'il ait	Qu'il (Qu'elle) eut

Que nous ayons	Que nous eussions
Que vous ayez	Que vous eussiez
Qu'ils (Qu'elles) aient	Qu'ils (Qu'elles) eussent

Temps passé

Que j'aie eu	Que tu aies eu
Qu'il ait eu	Que nous ayons eu
Que vous ayez eu	Qu'ils (Qu'elles) aient eu

Mode subjonctif

Temps plus que parfait

Que j'eusse eu	Que tu eusses eu
Qu'il (Qu'elle) eut eu	Que nous eussions eu
Que vous eussiez eu	Qu'ils (Qu'elles) eussent eu

V. Mode infinitif

Temps présent	Temps passé
Avoir	Avoir eu

VI Mode participe

Temps présent	Temps passé
Ayant	Eu (eue)

Để ý cách phát âm :

Eu u-i (không phát âm ơ)

Temps passé simple :

J'eus ---> ju-i (không phát âm đờ j ơ)

Nous eûmes ---> Nu z u-i-mờ

Tập phát âm theo phiên âm quốc tế:

- Un jour [œ ʒu:r]
- Une semaine [ynsəmə]
- Un mois [œ mwa]
- Une année [ɥnane]
- Un siècle [œ siɛklə]
- Le matin [ləmatɛ]
- Midi [midi]
- L'après midi [laprə midi]
- Le soir [ləswa]
- La nuit [la nyi]
- Un homme [œnɔm]
- Un garçon [œ garsɔ̃]
- Une femme [ynfam]
- Une fille [ynfi]
- Monsieur [mɔsjø]
- Madame [madam]
- Mademoiselle [madmwazel]

LEÇON 7 (Septième leçon)

NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon)

1- Quelle heure est - il ?

2- À moins

3- Nouveau (Nouvelle)

4- S'arrêter

5- Chez Jean

6- Chez lui

7- Donner

8- Un amie (une amie)

9- Un agent de police

10- Le gendarme 11- S'appeler

12- Le reste

13- Encore

14- En effet

15- Un état

16- Il est une heure

17- Il est deux heures

18- Casser

19- Réparer

20- Détriqué

21- Sale

22- Indiquer

23- Examiner

24- Remplacer

25- Pardon

26- Nettoyer

27- Moins

28- Une horloge

29- La pendule

30- Le bracelet - montre

31- Un horloger

32- Une heure

33- La minute

34- La seconde

35- Retarder

36- Bonner

37- Le ressort

38- Le rubis

39- La montre

40- Une aiguille

41- Avancer

42- Le verre

43- Une horlogerie

44- La montre en or

45- Le mouvement

Conversation:

- 1- Pardon, monsieur, pouvez - vous me dire l'heure ?
- 2- Oui, monsieur, il est deux heures vingt.
- 3- Est - il encore trois heures ?
- 4- Oui, il est trois heures précises.
- 5- Il n'est pas encore plus d'une heure moins le quart.
- 6- En effet il n'est pas encore trois heures.
- 7- Est - ce que quatre heures n'ont pas encore sonné ? -
- 8- Oui, Pierre, votre montre n'est pas à l'heure. Je crois qu'elle avance de cinq minutes.
- 9- Au contraire, ma montre retarde d'un quart d'heure.
- 10- Est - elle cassée ?
- 11- Je crois qu'elle est arrêtée, elle doit être détraquée et il me faudra le porter chez l'horloger.
- 12- L'avez - vous remontée ?
- 13- Oui, mais elle est sale et il faudra la faire nettoyer.
- 14- Où y-a-t-il un bon horloger pas trop cher ?
- 15- Au quarante - cinq rue de Vaugirard.
- 16- Comment s'appelle cet horloger ?
- 17- Il s'appelle Greuzard.
- 18- Le quarante - cinq est près du Boulevard Raspail, n'est - ce pas ?
- 19- Oui, monsieur, c'est entre Boulevard Raspail et la rue d'Assas.
- 20- Monsieur Greuzard est - il là, S.V.P ?
- 21- À votre service, monsieur. Qu'est - ce que je peux faire pour

vous ?

22. Un de mes amis m'a donné votre adresse, voudriez - vous me réparer cette montre ?
23. Oui, monsieur, mais je dois l'examiner d'abord.
24. Quand est - ce qu'elle sera prête ? Combien est - ce que cela coûtera ?
25. Elle sera prête dans cinq jours et cela vous coûtera cent cinquante francs.
26. Cela me semble un peu cher - Ne pourriez - vous pas le faire à moins ?
27. Non, monsieur, c'est impossible, le ressort est cassé et je dois le remplacer.
28. Est - ce que le reste du mouvement est en bon état ?
29. Oui, monsieur, mais je dois aussi remplacer le verre.
30. Très bien. Au revoir, monsieur et à jeudi.
31. Avez - vous des montres en or ?
32. Oui, et ma femme a un bracelet montre en or.
33. Est - ce que les montres en diamants sont chères ?
34. Une montre en diamants est toujours chère.
35. Pouvez - vous me dire combien de minutes il y a dans une heure ?
36. Une heure se compose de soixante minutes et une minute de soixante secondes.
37. Qu'est - ce qui indique l'heure dans une pendule ?
38. Les deux aiguilles indiquent l'heure, la grande aiguille indique les minutes et la petite aiguille les heures.

LEÇON 8 (Huitième leçon)

LE COMMERCE

VOCABULAIRE

- | | | |
|----------------------------|---------------------|-------------------|
| 1- Établir | 2- N'importe quel | 3- Comment va... |
| 4- La procuration | 5- La restriction | 6- La transaction |
| 7- Régler | 8- Acheter | 9- Au comptant |
| 10- Vendre | 11- Le crédit | 12- À credit |
| 13- Importer | 14- Exporter | 15- Signer |
| 16- Sans doute | 17- Un bénéfice | 18- Le notaire |
| 19- Le témoin | 20- Une espèce | 21- Geler |
| 22- Espérer | 23- La banque | 24- L'argent |
| 25- Le guichet | 25- Le tabac | 26- Le sucre |
| 28- Les céréales | 28- Le pétrole | 29- L'étain |
| 31- Partout | 32- Je vais bien | 33- Le raisin |
| 34- La figue | 35- La banane | 36- L'ananas |
| 37- La cacahuète | 38- L'huile | 39- Le blé |
| 40- Le cuir | 41- Le marchand | 42- Le taux |
| 43- Le change | 44- La traite | 45- Le produit |
| 46- Les affaires | 47- Le vin | 48- Vin blanc |
| 49- Vin rouge | 50- Les valeurs | 51- La maison |
| 52- La viande frigorifiée | | 53- L'engrais |
| 54- Les chapeaux de paille | | 55- La succursale |
| 56- Le pamplemousse | 57- La noix de coco | 58- Un échange |

CONVERSATION:

- 1- Comment allez - vous ? Je suis très content de vous voir...
- 2- Je vais très bien, merci, et vous ?
- 3- Pas trop mal, merci.
- 4- Comptez - vous rester longtemps à Paris ?
- 5- Non, monsieur, je suis venu pour quelques mois seulement pour affaires.
- 6- Et comment vont les choses en Afrique du Nord ? Vous y serez sans doute avant le printemps.
- 7- Oui, monsieur, d'ici là j'espère pouvoir régler toutes mes affaires.
- 8- Avez - vous l'intention de faire de l'importation ?
- 9- J'aimerais importer le café, le tabac, le sucre, la laine et certaines espèces de fruits.
- 10- Est - ce que vous pensez importer ces produits de toutes les régions méditerranéennes ?
- 11- De partout; d'Egypte je recevrai du tabac, du coton, du sucre et des céréales, etc... de Grèce des raisins et des figues.
- 12- Et qu'est - ce que vous recevrez des colonies françaises?
- 13- Et bien, d'Algérie je recevrai des fruits, c'est - à - dire des oranges, des bananes, des pamplemousses, de Tunisie, de l'huile d'olive et du blé; du Maroc, du cuir; et du Sénégal, des cacahuètes et des noix de coco.

Biểu thị sự kiện ở quá khứ.

Tiếng Pháp có 3 temps biểu thị sự kiện ở quá khứ :

1- Temps imparfait :

a- Verbe **Avoir**.

J'avais	Tu avais	Il (elle) avait
Nous avions	Vous aviez	Ils (elles) avaient.

b- Verbe **Être**.

J'étais	Tu étais	Il étais
Nous étions	Vous étiez	Ils (elles) étaient

c- Verbes du premier groupe : verbe **Aimer**.

J'aimais	Tu aimais	Il (elle) aimait
Nous aimions	Vous aimiez	Ils (elles) aimaient

d- Verbes du deuxième groupe : verbe **Grandir** (lăm cho lơn).

Je grandissais	Nous grandissions
Tu grandissais	Vous grandissiez
Il (elle) grandissait	Ils (elles) grandissaient

e- Verbes du troisième groupe (ou verbes particuliers)

. Attendre	J'attendais
. Battre	Je battais
. Courir	Je courais
. Dormir	Je dormais
. Émettre	J'émettais
. Faire	Je faisais
. Hair	Je haissais

Nói chung, temps **imparfait** có phần cuối là : **ais, ais, aient ions, iez, aient.**

2- *Temps passé simple :*

a- Verbe **Avoir.**

J'eus	Nous eumes
Tu eus	Vous eutes
Il eut	Ils (elles) eurent

b- Verbe **Être.**

Je fus	Nous fumes
Tu fus	Vous futes
Il fut	Ils (elles) furent

c- Verbes du premier groupe verbe **Aimer.**

J'aimai	Nous aimâmes
Tu aimas	Vous aimâtes
Il (elle) aima	Ils (elles) aimèrent

d- Verbes du deuxième groupe verbe **Grandir.**

Je grandis	Nous grandîmes
Tu grandis	Nous grandîmes
Il (elle) grandit	Ils (elles) grandirent.

e- Verbe du troisième groupe (ou verbes particuliers)

Attendre	J'attendus
Battre	Je battis

Courir	Je courus
Dormir	Je dormis
Émettre	J'émis
Faire	Je fis
Hair	Je hais

* Cần để ý phần cuối của temps passé simple của các Verbes particuliers.

* Nhìn chung thì những Verbes particuliers tận cùng ir, etre, uire thì passé simple thường tận cùng là : **is, és, it, umes, ites, irent**.

Dre, aître, oir thì passé simple thường tận cùng bằng: **us, us, ut, umes, utes, urent**.

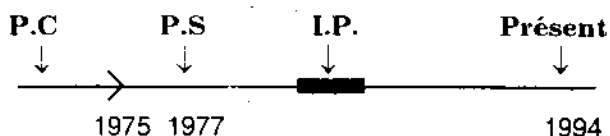
3- Temps passé composé :

Chia với temps présent mode indicatif của verbe Avoir hoặc Être :

J'ai aimé Je suis venu

* Phần có gạch dưới được gọi là participe passé của verbe chính. Cũng nên biết participe passé của một số verbes particuliers.

Sơ đồ sau đây diễn tả cách sử dụng của 3 temps kể trên :



- 1- P.S = passé simple : Sự việc xảy ra có thời gian rõ ràng trong quá khứ.
- 2- I.P = imparfait : Sự kiện xảy ra và kéo dài một khoảng thời gian rồi mới chấm dứt.
- 3- P.C. = passé composé : Diễn tả sự kiện đã xảy ra ở quá khứ mà thời gian không xác định.

J'ai travaillé à la compagnie Import - Export KIM QUI jusqu'à l'événement 1975. Je quitta Hồ Chí Minh ville en 1977 avec ma famille.

Cela se passait quand j'avais 37 ans (cũng có thể nói : Cela s'est passé quand j'avais 37 ans).

*

* *

La femme de ménage.

Après les fonctions d'épouse et de mère, un autre titre investit la femme d'une réelle royauté :

C'est le titre de maitresse de maison, disons mieux, de femme de ménage. De la femme de ménage dépendent la prospérité intérieure, la santé des enfants, le bien - être du mari. Elle s'occupe du beau comme du bon, car l'arrangement de sa maison est comme une oeuvre d'art qu'elle crée et renouvelle chaque jour. La bonne femme de ménage a besoin de toutes les qualités féminines : L'ordre, la finesse, la bonté, la vigilance, la

douceur. Elle répare les fortunes ébranlées, elle sait transformer l'aisance en richesse, le strict nécessaire en aisance. Elle gouverne enfin, elle gouverne pour sauver. Ce nom de mère de famille, maîtresse de maison, a une autorité si réelle qu'on le retrouve entouré d'une auréole de respect et d'amour jusqu'au fond des coeurs qui en ont, ce semble, le plus méconu la sainteté.

Người đàn bà nội trợ.

Sau những bốn phận của người vợ và của một bà mẹ, một cái tên khác được đặt cho một người đàn bà thật sự xứng đáng.

Đó là tên gọi bà chủ nhà, chúng ta có thể nói khác hơn, người đàn bà nội trợ. Sự giàu có trong nhà, sức khỏe của con cái, sự dang hoàng của một người chồng tùy thuộc vào người đàn bà nội trợ. Người ấy chăm sóc cái đẹp, cũng như cái tốt (thiện) vì sự sắp đặt nhà cửa của bà thì giống như một tác phẩm mỹ thuật mà bà sáng tạo và đổi mới hàng ngày.

Một người nội trợ tốt thì cần phải có tất cả những nữ tính: sự trật tự, sự tế nhị, lòng tốt, sự vui tươi nhanh nhẹn, sự hiền dịu. Người ấy sửa chữa những tài sản bị lung lay, người ấy biết biến đổi sự nhàn hạ thành của cải, biến đổi sự khó khăn cần thiết ra sự dễ dàng. Cuối cùng, người ấy cai trị, người ấy cai trị để cứu vớt. Cái danh xưng của bà mẹ gia đình, bà chủ nhà, có một quyền lực rất thực tế mà người ta nhìn thấy được bao phủ một hào quang của sự tôn kính và tình yêu tận đáy những tấm lòng, dường như thiếu sự chân thành nhất.

LEÇON 9 (Neuvième leçon)

LE RESTAURANT - LA TABLE LA NOURRITURE

NOUVEAU VOCABULAIRE (pour cette leçon).

- | | | |
|------------------------|---------------------------------|------------------|
| 1- Mettre le couvert | 2- Saignant | 3- Tout de suite |
| 4- La pomme de terre | 5- Les pommes de terre en purée | |
| 6- La bisque de homard | 7- Le verre | 8- La tasse |
| 9- Le filet | 10- La carafe | 11- La salade |
| 12- La bouteille | 13- Le poivre | |
| 14- La moutarde | 15- La nappe | 16- Glacé |
| 17- Le plat | 18- Le plateau | |
| 19- La serviette | 20- Le garçon | 21- Le couteau |
| 22- La fourchette | 23- La cuiller | |
| 24- Une assiette | 25- Le vinaigre | 26- Le sel |
| 27- La laitue | 28- La tomate | 29- Le légume |
| 30- Le menu | 31- Un appétit | |
| 32- La carte des vins | 33- Une omelette | 34- Le sucrier |
| 35- Le rognon | 36- Le pourboire | |

CONVERSATION:

1. Voulez - vous me dire où je pourrai trouver un restaurant ?
2. Sur le Boulevard Saint - Michel il y a plusieurs restaurants où on mange bien.

3. Voudriez - vous m' accompagner ?
4. Avec grand plaisir.
5. Asseyez - vous à cette table. Le garçon vient de mettre le couvert.
6. Cette table est couverte d'une nappe blanche.
7. Et qu'est - ce qu'il y a sur la table ?
8. Sur la table il y a l'argenterie : des fourchettes, des couteaux, et des cuillers. Il y a aussi des serviettes, des assiettes, une carafe d'eau glacée et plusieurs verres.
9. Appelons le garçon.
10. Garçon, le menu et la carte des vins, s'il vous plait.
11. Je désire une bisque de homard, un filet mignon avec des pommes de terre en purée et des poireaux, et une salade.
12. Je n'aime pas la viande trop cuite.
13. On dit, n'est - ce pas, que la viande saignante est plus nourrissante ?
14. Apportez - moi un poulet cocotte et une demi- bouteille de vin rouge ordinaire.
15. Voulez - vous mettre du sel, de l'huile et du vinaigre sur votre salade ?
16. A moins qu'elle ne soit déjà assaisonnée.
17. Je n'ai pas d'appétit parce que j'ai déjeuné assez tard, à onze heures, et j'aimerais une omelette aux rognons.
18. Ce plat est un peu salé.
19. Au contraire, je ne le trouve pas assez salé.

20. Voulez - vous bien me passer la cafetière ? Je veux me servir du café dans cette tasse.
21. Voici le sucre, dans le sucrier.
22. Garçon, l'addition, s'il vous plait. C'est combien ?
23. Voici, monsieur; deux cent cinquante francs. Je vous apporte la monnaie tout de suite.
24. Très bien. Laissons un pourboire au garçon.
25. Et après ce dîner succulent ne croyez - vous pas que nous devrions faire une promenade ?
26. Cela me plairait beaucoup.

Bạn cần nhớ phần đuôi của một số verbe ở các temps :

- Futur simple :	- rai	- rons
	- ras	- rez
	- ra	- ront
- Imparfait :	- ais	- ions
	- ais	- iez
	- ait	- aient
- Cond. présent :	- rais	- rions
	- rais	- riez
	- rait	- raient
- Subj. présent :	- e	- ions
	- es	- iez
	- e	- ent

Gốc của Subjonctif là gốc của Indicatif présent.

LEÇON 10 (Dixième leçon)

LA MAISON - LE MOBILIER

NOUVEAU VOCABULAIRE pour cette leçon

- | | | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| 1- Meubler | 2- Choisir | 3- Parfois |
| 4- Quelque fois | 5- Confortable | 6- Une invité |
| 7- Le jardin | 8- La fontaine | 9- La cour |
| 10- La chambre à coucher | | 11- L'électricité |
| 12- Le rez - de - chaussée | | 13- Allumer |
| 14- Éteindre | 15- Le miroir | 16- La glacière |
| 17- La table de toilette | | 18- La lampe |
| 19- Le tableau | 20- La serviette | 21- Le matelas |
| 22- Le bois | 23- Un étage | 24- La pièce |
| 25- Le salon | 26- Le cabinet | 27- La baignoire |
| 28- La cuisine | 29- Un évier | 30- La porte |
| 31- La fenêtre | 32- Le rideau | 33- Le gaz |
| 34- La lumière | 35- Le canapé | 36- La commode |
| 37- Le meuble | 38- Une armoire | 39- Le tapis |
| 40- Le lit | 41- La couverture | 42- Le drap |
| 43- Un oreiller | 44- Le fauteuil | 45- La chaise |
| 46- La salle de bains | | 47- La cuisinière |
| 48- La bibliothèque | | |

CONVERSATION

- 1- J'habite dans une ville. Où habitez - vous ?
- 2- Nous habitons en banlieue.
- 3- Est - ce que votre maison a beaucoup d'étages ?
- 4- Nous habitons un immeuble à trois étages, c'est - à - dire sans compter le rez - de - chaussée.
- 5- Combien de pièces y a-t-il dans votre appartement ?
- 6- Mon appartement est composé de sept pièces : le salon, la salle à manger, deux chambres à coucher, la cuisine, la salle de bains et la bibliothèque.
- 7- Est - ce qu'il faut monter l'escalier pour aller chez - vous ?
- 8- Pas du tout, il y a un ascenseur.
- 9- Avez - vous meublé l'appartement vous - même ?
- 10- Oui, mais naturellement ma femme m'a aidé à choisir le mobilier, qui est de style moderne.
- 11- Si cela ne vous dérange pas, j'aimerais beaucoup voir votre installation.
- 12- Au contraire, cela me ferait grand plaisir. Entrons d'abord dans le salon.
- 13- Voici un canapé, deux fauteuils, plusieurs petites tables avec leurs lampes et une jolie collection de tableaux.
- 14- En effet. Et les meubles, comme vous pouvez voir, sont en acajou, qui est un bois aussi beau que solide.
- 15- Quel est l'ameublement de la chambre à coucher ?
- 16- Le lit, la commode, la table de toilette, l'armoire et la petite

table de nuit sont en noyer. La table de toilette et la commode ont deux grands miroirs.

17- Est - ce que ce sont des tapis de Perse ?

18- Non, ils sont de fabrication Française, mais de bonne qualité.

19- Comme le matelas de votre lit est confortable ! Et les couvertures et les draps sont si beaux.

20- Allons dans la salle à manger; s'il vous plaît. La table au centre est grande parce que nous avons parfois des invités. Il y a, en tout, douze chaises et un buffet où nous mettons le service de table et l'argenterie.

21- Comme votre cuisine est grande ! Plus je la regarde, plus je l'aime.

22- Vraiment ! Elle est si spacieuse que nous y prenons parfois nos repas. Nous avons une glacière et une cuisinière électriques et un évier pour laver la vaisselle.

23- Est - ce que je peux voir la salle de bains ?

24- Faites comme chez vous. Vous y trouverez du savon et des serviettes à gauche de la cuvette et à côté de la baignoire.

*

* *

Bảng chia một số Verbe irregulier :

Absoudre	Résoudre	Accroître
(Xá tội, miễn tội)	(Giải - giải đáp - giải quyết)	(Tăng lên)

Ind. présent

J'absous	Je résous	J'accrois
Tu absous	Tu résous	Tu accrois
Il, elle absout	Il, elle résout	Il, elle accroit
Nous absolvons	Nous résolvons	Nous accroissons
Vous absolvez	Vous résolvez	Vous accroissez
Ils, elles absolvent	Ils, elles résolvent	Ils, elles accroissent

Ind. imparfait

Il, elle absolvait	Il, elle résolvait	Il, elle accroissait
--------------------	--------------------	----------------------

Ind. passé S.

Il, elle absolut	Il, elle résolut	Il, elle accrut
------------------	------------------	-----------------

Ind. passé S.

Ils, elles absolurent	Ils, elles résolurent	Ils, elles accrurent
-----------------------	-----------------------	----------------------

Ind. futur

J'absoudrai	Je résoudrai	J'accroîtrai
Il, elle absoudra	Il, elle résoudra	Il, elle accroîtra

Cond. présent

J'absoudrais	Je résoudrais	J'accroitrais
Il, elle absoudrait	Il, elle résoudrait	Il, elle accrotrait.

Subj. présent

Que j'absolve	Que je résolve	Que Je'accroisse
Qu'il, elle absolve	Qu'il, elle résolve	Qu'il, elle accroisse
Que nous absolvions	Que nous résolvions	Que nous accroissions
Qu'il, elle absolvent	Qu'ils, elles résolvent	Qu'ils, elles accroissent.

Subj. imparfait

Qu'il, elle absolut	Qu'il, elle résolut	Qu'il elle accrut
Qu'ils, elles absolussent	Qu'il, elle arésolussent	Qu'il elle acrussent.

Impératif

Absous	Résous	Accrois
Absolvons	Résolvons	Accroissons
Absolvez	Résolvez	Accroissez

Part. présent

Absolvant	Résolvant	Accroissant
-----------	-----------	-------------

Part. passé

Absous, oute	Résolu, e	Accru, e
--------------	-----------	----------

Joindre	Moudre	Coudre
----------------	---------------	---------------

(đi theo, nối liền)	(xay)	(May)
---------------------	-------	-------

Ind. présent

Je joins	Je mouds	Je couds
Tu joins	Tu mouds	Tu couds
Il, elle joint	Il, elle moud	Il, elle coud
Nous joignons	Nous moulons	Nous cousons
Vous joignez	Vous moulez	Vous cousez
Ils, elles joignent	Ils, elles moulent	Ils, elles cousent

Ind. imparfait

Il, elle joignait	Il, elle moulait	Il, elle cousait
-------------------	------------------	------------------

Ind. passé

Il, elle joignit	Il, elle moulut	Il, elle cousit
Ils, elles joignirent	Ils, elles moulurent	Ils, elles cousirent

Ind. futur

Je joindrai	Je moudrai	Je coudrai
Il, elle joindra	Il, elle moudra	Il, elle coudra

Cond. présent

Je joindrais	Je moudrais	Je coudrais
Il, elle joindrait	Il, elle moudrait	Il, elle coudrait

Subj. présent

Que je joigne	Que je moule	Que je couse
Qu'il elle joigne	Qu'il, elle moule	Qu'il, elle couse
Que nous	Que nous	Que nous
joignons	moulions	cousions
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'ils, elles
joignent	moulent	cousent

Subj. imparfait

Qu'il, elle joignit	Qu'il, elle moulut	Qu'il, elle cousit
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'ils, elles
joignissent	moulussent	cousissent.

Impératif

Joins	Mouds	Couds
Joignons	Moulons	Cousons
Joignez	Moulez	Cousez

Part présent

Joignant	Moulant	Cousant
----------	---------	---------

Part. passé

Joint, e	Moulu, e	Cousu, e
----------	----------	----------

Perdre

(mât)

Craindre

(sq)

Peindre

(son)

Ind. présent

Je perds

Je crains

Je peins

Tu perds

Tu crains

Tu peins

Il, elle perd

Il, elle craint

Il, elle peint

Nous perdons

Nous craignons

Nous peignons

Vous perdez

Vous craignez

Vous peignez

Ils, elles perdent

Ils, elles craignent

Ils, elles peignent

Ind. passé S.

Il, elle perdit

Il, elle craignit

Il, elle peignit

Ils, elles perdirent

Ils, elles craignirent

Ils, elles peignirent

Ind. futur

Je perdrai

Je craindrai

Je peindrai

Il, elle perdra

Il, elle craindra

Il, elle peindra

Cond. présent

Je perdrais

Je craindrais

Je peindrais

Il, elle perdrait

Il, elle craindrait

Il, elle peindrait

Subj. présent

Que je perde

Que je craigne

Que je peigne

Qu'il, elle perde

Qu'il, elle craigne

Qu'il, elle peigne

Que nous

Que nous

Que nous

perdions

craignons

peignons

Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'ils, elles
perdent	craignent	peignent

Subj. imparfait

Qu'il, elle perdît	Qu'il, elle craignît	Qu'il, elle peignît
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
perdissent	craignissent	peignissent

Impératif

Perds	Crains	Peins
Perdons	Craignons	Peignons
Perdez	Craignez	Peignez

Part. présent

Perdant	Craignant	Peignant
---------	-----------	----------

Part. passé

Perdu, e	Craint, e	Peint, e
----------	-----------	----------

Hair

(ghét)

Fuir

(chay trôn)

Dormir

(ngủ)

Ind. présent

Je hais	Je fuis	Je dors
Tu hais	Tu fuis	Tu dors
Il, elle haît	Il, elle fuit	Il, elle dort

Nous haïssons	Nous fuyons	Nous dormons
Vous haïssez	Vous fuyez	Vous dormez
Ils, elles haïssent	Ils, elles fuient	Ils, elles dorment

Ind. imparfait

Il, elle haïssait	Il, elle fuyait	Ils, elles dormait
-------------------	-----------------	--------------------

Ind. passé S.

Il, elle haït	Il, elle fuit	Il, elle dormit
Ils, elles haïrent	Ils, elles fuirent	Ils, elles dormirent

Ind. futur

Je haïrai	Je fuirai	Je dormirai
Il, elle haïra	Il, elle fuira	Il, elle dormira

Cond. présent

Je hairais	Je fuirais	Je dormirais
Il, elle hairait	Il, elle fuirait	Il, elle dormirait

Subj. présent

Que je haïsse	Que je fuie	Que je dorme
Qu'il elle haïsse	Qu'il, elle fuie	Qu'il, elle dorme
Que nous haïssions	Que nous fuyions	Que nous dormions
Qu'ils, elles haïssent	Qu'ils, elles fuient	Qu'ils, elles dorment

Subj. imparfait

Qu'il, elle haït	Qu'il, elle fuit	Qu'il, elle dort
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
haïssent	fuissent	dormissent

Impératif

Haïs	Fuis	Dors
Haïssons	Fuyons	Dormons
Haïssez	Fuyez	Dormez

Part. présent

Haïssant	Fuyant	Dormant
Haï,e	Fui,e	Dormi

Verbe **endormir** chia giống như verbe **dormir**, nhưng quá khứ phân từ (participe passé) của nó thì biến đổi.

Mentir	Servir	Acquérir
(nói láo)	(dùng)	(thu, đặt)

Ind. présent

Je mens	Je sers	J' acquiers
Tu mens	Tu sers	Tu acquiers
Il, elle ment	Il, elle sert	Il, elle acquiert
Nous mentons	Nous servons	Nous acquérons
Vous mentez	Vous servez	Vous acquérez
Ils, elles mentent	Ils, elles servent	Ils, elles acquièrent

Ind. imparfait

Il, elle mentait	Il, elle servait	Il, elle acquéait
------------------	------------------	-------------------

Ind. passé S.

Il, elle mentit	Il, elle servit	Il, elle acquit
Ils, elles mentirent	Ils, elles servirent	Ils, elles acquirent

Ind. futur

Je mentirai	Je servirai	J' acquerrai
Il, elle mentira	Il, elle servira	Il, elle acquerra

Cond. présent

Je mentirais	Je servirais	J' acquerrais
Il, elle mentirait	Il, elle servirait	Il, elle acquerrait

Subj. présent

Que je mente	Que je serve	Que j'acquièrè
Qu'il elle mente	Qu'il, elle serve	Qu'il, elle acquièrè
Que nous mentionnions	Que nous servions	Que nous acquièrions
Qu'ils, elles mentent	Qu'ils, elles servent	Qu'ils, elles acquièrent

Subj. imparfait

Qu'il, elle mentit	Qu'il, elle servit	Qu'il, elle acquit
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
mentissent	servissent	acquissent

Impératif

Mens	Sers	Acquiers
Mentons	Servons	Acquérons
Mentez	Servez	Acquérez

Part. présent

Mentant	Servant	Acquérant
---------	---------	-----------

Part. passé

Menti	Servi, e	Acquis, e
-------	----------	-----------

Verbe **Démentir** chia giống như verbe **mentir**, nhưng quá khứ phân từ (participle passé) của nó thì biến đổi.

Mourir

(chết)

Revêtir

(phủ, mặc lại)

Faillir

(phá sản - thất bại)

Ind. présent

Je meurs	Je revêts	Je faillis, faux
Tu meurs	Tu revêts	Tu faillis, faux
Il, elle meurt	Il, elle revêt	Il, elle faillit, faut

Nous mourons	Nous revêtons	Nous faillissons, faillons
Vous mourez	Vous revêtez	Vous faillissez, failliez
Ils, elles meurent	Ils, elles revêtent	Ils, elles faillissent, faillent

Ind. imparfait

Il, elle mourait	Il, elle revêtait	Il, elle faillissait, faillait
------------------	-------------------	-----------------------------------

Ind. passé S.

Il, elle mourut	Il, elle revêtit	Il, elle faillit
-----------------	------------------	------------------

Ils, elles moururent Ils, elles revêtirent Ils, elles faillirent

Ind. futur

Je mourrai	Je revêtirai	Je faillirai, faudra
Il, elle mourra	Il, elle revêtira	Il, elle faillira, faudra

Cond. présent

Je mourrais	Je revêtirais	Je faillirais, faudrais
Il, elle mourrait	Il, elle revêtirait	Il, elle faillirait, faudrait

Subj. présent

Que je meure	Que je revête	Que je faillisse, faille
--------------	---------------	--------------------------

Qu'il elle meure	Qu'il, elle revête	Qu'il, faillisse, faille
Que nous	Que nous	Que nous faillissions,
mourions	revêtions	faillions
Qu'ils, elles meurent	Qu'ils, elles revêtent	Qu'ils, faillissent,
		faillent

Subj. imparfait

Qu'il, elle mourut	Qu'il, elle revêtit	Qu'il, elle faillit
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
mourussent	revêtissent	faillissent

Impératif

Meurs	Revêts	Faillis, faux
Mourons	Revêtons	Faillissons, faillons
Mourez	Revêtez	Faillissez, faillez

Part. présent

Mourant	Revêtant	Faillisant, Faillant
---------	----------	----------------------

Part. passé

Mort, e	Revêtu, e	Failli.
---------	-----------	---------

Cách chia thông thường nhất của verbe **faillir** là cách thứ nhất.

Défaillir	Bouillir	Ouir
(Suy yếu)	(Đun sôi)	(Nghe)

Ind. présent

Je défaille	Je bous	J'ouis, ois
Tu défailles	Tu bous	Tu ouis, ois
Il, elle défaille	Il, elle bout	Il, elle ouit, oit
Nous défailions	Nous bouillons	Nous ouissons, oyons
Vous défûrez	Vous bouillez	Vous ouissez, oyez
Ils, elles défaillent	Ils, elles bouillent	Ils, elles ouissent, oient

Ind. imparfait

Il, elle défaillait	Il, elle bouillait	Il, elle ouissait, oyait
---------------------	--------------------	-----------------------------

Ind. passé S.

Il, elle défaillit	Il, elle bouillit	Il, elle ouit
Ils, elles défaillirent	Ils, elles bouillirent	Ils, elles ouirent

Ind. futur

Je défaillirai	Je bouillirai	J'ouirai, orrai
Il, elle défaillira	Il, elle bouillira	Il, elle ouira, orra

Cond. présent

Je défaillirais	je bouillirais	J'ouirais, orrais
Il, elle défaillirait	Il, elle bouillirait	Il, elle ouirait, orrait

Subj. présent

Que je défaille	Que je bouille	Que j'ouisse, oie
Qu'il elle défaille	Qu'il, elle bouille	Qu'il, elle ouisse, oie
Que nous défaillions	Que nous bouillions	Que ns.ouissions, oyions
Qu'ils, elles défaillent	Qu'ils, elles bouillent	Qu'ils, elles ouissent, oient

Subj. imparfait

Qu'il, elle défailloit	Qu'il, elle bouillît	Qu'il, elle ouît
Qu'ils, elles défaillissent	Qu'ils, elles bouillissent	Qu'il, elles ouissent

Impératif

Défaille	Bous	Ouis, ois
Défaillons	Bouillons	Ouissions, oyons
Défailliez	Bouillez	Ouissiez, oyez

Part. présent

Défaillant	Bouillant	Oyant
------------	-----------	-------

Part. passé

Défailli	Bouilli, e	Oui, e
----------	------------	--------

Recevoir mouvoir émouvoir
 (Tiếp, nhận) (Cử động, di chuyển) (Làm xúc động)

Ind. présent

Je reçois	Je meus	J'émeus
Tu reçois	Tu meus	Tu émeus
Il, elle reçoit	Il, elle meut	Il, elle émeut
Nous recevons	Nous mouvons	Nous émouvons
Vous recevez	Vous mouvez	Vous émouvez
Ils, elles reçoivent	Ils, elles meuvent	Ils, elles émeuvent

Ind. imparfait

Il, elle recevait	Il, elle mouvait	Ils, elles émouvait
-------------------	------------------	---------------------

Ind. passé S.

Il, elle reçût	Il, elle mut	Il, elle émut
Ils, elles reçurent	Ils, elles murent	Ils, elles émurent

Ind. futur

Je recevrai	Je mouvrai	J'empivrai
Il, elle recevra	Il, elle mouvra	Il, elle émouvra

Cond. présent

Je recevrais	Je mouvrais	J'émouvrais
Il, elle recevrait	Il, elle mouvrait	Il, elle émouvrait

Subj. présent

Que je reçoive	Que je meuve	Que j'émeuve
Qu'il elle reçoive	Qu'il, elle meuve	Qu'il, elle émeuve
Que nous	Que nous	Que nous
recevions	mouvions	émouvions
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'ils, elles
reçoivent	meuvent	émeuvent

Subj. imparfait

Qu'il, elle reçut	Qu'il, elle mût	Qu'il, elle émut
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
recussent	mussent	émussent

Impératif

Reçois	Meus	Émeus
Recevons	Mouvons	Émouvons
Recevez	Mouvez	Émouvez

Part. présent

Recevant	Mouvant	Émouvant
----------	---------	----------

Part. passé

Recu, e	Mû, mue, mus, mues	Ému, e
---------	--------------------	--------

Promouvoir	Savoir	Pouvoir
(Thăng cấp)	(Hiếu)	(Chi cấp, bổ dụng)
<i>Ind. présent</i>		
Je promeus	Je sais	Je pourvois
Tu promeus	Tu sais	Tu pourvois
Il, elle promeut	Il, elle sait	Il, elle pourvoit
Nous promouvons	Nous savons	Nous pourvoyons
Vous promouvez	Vous savez	Vous pourvoyez
Ils, elles promouvent	Ils, elles savent	Ils, elles pourvoient

Ind. imparfait

Il, elle promouvait	Il, elle savait	Ils, elles pourvoyait
---------------------	-----------------	-----------------------

Ind. passé S.

Il, elle promut	Il, elle sut	Il, elle pourvut
Ils, elles promurent	Ils, elles surent	Ils, elles pourvurent

Ind. futur

Je promouvrai	Je sauverai	Je pourvoirai
Il, elle promouvra	Il, elle saura	Il, elle pourvoira

Cond. présent

Je promouvrais	Je sauverais	Je pourvoisrais
Il, elle promouvrait	Il, elle saurait	Il, elle pourvoirait

Subj. présent

Que je promeuve	Que je sache	Que je pourvoie
Qu'il elle promeuve	Qu'il, elle sache	Qu'il, elle pourvoie
Que nous	Que nous	Que nous
promouvions	sachions	pourvoyions
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'ils, elles
promeuvent	sachent	pourvoient

Subj. imparfait

Qu'il, elle promut	Qu'il, elle sut	Qu'il, elle pourvut
Qu'ils, elles	Qu'ils, elles	Qu'il, elles
promussent	sussent	pourvussent

Impératif

Promeus	Sache	Pourvois
Promouvons	Sachons	Pourvoyons
Promouvez	Sachez	Pourvoyez

Part. présent

Promouvant	Sachant	Pourvoyez
------------	---------	-----------

Part. passé

Promu, e	Su, e	Pourvu, e
----------	-------	-----------

Asseoir

(Ngồi)

Ind. présent

J'assieds

J'assois

Mordre

(cắn)

Je mords

Tu assieds

Tu assois

Tu mords

Il, elle assied

Il, elle assoit

Il, elle mord

Nous asseyons

Nous assoyons

Nous mordons

Vous asseyez

Vous assoyez

Vous mordez

Ils, elles asseyent

Ils, elles assoient

Ils, elles mordent

Ind. imparfait

Il, elle asseyait

Il, elle assoyait

Ils, elles mordait

Ind. passé S.

Il, elle assit

Il, elle assit

Il, elle mordit

Ils, elles assirent

Ils, elles assirent

Ils, elles mordirent

Ind. futur

J'assierai

J'assoirai

Je mordrai

Il, elle assiera

Il, elle assoira

Il, elle mordra

Cond. présent

J'assierais

J'assoirais

Je mordrais

Il, elle assierait

Il, elle assoirait

Il, elle mordrait

Subj. présent

Que j'asseye	Que j'assoie	Que je morde
Qu'il elle asseye	Qu'il, elle assoie	Qu'il, elle morde
Que nous asseyions	Que nous assoyions	Que nous mordions
Qu'ils, elles asseyent	Qu'ils, elles assoient	Qu'ils, elles mordent

Subj. imparfait

Qu'il, elle assit	Qu'il, elle assit	Qu'il, elle mordit
Qu'ils, elles assissent	Qu'ils, elles assissent	Qu'il, elles mordissent

Impératif

Assieds	Assois	Mords
Asseyons	Assoyons	Mordons
Asseyez	Assoyez	Mordez

Part. présent

Asseyant	Assoyant	Mordant
----------	----------	---------

Part. passé

Assis, e	Assis, e	Mordu, e
----------	----------	----------

Vài ghi chú:

I. Sử dụng đặc biệt của Article Défini.

1- Một danh từ mang nghĩa trừu-tượng (abstrait) hoặc tổng quát đòi hỏi phải có Article défini đứng trước.

- *Le pain* est bon = bánh mì thì tốt.
- Marie aime *la musique* = Marie thích âm nhạc.

2- Trước một danh từ chỉ ngôn ngữ (nom de language) luôn luôn có Article défini:

- *Le français* est une langue romaine = tiếng Pháp là một thứ tiếng La mã.

Tuy nhiên, nếu danh từ đó đi liền sau verbe **PARLER** và sau préposition **En** thì không có article défini đứng trước :

- Je parle anglais = Tôi nói tiếng Anh.
- En anglais = bằng tiếng Anh.

3- Trước một danh từ chỉ quốc gia đòi hỏi phải có article défini; trừ trường hợp sau préposition **En**.

- Nous visitons *la France* = Chúng ta đi thăm nước Pháp.
- En France = ở nước Pháp.

4- Trước một danh từ chức vụ nghề nghiệp đi liền với tên người bắt buộc phải có Article défini :

- Le docteur Denis = bác sĩ Denis.
- Le capitaine Rose = đại úy Rose.

- Bonjour, Monsieur le Docteur = chào bác sĩ.

Nhưng, Bonjour, Docteur Denis. (không có Art. Déf. đứng trước danh từ Docteur). Bạn cần thận, khi trước danh từ nghề nghiệp và chức vụ có kèm theo Madame, Mademoiselle, Monsieur (Xem thí dụ ba của số (4)).

5- Trước danh từ chỉ ngày của tuần lễ với nghĩa tổng quát:

- Je voit toujours son ami le lundi (hoặc : les lundis).

Nhưng khi đó là một ngày cá biệt thì không có Art. Déf.

Đứng trước : Il verra son ami lundi = Anh ấy sẽ thăm bạn (của anh ấy) vào ngày thứ hai.

II. Hình thành số nhiều của danh từ (la formation du pluriel des noms).

- Le pluriel des noms communs (số nhiều của danh từ chung).

a/ Règle générale (qui tắc tổng quát) : Le pluriel des noms communs se forme en ajoutant un **s** au singulier :

- Le livre . ---> les livres

- Un ennui ---> des ennuis (sự buồn phiền).

(Số nhiều của những danh từ chung hình thành bằng cách thêm một chữ s vào số ít).

Le pluriel et le singulier sont semblables dans les noms terminés par S, X, Z (số nhiều và số ít thì giống nhau trong những danh từ tận cùng bằng S, X, Z : Điều này có nghĩa là những danh từ chung số ít mà tận cùng bằng S, X, Z thì không biến đổi gì ở hình thức số nhiều) :

- Un bois ---> des bois
- Le fils ---> les fils (con trai). (Đọc Lơ fi xơ)
- Un nez ---> des nez (cái mũi).

b/ Le pluriel des noms terminés en AU, EAU (phát âm ô) và EU (phát âm ơ) se forme en ajoutant un **X** au singulier (số nhiều của những danh từ tận cùng bằng AU, EAU, EU hình thành số nhiều bằng cách thêm một chữ X vào số ít :

- Un étau ---> des étaux (cái ê-tô, cái kẹp).
- Un veau ---> des veaux (con bò con).
- Un pieu ---> des pieux (cái cọc).

c/ Les noms en AL ont le pluriel en **AUX** (những danh từ tận cùng bằng AL có số nhiều tận cùng bằng AUX (AL --> AUX).

- Un journal ---> des journaux.
- Un cheval ---> des chevaux ...

Ngoại trừ những "nom" sau đây thêm **S** ở số nhiều.

- * Bal (nom masculin) = buổi khiêu vũ.
- * Carnaval (n. m) = Ngày hội Carnaval trước mùa chay Công giáo.
- * Cérémonial (n.m) = Lễ nghi
- * Chacal (n.m) = Chó rừng
- * Choral (n.m) = bài thánh ca
- * Festival (n.m) = liên hoan, hội diễn
- * Nopal (n.m) = cây xương rồng (thân có lưng như cây vọt)
- * Pal (n.m) = cọc nhọn

* Récital (n.m) = độc tấu

* Régál (n.m) = món ăn ngon

* Santal (n.m) = gỗ đàn hương (hương santal)

d/ Les noms terminés par OU ont un pluriel régulier en OUS. Font exception : bijou, caillou, chou, genou, hibou, joujou, pou qui prennent un X au pluriel. (Những "nom" tận cùng bằng **OU** có một số nhiều bình thường là **OUS**. Ngoại trừ nữ trang, sỏi, su, đầu gối, chim cú mèo, đồ chơi, con chí thì lấy X vào số nhiều : des bijoux, des cailloux ...

e/ Le pluriel des noms terminés au singulier par AIL est en général en AILS. Font exception : bail, corail, émail, soupirail, travail, vantail, vitrail qui ont le pluriel en AUX (Số nhiều của những danh từ tận cùng ở số ít bằng AIL (thì) thường là AILS. Ngoại trừ : hợp đồng cho thuê, san hô, men, cửa thông gió, việc làm, cánh cửa, cửa kính có số nhiều là AUX

bail ---> baux; corail ---> coraux...).

2/ - Le pluriel des noms propres.

a/ Những danh - từ địa lý (noms géographiques) số nhiều giống như danh từ chung (noms communs).

b/ Những danh từ người (noms de personne) có dạng số nhiều khi nó chỉ nguyên một gia đình (đồng họ):

- Les Hugos (gia đình họ Hugo).

- Les Bourbons (đồng họ Bourbon).

III. Adjectif:

1- Phải theo giống (genre : féminin hoặc masculin), số (nombre : singulier hoặc pluriel) của danh từ mà nó bổ nghĩa.

- Le livre est petit - Les livres sont petits
- La chaise est petite - Les chaises sont petites.

2- Sự hình thành giống cái của Adjectif:

a/ Adjectif đã có chữ "e" ở cuối không đổi

- Le français est difficile = tiếng Pháp khó.
- La leçon est difficile = Bài học khó

b/ Adjectif tận cùng -EL, -EIL, -EN, -ET, -ON, -AS, -OS thì thêm phụ âm ở cuối với chữ "E" :

- Cruel ---> cruelle = hung dữ
- Pareil ---> pareille = giống nhau
- Ancien ---> ancienne = xưa, cũ
- Muet ---> muette = câm
- Bon ---> bonne = Tốt
- Gras ---> grasse = có dầu mỡ
- Gros ---> grosse = to

c/ Adjectif tận cùng bằng **ER** thì đổi thành **ÈRE** :

- Cher ---> chère = thân yêu
- Étranger ---> étrangère = Lạ

d/ Adjectif tận cùng bằng **É** thì thêm "E" vào :

- Fatigué ---> fatiguée = mệt
- Tombé ---> tombée = bị té

(thường đây là những participe passé của verbe nhóm I được sử dụng như một Adjectif).

e/ Adjectif tận cùng bằng **F** thì đổi **F** thành **VE** ở giống cái:

- Neuf ---> neuve = mới.
- Veuf ---> veuve = góa (vợ hoặc chồng).
- Vif ---> vive = nhanh nhẹn.

f/ Adjectif tận cùng bằng **EUR** và **EUX** đổi thành **EUSE** (đọc ơ-zờ).

- menteur ---> menteuse = dối trá (nói láo).
- liseur ---> liseuse = ham học ...

(Những adjectif này phát xuất từ verbe).

Tuy nhiên đại đa số adjectif tận cùng bằng **EUR** ở féminin thành **EURE** :

- Supérieur ---> supérieure = trên.
- Meilleur ---> meilleure = tốt hơn.

Ngoài ra, một số adjectif tận cùng bằng **TEUR** (không phát xuất từ verbe ra) thì giống cái là **TRICE** :

- Protecteur ---> protectrice = che chở, bảo vệ.

g/ Một số adjectif có féminin ngoại lệ :

- Beau (bel) ---> belle = đẹp.
- Blanc ---> blanche = trắng.
- Doux ---> douce = dịu hiền.
- Épais ---> épaisse = dày.
- Faux ---> fausse = sai.

- Foux ---> folle = điên, khùng.
- Frais ---> fraîche = mát, tươi.
- Franc ---> franche = thành thật, ngay thẳng.
- Gentil ---> gentille = dễ thương, lịch sự.
- Grec ---> grecque = thuộc về Hy Lạp.
- Long ---> longue = dài.
- Malin ---> malingue = ranh mãnh.
- Nouveau (nouvel) ---> nouvelle = mới
- Public ---> Publique = công cộng
- Roux ---> rousse = đỏ nâu
- Sec ---> seche = khô ...

3/ Vị trí của một Adjectif đối với một nom :

a/ Thường thì Adjectif đứng sau tiếng Nom nhất là Adjectif verbal và Adjectif chỉ quốc tịch và màu sắc :

- une fenêtre ronde : cái cửa sổ hình tròn.
 - une ville française : một thành phố Pháp.
 - une maison blanche : một ngôi nhà màu trắng.
 - une chose résolue : một việc đã được giải quyết.
 - un film intéressant : một cuốn phim hay nhưng một khi
- Adjectif biểu thị một tính chất trừu tượng thì nó đứng trước Nom:
- Une énorme difficulté : sự khó khăn vô cùng to lớn.
 - Un intrépide voyageur : một khách lữ hành dạn dĩ.

Một số Adjectif ngắn sau đây luôn đứng trước Nom :

- Beau - Jeune - Nouveau

- Grand - Joli - Petit
- Gros - Long - Vieux *
- Haut - Mauvais - Meilleur

b / Nhiều Adjectif đi kèm một Nom thường có thứ tự như sau :

- Nous habitons une **petite** village **française** (Chúng tôi sống ở một ngôi làng nhỏ thuộc nước Pháp).

- Elle conduit une **belle** voiture **étrangère** (Cô ấy điều khiển một chiếc xe hơi nước ngoài xinh đẹp).

IV- Adverbe

Như ta đã biết, ADVERBE là tiếng bổ nghĩa cho tiếng verbe tiếng Adjectif hoặc một Adverbe khác và nó không biến đổi dạng.

1- Sự thành lập Adverbe : Chúng ta thường thấy Adverbe có phần cuối là "ment" nhưng sự thêm "ment" vào tiếng Adjectif để thành một Adverbe còn tùy phần cuối của tiếng Adjectif.

- a) - Heureux -> Heureuse**ment** : sung sướng hạnh phúc.
- Lent -> Lent**ement** : chậm.
- Courageux -> courageuse**ment** : can đảm.
- Facile -> Facile**ment** : dễ .
- Vrai -> vraie**ment** : đúng, thật .

Những đơn cử trên đây cho ta thấy nếu một adjectif tận cùng bằng một phụ âm thì trước khi thêm "ment" ta phải biến đổi adjectif đó thành féminin (giống cái); nếu adjectif tận cùng bằng .

nguyên âm "e" thì để nguyên vậy mà thêm "ment".

b) - Incessant -> **Incessamment** : không ngừng, không chấm dứt, liên tục.

- Prudent -> **Prudemment** : cẩn thận

- Évident -> **Évidemment** : hiển nhiên, rõ ràng

- Vigilant -> **Vigilamment** : cảnh giác

Theo những đơn cử trên đây, những Adjectif nào tận cùng bằng NT khi chuyển thành Adverbe thì NT thành "mment".

c) - Énorme -> **Énormément** : to lớn

- Précis -> **Précisément** : chính xác

Cách này không có qui luật bạn cần ghi nhớ riêng.

2) - Vị trí của Adverbe :

a/ Khi Adverbe bổ nghĩa cho một verbe, nó thường đứng ngay sau verbe :

- Il parle très bien le français : Anh ấy nói rất giỏi tiếng Pháp.

- Je le vois souvent à Paris : Tôi thường gặp anh ấy ở Paris.

Để nhấn mạnh, Adverbe có thể đứng trước tiếng Verbe :

Exceptionnellement, il n'y aura pas de courrier demain.

Một cách ngoại lệ, sẽ không có thư tin vào ngày mai.

b) - Tiếng Adverbe không bao giờ đứng giữa đại từ chủ từ và verbe.

c) - Ở thì kép (temps composé) tiếng adverbe nằm sau trợ động từ (verbe auxiliaire) :

- Il a **toujours** compris : Nó luôn luôn hiểu rõ.

Tuy nhiên với Adverbe thời gian (Aujourd'hui, demain, Autrefois, Ici, Hier, Tard, Tôt) hoặc tận cùng bằng "MENT" thì thường đứng sau Participe Passé của verbe :

- Elle a parlé lentement : Bà ấy nói một cách chậm rãi.

- Il est arrivé hier : Ông ấy đã đến ngày hôm qua.

*

*

*

Bạn sử dụng tập sách này như thế nào ?

Tập sách này gồm mười bài đàm thoại với hơn 500 từ ngữ và gần 300 câu đàm thoại, nếu bạn cứ nhìn chúng mà đọc rồi tập trung trí óc để nhớ thì nó khô khan và nhàm chán lắm, lại chẳng có hiệu quả cao.

Sau đây là một đề nghị cách học mà bạn có thể áp dụng.

Bài thứ nhất:

1) Bạn tự hỏi "về phương diện từ ngữ (vocabulaire) thì gồm có những chủ điểm nào?

- Những thành viên trong gia đình (Les membres de la famille):.....?.....?

- Quốc tịch và tiếng nói (la nationalité et la langue) ngoài những từ đã có, bạn có thể bỏ tức nữa không ? (bằng cách tham khảo tự điển).

- Du lịch : tên gọi một vài phương tiện đi lại, bạn có thể bỏ tức không ? (bằng cách tham khảo tự điển).

2) Về phương diện văn-phạm (Ngữ pháp : grammaire):

- Cách chia verbe ER : đơn cử verbe désirer (đê-zia-rê): muốn ; bạn chia được các temps Présent, Passé composé, Futur simple thuộc Mode Indicatif không ? (xem tập 1).

- Những Adverbe dùng để làm gì ? Qua các mẫu câu đàm thoại, hãy xem vị trí của nó đối với Adjectif.

- Bạn còn nhớ tự loại của các từ trong bài không?

Le : Pronom personnel sujet.

A : Préposition.....(xem lại tập 1)

3)- Về phương diện chính tả (orthographe)

- Bạn hãy tự viết ra những từ mà bạn nhớ trong đầu (lẽ dĩ nhiên là thuộc bài 1 này) trên một tờ giấy rồi mở sách xem lại. Hoặc, bạn viết lại một câu đối thoại trong bài.

4)- Bài này có bao nhiêu danh từ (Nom), tính từ (adjectif), adverb, verbe,.....

Điều bạn cần nhớ : không nóng lòng biết hết, nhớ hết chữ, bài, cuốn sách. Hãy trầm tĩnh đọc, đọc lại, viết, viết lại.

Bạn cần đọc lại tập 1 và 2 bộ sách này thường xuyên để không quên những chủ điểm văn phạm (ngữ pháp) và từ ngữ. Bạn cũng cần tập chia nhuần nhuyễn các verbe : Être, Avoir ở những temps căn bản : Présent, Futur, Imparfait, Passé composé của mode indicatif.

Sau đây là phần dịch ra tiếng Việt những bài học trên đây.

Bài học thứ nhất (Bài học 1)

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| 1- Tôi muốn | 21- Thú vị |
| 2- Bạn có muốn ? | 22- Ông |
| 3- Nhiều | 23- Một người Pháp |
| 4- Hoàn hảo | 24- Nhưng |
| 5- Một chiếc xe hơi | 25- Cũng |
| (Một chiếc ô-tô) | 26- Rất |
| 6- Vào lúc mấy giờ | 27- Tốt |
| 7- Một chiếc máy bay | 28- Nói tiếng ấy |
| (Một chiếc phi cơ) | 29- Tại sao |
| 8- Một cuộc hành trình | 30- Bởi vì |
| 9- Một chiếc tàu thủy | 31- Hoặc - Nơi đó (ở đâu) |
| 10- Ngày mai | 32- Học |
| 11- Một mình | 33- Ở |
| 12- Với | 34- Của tôi |
| 13- Một ít | 35- Của bạn |
| 14- Bạn có dùng ? | 36- Đi |
| 15- Tôi dùng | 37- Buổi sáng |
| 16- Tàu lửa (tàu hỏa) | 38- Ai, người ấy (đó mà) |
| 17- Ra đi | GIA ĐÌNH |
| 18- Rất sớm | 39- Người (người đàn ông) |
| 19- Duy, chỉ... | 40- Chồng |
| 20- Công việc | 41- Người đàn bà |

- | | |
|---------------------|---------------------|
| 42- Cha Mẹ | 51- Anh, em bà con |
| 43- Mẹ | 52- Chị, em bà con |
| 44- Cha | 53- Anh, em rể |
| 45- Con trai | 54- Chị, em dâu |
| 46- Con gái, cô gái | 55- Đứa bé, đứa nhỏ |
| 47- Anh, em trai | 56- Con trai |
| 48- Chị, em gái | 57- Con gái |
| 49- Chú, Bác, Cậu | 58- Cô bé |
| 50- Cô, dì, mẹ | |

QUỐC TỊCH và NGÔN NGỮ

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 59- Một người Ý | 64- Một người Bỉ |
| 60- Một người Anh | 65- Một người Mỹ (đàn ông) |
| 61- Một người Nga | 66- Một người dân Mỹ (đàn bà) |
| 62- Một người Tây Ban Nha | 67- Tiếng Pháp |
| 63- Một người Thụy Sĩ | 68- Tiếng Anh |

Bạn chú ý :

+ Danh từ chỉ người, danh từ chỉ tiếng nói (ngôn ngữ) và tính từ chỉ quốc gia viết giống nhau. Nhưng danh từ chỉ người thì viết chữ hoa.

+ Danh từ chỉ tiếng nói và chỉ quốc gia thì viết chữ thường

- | | |
|----------------------|--------------------------------|
| - Le Français | : ông Tây (nom) |
| - La Française | : Bà đầm (nom) |
| - Le Français | : Tiếng Pháp. (nom invariable) |
| - Le Peuple Français | : dân tộc Pháp (adjectif) |

ĐÀM THOẠI (1)

- 1- Có phải gia đình bạn sống ở Hoa kỳ không ?
- 2- Thưa ông không, gia đình tôi ở Canada.
- 3- Gia đình của bạn ở đâu ?
- 4- Chị của bạn ở đâu ?
- 5- Chị và anh tôi ở Bỉ.
- 6- Có phải vợ bạn người Pháp không ? (ở đây nó là adj)
- 7- Không, thưa ông, vợ tôi người Mỹ. (ở đây nó là adj)
- 8- Con trai bạn phải người Pháp không ?
- 9- Phải, thưa ông, con trai tôi người Pháp.
- 10- Ai là người Ý ?
- 11- Người anh bà con của tôi là người Ý.
- 12- Anh ta có muốn đi Ý không ?

ĐÀM THOẠI (2)

- 1- Tôi muốn.....
- 2- Ông muốn gì, thưa ông ?
- 3- Tôi muốn nói tiếng Pháp.
- 4- Ai muốn nói tiếng Pháp ?
- 5- Ông ta muốn nói tiếng Pháp.
- 6- Ông có muốn nói tiếng Anh không ?
- 7- Có, thưa ông, tôi muốn nói tiếng ấy.
- 8- Ông nói được tiếng Tây Ban Nha không ?
- 9- Tôi nói tiếng Pháp và cả tiếng Tây Ban Nha nữa.

- 10- Bạn có muốn nói tiếng Pháp với tôi không ?
- 11- Tôi rất muốn nói với ông, nhưng tôi không nói giỏi tiếng Pháp lắm.
- 12- Bạn nói tiếng Anh giỏi không ?
- 13- Không, thưa ông, tôi chỉ nói chút ít
- 14- Tại sao bạn muốn học tiếng Pháp ?

CÂU HỎI

- 1- Bạn có biết nghĩa của thành ngữ "au dessus" không ?
- 2- Có bao nhiêu loại từ tiếng Pháp ?
- 3- Le, la, les, un, une, des là loại từ gì ?
- 4- Bạn có biết chia động từ nhóm thứ nhất không ?
- 5- Làm một câu với một từ trong những từ, từ số 7 đến số 12.
- 6- Bạn có biết tạo thành số nhiều một danh từ số ít không?

ĐÀM THOẠI I (tiếp theo)

- 13- Không, anh ấy muốn đi Thụy sĩ.
- 14- Bạn có đạp tàu hoa đi Pháp không ?
- 15- Không, để đi Pháp, tôi đi bằng tàu thủy hoặc máy bay.
- 16- Ba của bạn có muốn thực hiện một chuyến du hành bằng xe hơi không ?
- 17- Có, thưa ông, hành trình bằng xe hơi rất thú vị.
- 18- Chừng nào tàu hỏa đi ?
- 19- Sáng mai tàu hỏa đi.

- 20- Tại sao bạn muốn đi Anh quốc ?
- 21- Tôi đi Anh vì việc làm ăn.
- 22- Chứng nào ba của bạn đi ?
- 23- Ba tôi muốn đi rất sớm.
- 24- Bạn có muốn đi một mình không ?
- 25- Tôi muốn đi đến đó với gia đình (tôi muốn cùng gia đình đi đến đó).
- 26- Tại sao bạn muốn cùng đi với gia đình (của bạn) ?
- 27- Bởi vì tôi không muốn hành trình một mình.
- 28- Chú tôi ở Anh quốc.
- 29- Ông ta phải người Anh không ?
- 30- Không, thưa ông, ông ta người Tây Ban Nha.
- 31- Cô của tôi người Nga.
- 32- Bà ta có nói tiếng Nga không ?
- 33- Có, bà ta nói tiếng Nga. Ông có nói tiếng Nga không ?
- 34- Không, thưa ông, nhưng tiếng Nga rất hay đó.
- 35- Tôi muốn học tiếng Anh.

BÀI HỌC HAI (Bài học thứ nhì)

- | | |
|--------------------------------------|----------------------------|
| 1- Phòng ăn | 18- Yêu, thích |
| 2- Từ sớm (sớm) | 19- Trước |
| 3- Nói chung, một cách chung, thường | 20- Sau |
| 4- Đi theo | 21- Bây giờ |
| 5- Có | 22- Dâng, tặng, cung cấp |
| 6- Trái lại, ngược lại | 23- Thích |
| 7- Cảm ơn | 24- Ấu yếm, nồng nàn, mến. |
| 8- Tôi lấy làm tiếc | 25- Khá, đủ |
| 9- Bạn có muốn? | 26- Ngọt |
| 10- Tôi phải | 27- Đáng |
| 11- Tôi uống | 28- Cái tách |
| 12- Ăn | 29- Vị, sở thích |
| 13- Cái ly | 30- Mua |
| 14- Đường phố | 31- Tốt |
| 15- Bán | 32- Thay vì |
| 16- Nón (mũ) | 33- Trước hết, trước tiên |
| 17- Nhiều, hơn | 34- Tôi có thể |
| | 35- Giá cả |

ĐÀM THOẠI

- 1- Tôi ăn sáng (tôi dùng điểm tâm).
- 2- Bạn ăn sáng lúc mấy giờ?

- 3- Tôi ăn sáng rất sớm.
- 4- Nói chung bữa điểm tâm của bạn gồm có những gì ?
- 5- Bữa điểm tâm của tôi thường gồm có một tách cà phê sữa hoặc sô-cô-la và một cái bánh mì nhỏ với mứt.
- 6- Chúng ta hãy vào phòng ăn !
- 7- Bạn muốn ăn bây giờ hay trước khi đi ?
- 8- Tôi thích ăn trễ hơn.
- 9- Cơm tối bạn ăn gì ?
- 10- Thường, ngày thứ ba tôi ăn hai miếng sườn bê thật chín.
- 11- Ăn trưa, tôi thích trứng luộc la cộc và thịt dồi với rau sống (rau díp, rau xà lách).
- 12- Có phải bạn không ưa thịt heo ?
- 13- Phai, thưa ông, nhưng tôi thích thịt cừu.

TỪ NGỮ

Thực phẩm và những bữa ăn

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| 1- Con bò, thịt bò | 10- Cừu con |
| 2- Ăn trắng miệng | 11- Con cừu |
| 3- Bữa ăn khuya | 12- Bánh mì |
| 4- Ăn sáng | 13- Một quả (trái cây) |
| 5- Cái trứng | 14- Bữa ăn |
| 6- Cơm gà - Giá phải chăng | 15- Bánh mì nhỏ |
| 7- Rất tốt... | 16- Ăn trưa |
| 8- Con bê (bò con) | 17- Gà giò |
| 9- Thịt (của loài vật) | 18- Sườn |

- | | |
|--------------------------------------|----------------|
| 19- Thịt đùi - Thịt zăm bông | 30- Trà |
| 20- Thịt muối xông khói | 31- Sữa |
| 21- Món rôti | 32- Bữa ăn tối |
| 22- Rán, chiên vàng | 33- Con cá |
| 23- Canh | 34- Nước |
| 24- Rau cải (nói chung) | 35- Rượu nho |
| 25- Khoai tây chiên | 36- Mứt |
| 26- Thịt chín
(được nấu nướng kỹ) | 37- Bơ |
| 27- Cứng, dai | 38- Bánh ngọt |
| 28- Bánh kem | 39- Cà phê |
| 29- Phô mát | 40- Sô-cô-la |

ĐÀM THOẠI (Tiếp theo)

- 14- Tôi có thể dọn lên cho ông món gà rôti không? Con gà giò này rất mềm.
- 15- Cảm ơn, nhưng trước hết tôi dùng canh thay vì dùng các món khai vị.
- 16- Món thịt bò rôti này không được mềm lắm.
- 17- Trái lại món cá thì tuyệt.
- 18- Bữa ăn tối ông dùng gì?
- 19- Thịt, xà lách, bánh mì và bơ.
- 20- Và tiếp theo? (là gì)
- 21- Kể do tôi ăn tráng miệng.
- 22- Tráng miệng, ông thích dùng gì? Phô mát, trái cây, hay bánh

ngọt.

23- Tôi thích phô mai với bánh mì.

24- Ông có thích trà không ?

25- Không, tôi thích dùng cà phê sau bữa ăn.

26- Trong bữa ăn ông có uống rượu vang không ?

27- Thường tôi uống một ly rượu vang và một ly nước.

BÀI DỊCH BỨC THƯ

** Trả lời thuận lợi cho sự tò mò.*

Thưa ông,

Thành thật mà nói với ông rằng, dường như tôi có vài ấn tượng về ông, sự thú nhận của ông với tôi không hề làm cho tôi khó chịu. Tuy nhiên, tôi e rằng, cái tình yêu bền vững mà ông nói đó chỉ là một sở thích phù du, một ý tưởng nông cuồng thoáng qua. Ông hãy suy nghĩ lại thật kỹ, thưa ông, về bản chất của những tình cảm mà ông trình bày trong lá thư (của ông) và nếu như ông giữ vững được tình cảm nghiêng về tôi, tôi sẽ ca ngợi sự kiên trì của ông và sẽ không vô tình (không không cảm xúc) trước sự nồng nhiệt của ông.

Thưa ông, tôi vinh dự được là một người chung tình của ông.

BÀI HỌC THỨ BA

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1- Nón phớt | 20- Buổi đi dạo, cuộc đi bộ. |
| 2- Cần | 21- Hẹp |
| 3- Buổi tối | 22- Cao |
| 4- Có, hẳn nhiên là có | 23- Thấp |
| 5- Đắc, mắc | 24- Ngắn |
| 6- Phải không ? | 25- Vải (làm bằng sợi bông vải) |
| 7- Rẻ | 26- Len (làm bằng lông cừu) |
| 8- Tiền (bạc) | 27- Dài |
| 9- Trị giá, đáng giá | 28- Giống, tương tự |
| 10- Bao nhiêu | 29- Khác |
| 11- Chào (lời chào của người
Pháp khi gặp nhau lúc
ban ngày) | 30- Dẹp |
| 12- Chào (lời chào của người
Pháp khi gặp nhau vào
buổi tối) | 31- Vải |
| 13- Đêm | 32- Những cái |
| 14- Cửa hàng | 33- Bên trong |
| 15- Để giày | 34- Quá |
| 16- Cái gót | 35- Phải |
| 17- Hợp với nhau, xứng đôi | 36- Dặm |
| 18- Màu (sắc) | 37- Bộ quần áo |
| 19- Buổi tối | 38- Áo mặc ngoài |
| | 39- Áo khoác |
| | 40- Áo gi-lê |
| | 41- Quần dài |
| | 42- Áo pa-đê-xuy |

43- Mũ cát-kết

44- Cái cà-vạt

45- Áo sơ-mi

46- Cánh tay áo

47- Cổ tay áo - nút cài cổ
tay áo

48- Khân tay

49- Giày

50- Một đôi, một cặp

51- Quần lông phụ nữ
(váy trong)

52- Hàng vải

53- Khúc vải

54- Lụa (làm bằng tơ tằm)

55- Cái bao tay

56- Cái xách tay

57- Cái áo đầm dài

58- Cái váy

59- Áo blu, áo ngắn tay
phụ nữ

60- Áo nịt phụ nữ

61- Tất dài

62- Giày

63- Giày băng-túp

64- Da thuộc (da loài vật
đã chế biến)...

65- Quần áo mặc lót

66- Quần xì líp

67- Thợ may - đồ bộ phụ nữ

68- Áo gia kết

69- Vỉ đựng tiền

70- Quần đùi

DÀM THOẠI

1- Căfe có vừa khẩu vị của ông không, hay là nó đắng ?

2- Không, thưa ông, nó khá ngọt.

3- Sau bữa cơm tối bạn có muốn đi xem hát với tôi không ?

4- Tôi lấy làm tiếc phải xa ông, nhưng tôi phải mua một cái mũ.

5- Trên đường này có một hiệu bán mũ rất tốt

6- Ở đó người ta có bán nón đẹp không ?

7- Có, thưa ông, nón rất là tốt và bán với giá phải chăng.

- 8- Chào ông.
- 9- Chào bà.
- 10- Ngủ ngon, con.
- 11- Khi tôi bước vào các bạn (đang) nói về điều gì ?
- 12- Chúng tôi nói về quần áo và giày vớ.
- 13- Bạn có một bộ đồ rất vừa với bạn.
- 14- Phải, đó là loại vải tốt, nhưng cái vết quá dài và cái áo gi-lê quá ngắn.
- 15- Cái quần có vừa với bạn không ?
- 16- Có, cái quần rất vừa với tôi.
- 17- Tôi cần một cái ba-đê-xuy, một cái mũ và một đôi găng tay
- 18- Trong cửa hàng này bạn có thể mua tất cả những thứ mà bạn cần : cà vạt, khăn tay, áo-sơ-mi, tất ngắn.
- 19- Bạn có cần quần áo lót không ?
- 20- Cổ tay của cái sơ-mi lụa này dài quá.
- 21- Tôi muốn mua một cái xi-líp cho vợ tôi.
- 22- Ông thích loại vải nào ?
- 23- Thứ vải tốt và không đắt quá.

BÀI HỌC THỨ TƯ

- | | |
|------------------------------|------------------------|
| 1- Đây | 24- Có hiệu lực |
| 2- Gửi (gởi) | 25- Biết |
| 3- Sáng mai | 26- Chỗ, chỗ ngồi |
| 4- Giữ | 27- Có |
| 5- Xin vui lòng | 28- Một kí lô |
| 6- Bạn có thật muốn | 29- Đi lên, lên |
| 7- Rất muốn | 30- Phương Bắc |
| 8- Tìm thấy, cảm thấy | 31- Thứ nhất |
| 9- Xuống tàu | 32- Sớm |
| 10- Sự khởi hành | 33- Tôi biết, tôi hiểu |
| 11- Thăm, viếng | 34- Ngày |
| 12- Thật sự | 35- Sự đến |
| 13- Mau, nhanh | 36- Xứ |
| 14- Vậy thì, lúc đó | 37- Bởi vì |
| 15- Cân | 38- Sẵn sàng |
| 16- Bất giữ | 39- Khác (cái khác) |
| 17- Cát cánh | 40- Một cái cánh |
| 18- Một chiếc máy bay | PHƯƠNG TIỆN CHUYỂN CHỖ |
| 19- Đã (xong rồi) | 41- Cái rương (hòm) |
| 20- Chưa | 42- Nhà ga |
| 21- Giờ, lúc | 43- Vé |
| 22- Đến giờ, đến lúc | 44- Quầy bán vé |
| 23- Đại lộ (trong thành phố) | 45- Toa xe (lửa) |

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 46- Bảng thời giờ | 56- Tàu hỏa |
| 47- Tàu thủy - hơi nước | 57- Cái va-li |
| 48- Tàu thủy | 58- Hành lý |
| 49- Phòng, ca-bin | 59- Phiếu |
| 50- Phi công - hoa tiêu | 60- Phòng |
| 51- Máy, động cơ | 61- Toa, phòng (trên tàu hỏa) |
| 52- Sân ga | 62- Đi và về (khứ hồi) |
| 53- Thân máy bay | 63- Sân bay |
| 54- Cảng, bến | 64- Chong chóng, chân vịt |
| 55- Đường sắt | 65- Văn phòng du lịch |

ĐÀM THOẠI

- 1- Xin lỗi ông nhà ga nằm ở đâu ? (Xin ông vui lòng chỉ tôi nhà ga).
- 2- Ở đường Rennes và Đại lộ khu Montparnasse có một cái, và ở quảng trường Denfert Rochereau một cái.
- 3- Ông đi đến ga nào ?
- 4- Muốn đi Bruxelles chúng ta phải đến ga Bắc.
- 5- Chuyến tàu hỏa đầu tiên khởi hành lúc mấy giờ ?
- 6- Chuyến tàu thứ nhất khởi hành rất sớm vào buổi mai.
- 7- Vậy thì chúng ta phải đi taxi cho mau.
- 8- Hành lý của bạn xong chưa ? (sẵn sàng chưa ?)
- 9- Xong rồi, va-li và rượu đã đem ra ga.
- 10- Ông vui lòng chỉ cho tôi quầy bán vé ở đâu. (Ông có thật muốn nói cho tôi quầy bán vé ở đâu không ?).

- 11- Vé khứ hồi hạng ba đi Strasbourg giá bao nhiêu ?
- 12- Vé này có giá trị bao lâu ?
- 13- Vé khứ hồi có giá trị 10 ngày.
- 14- Phòng hành lý ở đâu ? Tôi muốn ký gởi những cái rương (của tôi).
- 15- Ông vui lòng cho tôi cái phiếu hành lý của tôi.
- 16- Đây là phiếu của bà, bà Blanchard.
- 17- Cái rương của tôi cân (nặng) bao nhiêu ?
- 18- Cái rương của bà cân 50 kí-lô.
- 19- Chúng ta hãy lên tàu hỏa vì nó sắp chạy.
- 20- Đây là một chỗ ngồi tốt trong toa hạng 3. Bà có bằng thời gian không ?
- 21- Không, nhưng tôi biết là sáng mai tàu (sẽ) đến (nơi).
- 22- Vậy thì chúng ta sẽ đến kịp giờ để đi tàu thủy.
- 23- Bạn đã giữ phòng chưa ?
- 24- Chưa, nhưng tôi sẽ thuê một buồng khi đến bến.
- 25- Ông Bourgeois đi Luân đôn bằng máy bay.
- 26- Đúng không ? Tôi muốn thực hiện một chuyến đi bằng máy bay.
- 27- Tôi thích thấy cái sân bay trước khi lên tàu.

BÀI HỌC THỨ NĂM

- | | |
|------------------|-----------------------------|
| 1- Đến | 12- Kia, đó |
| 2- Từ | 13- Một lần, một khi |
| 3- Cùng, ngay cả | 14- Gần (nhut), gần (đúng) |
| 4- Bạn có biết ? | 15- Mới lắm |
| 5- Cái nào | 16- Đôi, kép |
| 6- Cái nào | 17- Cho đến (lúc, khi) |
| 7- Thường, hay | 18- Ở đó, đó |
| 8- Hơn | 19- Một trăm |
| 9- Kém | 20- Đếm |
| 10- Nhiều | 21- Lần thứ nhất, lần đầu |
| 11- Cuốn tập | 22- Lần cuối cùng, lần chót |

DÀM THOẠI

- 1- Bạn biết đếm không ?
- 2- Có, tôi biết đếm.
- 3- Bạn hãy đếm.
- 4- Một, hai, ba, bốn, năm.
- 5- Bạn đã đếm từ một đến năm.
- 6- Cô Lechevalier có biết đếm từ 1 đến 100 không ?
- 7- Có, thưa ông, tôi biết đếm đến 100.
- 8- Những số thứ tự là gì, ông De Sorbier ?
- 9- Những số thứ tự là : thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm
- 10- Tôi có 10 cuốn tập. Bạn có bao nhiêu cuốn ?
- 11- Tôi có phân nửa (của bạn), tôi có năm cuốn.

BÀI HỌC THỨ SÁU

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| 1- Cái lạnh | 22- Một buổi chiều |
| 2- Sức nóng | 23- Mặt trời mọc |
| 3- Hôm nay | 24- Ngày |
| 4- Ngày mai | 25- Năm |
| 5- Chia ra | 26- Các mùa |
| 6- Gồm có | 27- Buổi sáng |
| 7- Khởi sự, bắt đầu | 28- Buổi tối |
| 8- Sự nghỉ | 29- Tuần lễ |
| 9- Cũng không | 30- Tháng |
| 10- Kéo dài | 31- Một năm |
| 11- Mặt trời lặn | 32- Một thế kỷ |
| 12- Trời xấu | 33- Mặt trời lặn |
| 13- Điều đó có nghĩa là | 34- Mùa xuân |
| 14- Một cách chung | 35- Một mùa hè |
| (một cách tổng quát) | 36- Một mùa thu |
| 15- Một năm | 37- Một mùa đông |
| 16- Cuối, chót | 38- Rạng đông |
| 17- Ngày kia (ngày mốt) | 39- Trưa |
| 18- Trước ngày hôm qua | 40- Khuya |
| 19- Gồm có | 41- Trời đẹp |
| 20- Một ngày nghỉ | 42- Trời nóng |
| 21- Trời lạnh | |

ĐỐI THOẠI

- 1- Một ngày chia ra như thế nào ?
- 2- Một ngày gồm có sáng, chiều và tối.
- 3- Buổi sáng kéo dài cho tới trưa (ngọ). Buổi chiều kéo dài cho tới trước hoặc sau khi đêm xuống một chút.
- 4- Buổi tối bắt đầu lúc nào ?
- 5- Một cách chung thì buổi tối bắt đầu từ lúc mặt trời lặn.
- 6- Chữ "Aube" nghĩa là gì ?
- 7- "Aube" có nghĩa (muốn nói) là mặt trời mọc (sự mọc của mặt trời).
- 8- Một tuần lễ gồm bao nhiêu ngày ? (có bao nhiêu ngày trong một tuần lễ ?).
- 9- Một tuần gồm có 7 ngày.
- 10- Hôm nay là ngày nào trong tuần ?
- 11- Hôm nay là thứ hai, nó là ngày thứ nhất trong tuần. Ngày cuối cùng trong tuần là chủ nhật, nó là một ngày không làm việc hay là một ngày nghỉ.
- 12- Ngày mai sẽ là ngày gì ?
- 13- Ngày mai sẽ là ngày thứ ba và ngày tiếp theo là ngày thứ tư.
- 14- Hôm qua có phải là thứ tư không ?
- 15- Không, thưa ông, hôm qua là chủ nhật và hôm trước nữa là thứ bảy.
- 16- Bạn có thể cho tôi biết (nói với tôi) một năm chia ra như thế nào ?
- 17- Năm chia ra làm 12 tháng.

- 18- Chúng ta (đang) là tháng sáu, tháng tới sẽ là tháng bảy và tháng trước là tháng năm.
- 19- Bây giờ chúng ta (đang) là tháng sáu, tháng tới sẽ là tháng bảy và tháng trước là tháng năm.
- 20- Tháng thứ nhất của năm là tháng gì ?
- 21- Tháng đầu tiên của năm là tháng Giêng.
- 22- Một năm có bao nhiêu mùa ?
- 23- Một năm có 4 mùa : Xuân, Hạ, Thu và Đông.
- 24- Những tháng trong mùa Xuân là gì ?
- 25- Những tháng trong mùa Xuân là : ba, tư và năm.
- 26- Mùa này trời đẹp hay xấu ?
- 27- Nói chung, mùa xuân trời đẹp, không lạnh quá, không nóng quá.
- 28- Những tháng trong mùa hè là gì ?
- 29- Những tháng mùa hè là sáu, bảy và tám.
- 30- Mùa này trời có lạnh không ?
- 31- Không, thưa ông, mùa hè trời luôn luôn nóng
- 32- Một thế kỷ có bao nhiêu năm ?
- 33- Trong một thế kỷ có một trăm năm.

BÀI THỨ BẢY

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| 1- Máy giờ ? | 23- Xem |
| 2- Ít ra | 24- Thay |
| 3- Mới | 25- Xin lỗi |
| 4- Dừng lại, đứng lại | 26- Lau chùi |
| 5- Nhà Jean | 27- Kém |
| 6- Nhà anh ấy (cô ấy) | 28- Đồng hồ công cộng |
| 7- Đưa | 29- Đồng hồ tường |
| 8- Người bạn | 30- Đồng hồ đeo tay |
| 9- Nhân viên canh sát | 31- Thợ sửa đồng hồ |
| 10- Canh sát tiểu bang | 32- Một giờ |
| 11- Tên là | 33- Phút |
| 12- Cái còn lại | 34- Giây |
| 13- Còn | 35- Chạy trễ (chậm) |
| 14- Quà vậy | 36- Reo |
| 15- Tình trạng, điều kiện | 37- Lò xo |
| 16- Một giờ | 38- Đá ru-bi |
| 17- Hai giờ | 39- Đồng hồ bàn |
| 18- Bể, gày | 40- Kim |
| 19- Sửa | 41- Chạy sớm (nhanh) |
| 20- Hồng máy | 42- Kính (mặt đồng hồ) |
| 21- Dơ, bẩn | 43- Hiệu bán và sửa đồng hồ |
| 22- Chỉ, báo, điểm | 44- Đồng hồ bằng vàng |

45- Chuyển động

ĐÀM THOẠI

- 1- Xin lỗi ông mấy giờ ? (ông có thể nói cho tôi giờ ?)
- 2- Vâng, thưa ông, hai giờ mười (phút)
- 3- Đã ba giờ chưa ?
- 4- Đã, ba giờ đúng.
- 5- Chưa quá một giờ kém mười lăm (phút).
- 6- Thật ra chưa tới ba giờ.
- 7- Chưa điểm bốn giờ phải không ? (có phải chưa tới 4 giờ không?)
- 8- Phải, Pierre, đồng hồ của bạn không đúng giờ. Tôi nghĩ là nó chạy sớm năm phút.
- 9- Trái lại, đồng hồ của tôi chạy chậm một khác (15 phút)
- 10- Nó có bị bể không ?
- 11- Tôi nghĩ là nó bị đứng, chắc là nó hư máy và tôi (sẽ) phải đem nó tới nhà thợ đồng hồ.
- 12- Bạn có lên giây nó không ?
- 13- Rồi, nhưng nó dơ phải đem chùi (lau) nó
- 14- Ở đâu có một người thợ sửa đồng hồ giỏi mà không quá đắt?
- 15- Ở số 45 đường Vaugirard.
- 16- Người thợ sửa đồng hồ đó tên gì ?
- 17- Ông ta tên là Greuzard.
- 18- Số 45 ở gần đại lộ Raspail phải không ?
- 19- Phải, thưa ông, nó nằm giữa đại lộ Raspail và đường Assas.
- 20- Xin lỗi, ông Greuzard có đây không ?

- 21- Thưa ông, xin được phục vụ ông. Tôi có thể làm gì cho ông ?
- 22- Một trong những người bạn của tôi đã cho tôi cái địa chỉ của ông, ông vui lòng sửa cho tôi cái đồng hồ này.
(Ông có muốn sửa cho tôi cái đồng hồ này không ?)
- 23- Vâng, thưa ông, nhưng tôi phải xem nó trước đã.
- 24- Chứng nào thì xong (chứng nào nó sẽ sẵn sàng ?) và bao nhiêu tiền ?
- 25- Năm ngày thì xong và giá năm mươi Francs.
- 26- Đường như hơi đắt. Ông không thể lấy ít hơn sao ?
- 27- Không, thưa ông, không thể được, cái lò xo đứt và tôi phải thay nó.
- 28- Phần còn lại ở tình trạng tốt chứ ?
- 29- Vâng, thưa ông, nhưng tôi cũng phải thay thế cái mặt kính.
- 30- Tốt lắm. Tạm biệt, hẹn thứ năm.
- 31- Ông có đồng hồ bằng vàng không ?
- 32- Có, vợ tôi có một cái đồng hồ đeo tay bằng vàng.
- 33- Đồng hồ bằng kim cương có mắc không ?
- 34- Một cái đồng hồ bằng kim cương thì lúc nào cũng mắc.
- 35- Bạn có thể nói cho tôi một giờ có bao nhiêu phút không ?
- 36- Một giờ gồm có 60 phút và một phút có 60 giây.
- 37- Ở đồng hồ tường, cái gì chỉ giờ ?
- 38- Hai cây kim chỉ giờ, cây kim lớn chỉ phút và cây kim nhỏ chỉ giờ.

BÀI HỌC THỨ TÁM

Thương mại

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| 1- Thiết lập | 22- Hy vọng |
| 2- Không kể thứ (nào) | 23- Ngân hàng |
| 3- Tiến triển thế nào | 24- Tiền bạc |
| 4- Sự, giấy ủy quyền | 25- Quầy |
| 5- Sự hạn chế | 26- Thuốc lá |
| 6- Sự dàn xếp, sự thỏa hiệp | 27- Đường |
| 7- Thanh toán, trả (tiền) | 28- Ngủ cốc (các loại hạt) |
| 8- Mua | 29- Dầu lửa |
| 9- Tiền mặt | 30- Thiết |
| 10- Bán | 31- Khắp nơi, mọi chỗ |
| 11- Tín dụng, khoản cho vay | 32- Tôi mạnh khỏe |
| 12- Cho thiếu nợ | 33- Nho |
| 13- Nhập cảng | 34- Trái vải |
| 14- Xuất cảng | 35- (Trái) chuối |
| 15- Ký (tên) | 36- (Trái) thơm (khóm) |
| 16- Rõ ràng (không có mờ ám) | 37- Đậu phộng (lạc) |
| 17- Tiền lời, quyền lợi | 38- Dầu |
| 18- Chứng khế, công chứng viên | 39- Lúa mì |
| 19- Người chứng | 40- Da thuộc |
| 20- Một loại | 41- Người bán |
| 21- Lạm đông (lạnh) | 42- Tỷ suất |

- | | |
|------------------------|----------------------------------|
| 43- Sự đổi | 51- Nhà |
| 44- Hợp đồng, hiệp ước | 52- Thịt đông (lạnh) |
| 45- Sản phẩm | 53- Phân bón |
| 46- Việc làm ăn | 54- Mũ rơm |
| 47- Rượu nho (vang) | 55- Chi nhánh |
| 48- Vang trắng | 56- (Trái) bưởi |
| 49- Vang đỏ | 57- Cơm dừa (phần thịt trái dừa) |
| 50- Giá trị | 58- Sự trao đổi |

ĐÀM THOẠI

- Ông mạnh giỏi không ? Tôi sung sướng được gặp ông.
- Tôi rất khỏe mạnh, cảm ơn, còn ông ?
- Không quá tệ, cảm ơn.
- Ông có tính ở lâu lại Paris không ?
- Không, thưa ông, tôi chỉ đến đây vài tháng vì việc làm ăn thôi.
- Ở Bắc Phi mọi việc ra sao ? Chắc ông sẽ ở đó vào trước mùa xuân.
- Phải, thưa ông, di đây đó tôi mong giải quyết mọi công việc làm ăn của tôi.
- Ông có dự tính việc nhập cảng không ?
- Tôi thích nhập cảng cà phê, thuốc lá, đường, len và một số loại trái cây.
- Ông có nghĩ đến việc nhập cảng những sản phẩm của khắp miền Địa Trung Hải không ?
- Khắp mọi nơi ; từ Ai Cập tôi sẽ nhận thuốc lá, bông vải, đường

và các loại hạt... từ Hy Lạp tôi nhận nho và trái vải.

12- Ở thuộc địa Pháp ông sẽ nhận những gì ?

13- À, từ Algérie tôi sẽ nhận trái cây, như cam, chuối, bưởi, từ Tuy-ni-zi tôi nhận dầu ô-li-vơ, lúa mì, từ Maroc da thuộc, từ Sénégal đậu phộng và củi dừa (cơm dừa).

BÀI HỌC THỨ CHÍN

Nhà hàng - Bàn ăn - Thực phẩm

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1- Bày bàn ăn | 20- Người hầu bàn |
| 2- Sốt (còn máu) | 21- Con dao |
| 3- Ngay, lập tức | 22- Cái nĩa |
| 4- Khoai tây | 23- Cái muỗng (thìa) |
| 5- Khoai tây nghiền nhuyễn | 24- Cái đĩa (đĩa) |
| 6- Tôm quết (giã) nhuyễn | 25- Giấm |
| 7- Cái ly | 26- Muối |
| 8- Cái tách | 27- Rau diếp |
| 9- Thịt trắng (miếng thịt fi-lê) | 28- Cà chua |
| 10- Chai (bình) đựng nước | 29- Rau sống |
| 11- Rau xà lách | 30- Thực đơn |
| 12- Cái chai | 31- Sự ăn ngon |
| 13- Tiêu (để gia vị) | 32- Danh mục rượu vang |
| 14- Tương (cà, cải...) | 33- Trứng áp chảo |
| 15- Tắm trải bàn | 34- Bình đựng đường |
| 16- Ướp lạnh | 35- Trái cắt (1 bộ phận trong cơ thể) |
| 17- Cái đĩa (đĩa), phần ăn | 36- Tiền thưởng |
| 18- Cái mâm | |
| 19- Khăn ăn | |

- 1- Bạn vui lòng chỉ cho tôi một tiệm ăn. (Ông có muốn nói với tôi ở đâu tôi có thể tìm thấy một tiệm ăn - cửa hàng ăn uống).
- 2- Ở đại lộ Saint-Michel có nhiều quán ăn rất ngon.
- 3- Bạn có muốn đi cùng với tôi không ?
- 4- Rất vui lòng.
- 5- Bạn hãy ngồi ở cái bàn này. Người hầu bàn vừa bày bàn xong.
- 6- Cái bàn này (được) phủ (trải) một cái khăn trắng.
- 7- Và, trên bàn có những gì ?
- 8- Trên bàn có đồ bằng bạc : nĩa, dao và muỗng, cũng có khăn ăn, đĩa, một chai nước ướp lạnh và nhiều ly.
- 9- Chúng ta hãy gọi người hầu bàn.
- 10- Hầu bàn, vui lòng cho bảng thực đơn và danh mục rượu vang
- 11- Tôi muốn món tôm chà (món chạo tôm), món phi-lê tươi với khoai tây nhuyễn và cải boa-rô với rau xà lách.
- 12- Tôi không thích thịt quá chín.
- 13- Có phải người ta nói thịt còn máu rất bổ dưỡng không ?
- 14- Mang cho tôi món gà hầm nổi đất, và nửa chai rượu vang đỏ bình thường (thường lệ).
- 15- Trong xà lách ông có muốn cho muối, dầu và giấm không ?
- 16- Với điều kiện là nó chưa già vị.
- 17- Tôi ăn không ngon vì tôi ăn trưa khá trễ, lúc 11 giờ, và có lẽ nên cho tôi món trứng áp chảo với cật.
- 18- Món này hơi mặn.
- 19- Trái lại, tôi thấy nó nhạt (trái lại, tôi không thấy nó đủ mặn)
- 20- Ông vui lòng đưa tôi cái bình cà phê. Tôi muốn dùng cà phê trong

cái tách này.

21- Đây là đường, trong cái hủ đường.

22- Hầu bạn vui lòng tính tiền. Bao nhiêu vậy ?

23- Đây, thưa ông, hai trăm năm mươi francs (francs "đồng Pháp"). Tôi mang tiền lẻ đến ông ngay.

24- Chúng ta hãy để tiền thưởng lại cho người hầu bàn.

25- Sau bữa cơm tối thịnh soạn này, bạn nghĩ là ta có nên đi bộ không ?

26- Cái đó tôi thích lắm. (Cái đó làm cho tôi vui nhiều).

BÀI HỌC THỨ MƯỜI

Nhà cửa - Vật dụng trong nhà

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1- Trình bày (kê, đặt) | 22- Gõ, cây |
| 2- Chọn lựa | 23- Tầng, lầu |
| 3- Đôi khi | 24- Phòng |
| 4- Vài khi | 25- Phòng khách |
| 5- Tiện nghi | 26- Phòng vệ sinh |
| 6- Khách mời | 27- Bồn tắm |
| 7- Vườn | 28- Nhà bếp |
| 8- Vòi nước | 29- Chậu rửa chén bát |
| 9- Cái sân | 30- Cửa ra vào (cửa cái) |
| 10- Phòng ngủ | 31- Cửa sổ |
| 11- Điện | 32- Tắm màn |
| 12- Tầng trệt | 33- Hơi đốt |
| 13- Thắp sáng | 34- Ánh sáng |
| 14- Tắt (đèn, lửa...) | 35- Tráng kỷ |
| 15- Cái gương (kính) | 36- Tủ quần áo |
| 16- Bình đựng đá | 37- Vật dụng nội thất |
| 17- Bàn trang điểm | 38- Một cái tủ |
| 18- Cái đèn | 39- Tắm tắm |
| 19- Tắm bằng, bức tranh | 40- Cái giường |
| 20- Khăn tắm | 41- Tắm phủ, cái mền |
| 21- Tắm nệm | 42- Tắm đồ-ra, tắm trải |

43- Cái gối (đầu)

46- Phòng tắm

44- Ghế có tay

47- Cái bếp

45- Cái ghế

48- Tủ sách, phòng đọc sách

DÀM THOẠI

1- Tôi ở thành phố. Bạn ở đâu ?

2- Tôi ở ngoại ô.

3- Nhà của bạn có nhiều tầng không ?

4- Chúng tôi ở một toà nhà ba tầng, không kể phần bên dưới (tầng trệt).

5- Căn hộ của anh ở có bao nhiêu phòng ?

6- Căn hộ của tôi ở có 7 phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ, phòng bếp, phòng đọc sách.

7- Đến căn hộ của bạn có phải đi cầu thang không ?

8- Không phải (leo cầu thang), có thang máy.

9- Bạn có tự bài trí căn hộ của bạn không ?

10- Có, nhưng đương nhiên là vợ tôi đã giúp tôi chọn vật dụng nội thất, kiểu tân thời.

11- Nếu không phiền bạn, tôi rất muốn được xem sự bài trí của bạn.

12- Trái lại, điều đó làm cho tôi rất vui. Trước hết chúng ta hãy vào phòng khách.

13- Đây là một chiếc tràng kỷ, hai cái ghế có tay, nhiều chiếc bàn nhỏ đều có đèn và một bộ sưu tập những bức tranh.

14- Ngoài ra, những bàn ghế như bạn thấy, đều bằng (gỗ) gụ, nó là thứ gỗ vừa đẹp vừa chắc (cứng).

- 15- Phòng ngủ bài trí như thế nào ?
- 16- Cái giường, cái tủ quần áo, bàn trang điểm, tủ đứng và cái bàn đêm nhỏ thì bằng (gỗ) hồ đào. Bàn trang điểm và tủ quần áo có hai tấm kính lớn.
- 17- Những tấm (thảm) này có phải là thảm Ba-tư không ? (cái này có phải là những tấm thảm Ba-tư không ?)
- 18- Không, những tấm đó (đều) là sản phẩm Pháp, nhưng chất lượng tốt (chất lượng cao cấp).
- 19- Tấm nệm trên giường bạn vừa vận vô cùng. Và, những chiếc mền, tấm ra thật là đẹp.
- 20- Chúng ta hãy vào phòng ăn, mời bạn. Cái bàn ở giữa phòng thì lớn bởi vì đôi khi (thỉnh thoảng) chúng tôi có khách. Tất cả có 12 cái ghế và một cái tủ ly, trong đó chúng tôi để phụ lễ bàn ăn, và đồ bằng bạc.
- 21- Cái phòng bếp của bạn thật là rộng ! Càng nhìn (nó) tôi càng thích (nó).
- 22- Đúng vậy ! Nó thật rộng, đôi khi (thỉnh thoảng) chúng tôi (cũng) dùng bữa ở đây. Chúng tôi có một tủ đá và một cái bếp điện, một cái bồn để rửa chén đĩa.
- 23- Tôi xem cái phòng tắm được không ?
- 24- Bạn hãy tự nhiên (bạn hãy làm như ở nhà bạn). Bạn sẽ thấy trong đó có xà bông và những chiếc khăn tắm bên phải cái bồn và bên cạnh cái vòi (nước) tắm.

MỤC LỤC

	Trang
1- Lời nói đầu (Cùng bạn đọc).....	3
2- Mấy điểm căn bản (Phần I)	5
- Ký hiệu phiên âm	5
- Bảng chữ cái	6
- Các loại từ	7
- Các loại dấu trong câu	9
- Văn tiếng Pháp	10
3 - Các chủ đề (Phần II)	11
- Bài học 1 : La famille	12
- Bài học 2 : La nourriture et les repas	21
- Bài học 3 : Vêtements et chaussures	30
- Bài học 4 : Moyens de transport	44
- Bài học 5 : Nombres cardinaux	51
- Bài học 6 : Jour - Année - Saisons	63
- Bài học 7 : L'heure - La montre	84
- Bài học 8 : Le commerce	84
- Bài học 9 : Le restaurant - La table :.....	94
- Bài học 10 : La maison - Le mobilier	97
4 - Bảng chia một số động từ bất qui tắc.	100

5- Một vài ghi chú về các loại từ.....	120
6 - Phần dịch ra tiếng việt các bài học và đàm thoại.	
- Bài học 1:	132
- Bài học 2:	137
- Bài học 3:	141
- Bài học 4 :	144
- Bài học 5 :	147
- Bài học 6 :	148
- Bài học 7:	151
- Bài học 8:	154
- Bài học 9:	157
- Bài học 10:	160

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
TỦ SÁCH TIẾNG PHÁP



TỰ HỌC TIẾNG PHÁP TẬP 2

Tác giả: **TRẦN SỸ LANG – HOÀNG LÊ CHÍNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:
NGUYỄN SƠN

Vẽ bìa:
NGỌC HÙNG

Trình bày:
MINH TRÍ

Sửa bản in:
TÁC GIẢ

Thực hiện liên doanh:
NS. MINH TRÍ

In 1.000 bản khổ 13 x 19 cm tại Xưởng In VHP Tân Bình. Số đăng ký KHXB 91/535/CXB cấp ngày 16/5/2002. Giấy trích ngang KHXB số 56/ KHXB/2002 do Nhà Xuất Bản Thanh Niên cấp ngày 31/5/2002. In xong và nộp lưu chiểu năm 2002.

Tự học

TẬP 2

TIẾNG PHÁP

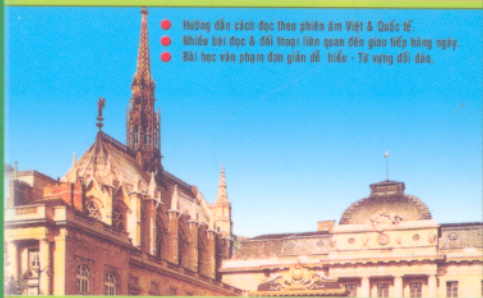
MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC

TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TẬP 1

Tự học TIẾNG PHÁP (Le Français sans maitre)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & bài tập liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Tư vựng dồi dào.



HIỆU SÁCH
MINH TRÍ

366 Bis Lê Văn Sỹ - P.2 - Q.TB
Tel/ Fax : (08) 8.446.760

0306987

Giá: 16.500đ